

Số: 66.7/2025/NQ-CP

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT****Quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15;

Căn cứ Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 206/2025/QH15 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Chính phủ ban hành Nghị quyết quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định việc thay thế hoặc cắt giảm thành phần hồ sơ trong các thủ tục hành chính bằng việc khai thác hoặc sử dụng thông tin tương ứng từ các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành (sau đây gọi là các cơ sở dữ liệu).

**Điều 2. Nguyên tắc cắt giảm, đơn giản hóa**

1. Việc thay thế hoặc cắt giảm thành phần hồ sơ trong các thủ tục hành chính được thực hiện theo mức độ đáp ứng việc khai thác, sử dụng của các cơ sở dữ liệu; không yêu cầu cung cấp thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính mà các thông tin trong thành phần hồ sơ đã có dữ liệu trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố.

2. Cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu để thay thế thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính.

Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan, người có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính; đồng thời đề nghị cá nhân, tổ chức thực hiện cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.

3. Việc thay thế, cắt giảm thành phần hồ sơ bằng thông tin được khai thác trên các cơ sở dữ liệu khi giải quyết thủ tục hành chính cho công dân Việt Nam sinh sống ở nước ngoài, cá nhân, tổ chức nước ngoài sinh sống, hoạt động tại Việt Nam được thực thi trên cơ sở mức độ đáp ứng của cơ sở dữ liệu.

4. Cá nhân đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID) đề nghị giải quyết thủ tục hành chính thì không phải thực hiện ký số biểu mẫu điện tử tương tác.

**Điều 3. Thủ tục hành chính có thành phần hồ sơ được cắt giảm, thay thế dựa trên dữ liệu**

1. Thay thế các loại giấy tờ là thành phần hồ sơ thủ tục hành chính bằng các thông tin tương ứng được khai thác từ các cơ sở dữ liệu đối với các thủ tục hành chính quy định tại Phụ lục I được ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Việc thay thế các loại giấy tờ quy định tại Điều 4 Nghị quyết này cũng được áp dụng đối với các thủ tục hành chính chưa được quy định tại Phụ lục I Nghị quyết này.

3. Cắt giảm các loại giấy tờ trong thành phần hồ sơ giải quyết các thủ tục hành chính quy định tại Phụ lục II được ban hành kèm theo Nghị quyết này.

**Điều 4. Thành phần hồ sơ thủ tục hành chính được thay thế bằng việc sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu**

1. Thông tin trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư được khai thác và sử dụng thay thế các giấy tờ sau:

a) Chứng minh nhân dân hoặc Căn cước công dân hoặc Thẻ Căn cước, Giấy chứng nhận căn cước;

b) Thông tin về cư trú.

2. Thông tin trên Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử được khai thác và sử dụng thay thế các giấy tờ sau:

a) Giấy khai sinh hoặc Trích lục khai sinh;

b) Giấy chứng nhận kết hôn;

c) Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân;

d) Giấy chứng tử hoặc Giấy khai tử hoặc Trích lục khai tử.

3. Thông tin trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm được khai thác và sử dụng thay thế các giấy tờ sau:

- a) Thẻ bảo hiểm y tế;
- b) Sổ bảo hiểm xã hội.

4. Thông tin trên Cơ sở dữ liệu giấy phép lái xe được khai thác và sử dụng thay thế Giấy phép lái xe.

5. Thông tin trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp được khai thác và sử dụng thay thế các giấy tờ sau:

- a) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp);
- b) Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh;
- c) Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã.

6. Thông tin trên Cơ sở dữ liệu về đăng ký phương tiện được khai thác và sử dụng thay thế giấy chứng nhận đăng ký xe.

7. Thông tin trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai được khai thác và sử dụng thay thế giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (giai đoạn đầu áp dụng đối với đất ở).

8. Thông tin trên Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp được khai thác và sử dụng thay thế Phiếu lý lịch tư pháp.

9. Thông tin trên Cơ sở dữ liệu nền tảng số sức khỏe điện tử được khai thác và sử dụng thay thế Giấy khám sức khỏe.

10. Thành phần hồ sơ thủ tục hành chính là các giấy tờ không thuộc quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Điều này được thay thế bằng dữ liệu khi có thông tin đầy đủ trong các cơ sở dữ liệu quy định tại Điều này và các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác.

### **Điều 5. Khai thác, sử dụng thông tin trong các cơ sở dữ liệu**

1. Cá nhân, tổ chức được khai thác sử dụng thông tin để yêu cầu giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện cập nhật, điều chỉnh thông tin theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm khai thác, sử dụng thông tin để thay thế cho các loại thông tin, thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính.

## **Điều 6. Cập nhật, công bố, kết nối, chia sẻ dữ liệu**

Các cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu có trách nhiệm:

1. Tổ chức cập nhật kịp thời, đầy đủ thông tin trong cơ sở dữ liệu và công bố phạm vi thông tin trong cơ sở dữ liệu được khai thác, sử dụng thay thế giấy tờ trong thành phần hồ sơ thủ tục hành chính trên Cổng dịch vụ công quốc gia theo mức độ hoàn thiện của cơ sở dữ liệu; đồng thời thông báo cho các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố để rà soát, tái cấu trúc quy trình giải quyết thủ tục hành chính theo quy định tại Điều 7 Nghị quyết này.

2. Hướng dẫn bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố kết nối để khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu, trong đó xác định rõ các trường thông tin cần thiết phục vụ cho việc khai thác, sử dụng; ban hành hướng dẫn và phối hợp triển khai kết nối để khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu, hoàn thành trước ngày 01 tháng 01 năm 2026.

3. Hoàn thành việc rà soát, khắc phục sai sót, cập nhật bảo đảm tính chính xác, đầy đủ, nhất quán của dữ liệu; chia sẻ dữ liệu và công bố thông tin trong cơ sở dữ liệu được khai thác, sử dụng thay thế thành phần hồ sơ thủ tục hành chính trước ngày 01 tháng 01 năm 2026; ban hành hướng dẫn và phối hợp triển khai kết nối để khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu, hoàn thành trước ngày 01 tháng 01 năm 2026.

## **Điều 7. Tái cấu trúc quy trình giải quyết thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu**

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có trách nhiệm:

a) Đối với các thủ tục hành chính có thành phần hồ sơ được thay thế bằng dữ liệu được công bố theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị quyết này, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày công bố phải hoàn thành việc tái cấu trúc quy trình giải quyết thủ tục hành chính;

b) Hoàn thành, công bố tái cấu trúc quy trình giải quyết thủ tục hành chính đối với các thủ tục hành chính có thành phần hồ sơ được thay thế bằng thông tin trên các cơ sở dữ liệu quy định tại Điều 4 Nghị quyết này trước ngày 01 tháng 01 năm 2026;

c) Bảo đảm các điều kiện về hạ tầng công nghệ để kết nối, khai thác, sử dụng thông tin trong các cơ sở dữ liệu. Việc khắc phục sai sót, thực hiện đồng bộ dữ liệu, nâng cấp hệ thống phải bảo đảm không làm ảnh hưởng đến kết nối, khai thác dữ liệu để giải quyết thủ tục hành chính;

d) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan, cá nhân có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo Phụ lục III kèm theo Nghị quyết này để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu, bảo đảm có

hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027;

đ) Công bố quy trình giải quyết thủ tục hành chính quy định tại điểm a, điểm b khoản này sau khi được tái cấu trúc trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

## 2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có trách nhiệm:

a) Hoàn thành tái cấu trúc quy trình giải quyết thủ tục hành chính và công bố trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh đối với các thủ tục hành chính do địa phương ban hành có thành phần hồ sơ được thay thế bằng thông tin trên các cơ sở dữ liệu quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Điều 4 Nghị quyết này trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 và tái cấu trúc quy trình giải quyết thủ tục hành chính đối với các thủ tục hành chính có thành phần hồ sơ được thay thế bằng thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo tiến độ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

b) Tổ chức thực hiện việc số hóa, cập nhật đầy đủ, chính xác dữ liệu theo quy định; bảo đảm các điều kiện về hạ tầng công nghệ để kết nối, khai thác, sử dụng thông tin trong các cơ sở dữ liệu để giải quyết thủ tục hành chính theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân.

## **Điều 8. Quy trình tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính được thay thế bằng dữ liệu**

Người có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu để thay thế thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp không khai thác được hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì thực hiện như sau:

1. Trường hợp hồ sơ thủ tục hành chính nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua VNeID, người có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính phải có thông báo yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ cho cá nhân, tổ chức không muộn hơn 08 giờ làm việc hoặc theo thời hạn được quy định tại văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành kể từ khi Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tiếp nhận hồ sơ. Việc thông báo được thực hiện bằng một hoặc nhiều phương thức: gửi đến tài khoản của tổ chức, cá nhân trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc trên VNeID; gửi tin nhắn hoặc liên hệ qua số điện thoại, hộp thư điện tử do cá nhân, tổ chức cung cấp; đồng thời hướng dẫn cá nhân, tổ chức liên hệ với cơ quan có thẩm quyền cập nhật, điều chỉnh dữ liệu.

2. Trường hợp hồ sơ thủ tục hành chính nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, người có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính gửi Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ cho cá nhân, tổ chức trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hoặc theo thời hạn được quy định tại văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành; thực hiện việc số hóa

phục vụ giải quyết thủ tục hành chính; đồng thời hướng dẫn cá nhân, tổ chức liên hệ với cơ quan có thẩm quyền cập nhật, điều chỉnh dữ liệu.

### **Điều 9. Tổ chức thi hành**

1. Bộ Công an có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc xây dựng, công bố các cơ sở dữ liệu, bảo đảm kết nối, khai thác, sử dụng theo đúng quy định; theo dõi, đánh giá tình hình giải quyết thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm hướng dẫn kiến trúc Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh, bảo đảm sử dụng các nền tảng số tập trung, thống nhất, kết nối với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Đánh giá hiệu quả vận hành các Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của các bộ, Hệ thống điều phối giải quyết thủ tục hành chính và các kết nối giữa các thành phần trong Hệ thống điều phối giải quyết thủ tục hành chính.

3. Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết này.

4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, tăng cường giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

### **Điều 10. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027 trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Đối với quy trình giải quyết thủ tục hành chính được tái cấu trúc và công bố theo quy định tại Điều 7 Nghị quyết này trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 thì thành phần hồ sơ thủ tục hành chính thay thế bằng dữ liệu được thực hiện kể từ ngày đó.

3. Trong thời gian Nghị quyết này có hiệu lực, nếu luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ có quy định về thủ tục hành chính liên quan đến quy định tại Nghị quyết này được thông qua hoặc ban hành, có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì các quy định tương ứng trong Nghị quyết này hết hiệu

lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

4. Trong thời gian các quy định của Nghị quyết này có hiệu lực, nếu quy định về thủ tục hành chính trong Nghị quyết này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị quyết này.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KSTT (2b). 64



**TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG**

**Phạm Minh Chính**



**Phụ lục I**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÓ THÀNH PHẦN HỒ SƠ THAY THẾ BẢNG DỮ LIỆU**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ)

| STT<br>(1) | Mã TTHC<br>(2)                                      | Tên TTHC<br>(3)                                                                                                               | TPHS đề nghị thay thế<br>(4)         | CSDL<br>(5)                                    | Bộ chủ<br>quản CSDL<br>(6) | Tên VBQPPL<br>quy định thành<br>phần hồ sơ<br>TTHC<br>(7) | Điều, khoản,<br>điểm, biểu<br>mẫu/phụ lục tại<br>các VBQPPL có<br>quy định thành<br>phần hồ sơ<br>TTHC<br>(8) |
|------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG</b> |                                                                                                                               |                                      |                                                |                            |                                                           |                                                                                                               |
| 1          | 2.002093                                            | Cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp                                     | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài Chính               | Nghị định số 113/2017/NĐ-CP                               | Điểm b khoản 1 Điều 10                                                                                        |
| 2          | 2.000431                                            | Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1                                                                            | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính               | Nghị định số 33/2024/NĐ-CP                                | Điểm b khoản 2 Điều 18                                                                                        |
| 3          | 2.000257                                            | Cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3                                                                | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính               | Nghị định số 33/2024/NĐ-CP                                | Điểm b khoản 2 Điều 19                                                                                        |
| 4          | 1.011503                                            | Cấp Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp                         | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính               | Nghị định số 113/2017/NĐ-CP                               | Điểm b khoản 1 Điều 10, điểm b khoản 2 Điều 10                                                                |
| 5          | 2.001547                                            | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp               | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính               | Nghị định số 113/2017/NĐ-CP                               | Điểm b khoản 1 Điều 10                                                                                        |
| 6          | 1.002758                                            | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp             | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính               | Nghị định số 113/2017/NĐ-CP                               | Điểm b khoản 2 Điều 10                                                                                        |
| 7          | 1.011506                                            | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính               | Nghị định số 113/2017/NĐ-CP                               | Điểm b khoản 1 Điều 10, điểm b khoản 2 Điều 10                                                                |
| 8          | 2.000129                                            | Điều chỉnh Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam                                              | Căn cước                             | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư               | Bộ Công an                 | Nghị định số 07/2016/NĐ-CP                                | Điểm b khoản 1 Điều 16                                                                                        |

|    |          |                                                                                                                                                                        |                                      |                                                |              |                                                                                  |                                                                                                        |
|----|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 9  | 1.000376 | Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam                                                                                              | Căn cước                             | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư               | Bộ Công an   | Nghị định số 07/2016/NĐ-CP                                                       | Điểm e khoản 1 Điều 12                                                                                 |
| 10 | 2.000063 | Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam                                                                                     | Căn cước                             | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư               | Bộ Công an   | Nghị định số 07/2016/NĐ-CP                                                       | Điểm d khoản 1 Điều 10                                                                                 |
| 11 | 2.000648 | Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu                                                                                                              | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 83/2014/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP | Điểm a khoản 2 Điều 25                                                                                 |
| 12 | 1.013420 | Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng                                      | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 61/2025/NĐ-CP                                                       | Khoản 2 Điều 14                                                                                        |
| 13 | 1.013402 | Cấp giấy phép hoạt động truyền tải điện                                                                                                                                | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 61/2025/NĐ-CP                                                       | Khoản 2 Điều 9                                                                                         |
| 14 | 2.000351 | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 09/2018/NĐ-CP                                                       | Khoản 4 Điều 12                                                                                        |
| 15 | 2.000304 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini                                                                                                                | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 87/2018/NĐ-CP; Nghị định số 146/2025/NĐ-CP                          | Khoản 2 Điều 42<br>Nghị định số 87/2018/NĐ-CP; Mục 3.2 Phụ lục IV kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP |
| 16 | 2.001189 | Thủ tục cấp Giấy phép gia công hàng hóa đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép                                                                           | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 69/2018/NĐ-CP                                                       | Điểm a khoản 4 Điều 38                                                                                 |
| 17 | 1.003090 | Cấp Giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô                                                                                                                                | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 116/2017/NĐ-CP                                                      | Điểm b khoản 2 Điều 16                                                                                 |
| 18 | 2.000637 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá                                                                                                             | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 67/2013/NĐ-CP                                                       | Khoản 2 Điều 8                                                                                         |

|    |          |                                                                                                                                                                                     |                                      |                                                |              |                                                                                  |                                                                                                     |
|----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 19 | 2.001424 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG                                                                                                               | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 87/2018/NĐ-CP, Nghị định số 146/2025/NĐ-CP                          | Khoản 2 Điều 37 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP; Mục 1.2 Phụ lục IV kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP |
| 20 | 2.000535 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương/ Sở An toàn thực phẩm/Ban Quản lý an toàn thực phẩm thực hiện | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 77/2016/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP | Điểm b khoản 1 Điều 24a                                                                             |
| 21 | 1.011037 | Cấp văn bản thông báo giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đường (thông qua phương thức đấu giá) của Bộ Công Thương cho thương nhân                                                   | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Thông tư số 11/2022/TT-BCT                                                       | Điểm b khoản 1 Điều 11                                                                              |
| 22 | 2.000303 | Xuất nhập khẩu Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AI                                                                                                             | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 31/2018/NĐ-CP                                                       | Điểm b khoản 1 Điều 13                                                                              |
| 23 | 1.010056 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu EUR.1 trong UKVFTA                                                                                                            | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 31/2018/NĐ-CP                                                       | Điểm b khoản 1 Điều 13                                                                              |
| 24 | 1.013407 | Cấp gia hạn Giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Công Thương                                                                                                    | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 61/2025/NĐ-CP                                                       | Khoản 2 Điều 16                                                                                     |
| 25 | 1.013469 | Cấp giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan đối với phương tiện vận tải có động cơ cho Liên doanh giữa Việt Nam và Liên bang Nga                                               | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Quyết định số 20/2024/QĐ-TTg                                                     | Điểm b khoản 3 Điều 7                                                                               |
| 26 | 1.013401 | Cấp giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                                                                                                 | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 61/2025/NĐ-CP                                                       | Khoản 2 Điều 8                                                                                      |
| 27 | 2.000166 | Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG                                                                                                                     | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 87/2018/NĐ-CP                                                       | Khoản 2 Điều 38                                                                                     |
| 28 | 2.000387 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải                                                                                                               | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 87/2018/NĐ-CP                                                       | Khoản 2 Điều 40                                                                                     |

|    |          |                                                                                                                                                                                 |                                      |                                                |              |                                                                                  |                                                                                                     |
|----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 29 | 1.000299 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo                                                                                                                       | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 107/2018/NĐ-CP                                                      | Điểm b khoản 2 Điều 6                                                                               |
| 30 | 2.000110 | Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại                                                                                                                             | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Thông tư số 01/2015/TT-BCT                                                       | Điểm b khoản 1 Điều 4                                                                               |
| 31 | 2.000255 | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa                                                              | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 09/2018/NĐ-CP                                                       | Khoản 4 Điều 12                                                                                     |
| 32 | 1.000475 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG                                                                                                                    | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 87/2018/NĐ-CP, Nghị định số 146/2025/NĐ-CP                          | Khoản 2 Điều 41 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP; Mục 2.2 Phụ lục IV kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP |
| 33 | 2.000330 | Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                    | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 09/2018/NĐ-CP                                                       | Khoản 2 Điều 15                                                                                     |
| 34 | 1.000957 | Thủ tục cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác                                                                                                                    | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 69/2018/NĐ-CP                                                       | Điểm b khoản 2 Điều 19                                                                              |
| 35 | 1.001238 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu                                                                                                     | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 69/2018/NĐ-CP                                                       | Điểm a khoản 3 Điều 11                                                                              |
| 36 | 1.001062 | Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất                                                                                                                             | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 69/2018/NĐ-CP                                                       | Điểm b khoản 1 Điều 19                                                                              |
| 37 | 2.000591 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương/ Sở An toàn thực phẩm/Ban Quản lý an toàn thực phẩm thực hiện | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 77/2016/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP | Điểm b khoản 1 Điều 24a                                                                             |

|    |          |                                                                                                     |                                                         |                                                                                  |                          |                                                                                  |                                                                                                     |
|----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 38 | 1.005184 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG                               | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                    | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp                                   | Bộ Tài chính             | Nghị định số 87/2018/NĐ-CP; Nghị định số 146/2025/NĐ-CP                          | Khoản 2 Điều 37 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP; khoản 1 Phụ lục IV kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP |
| 39 | 1.003041 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô                                             | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                    | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp                                   | Bộ Tài chính             | Nghị định số 116/2017/NĐ-CP                                                      | Điểm b khoản 2 Điều 8                                                                               |
| 40 | 1.000603 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AK                                            | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                    | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp                                   | Bộ Tài chính             | Nghị định số 31/2018/NĐ-CP                                                       | Điểm b khoản 1 Điều 13                                                                              |
| 41 | 1.007968 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu AHK                                                  | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                    | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp                                   | Bộ Tài chính             | Nghị định số 31/2018/NĐ-CP                                                       | Điểm b khoản 1 Điều 13                                                                              |
| 42 | 1.000694 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AANZ                                          | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                    | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp                                   | Bộ Tài chính             | Nghị định số 31/2018/NĐ-CP                                                       | Điểm b khoản 1 Điều 13                                                                              |
| 43 | 1.000432 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AJ                                            | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                    | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp                                   | Bộ Tài chính             | Nghị định số 31/2018/NĐ-CP                                                       | Điểm b khoản 1 Điều 13                                                                              |
| 44 | 1.013419 | Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                    | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp                                   | Bộ Tài chính             | Nghị định số 61/2025/NĐ-CP                                                       | Điểm b khoản 1 Điều 13                                                                              |
| 45 | 1.013418 | Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh          | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                    | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp                                   | Bộ Tài chính             | Nghị định số 61/2025/NĐ-CP                                                       | Khoản 2 Điều 16                                                                                     |
| 46 | 2.000309 | Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương                                                    | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Căn cước công dân | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp; Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư | Bộ Tài chính; Bộ Công an | Nghị định số 40/2018/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2023/NĐ-CP | Điểm b, điểm d khoản 1 Điều 21                                                                      |
| 47 | 1.002960 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu Venezuela                               | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                    | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp                                   | Bộ Tài chính             | Nghị định số 31/2018/NĐ-CP                                                       | Điểm b khoản 1 Điều 13                                                                              |

|    |          |                                                                                                                                                                               |                                                                                                       |                                                |              |                                                                                                                |                        |
|----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 48 | 1.013416 | Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                                                                                         | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                                  | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 61/2025/NĐ-CP                                                                                     | Khoản 2 Điều 12        |
| 49 | 1.013411 | Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                                                                                      | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                                  | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 61/2025/NĐ-CP                                                                                     | Khoản 2 Điều 10        |
| 50 | 2.000331 | Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh                                                                                                         | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                                  | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Thông tư số 26/2014/TT-BCT, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 14/2018/TT-BCT và Thông tư số 38/2025/TT-BCT | Điểm a khoản 1 Điều 12 |
| 51 | 2.000362 | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                                  | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 09/2018/NĐ-CP                                                                                     | Khoản 4 Điều 12        |
| 52 | 1.000878 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định                                                                                                                       | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                                  | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 107/2016/NĐ-CP                                                                                    | Điểm b khoản 2 Điều 14 |
| 53 | 2.000167 | Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá                                                                                                                                  | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                                  | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 67/2013/NĐ-CP                                                                                     | Điểm b khoản 2 Điều 27 |
| 54 | 2.001646 | Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)                                                                                                         | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                                  | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 105/2017/NĐ-CP                                                                                    | Khoản 2 Điều 19        |
| 55 | 2.000262 | Thông báo tập trung kinh tế                                                                                                                                                   | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Áp dụng đối với trường hợp doanh nghiệp thành lập tại Việt Nam) | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Luật Cạnh tranh số 23/2018/QH14                                                                                | Điểm c khoản 1 Điều 34 |
| 56 | 1.193400 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu Thổ Nhĩ Kỳ                                                                                                        | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                                  | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 31/2018/NĐ-CP                                                                                     | Điểm b khoản 1 Điều 13 |

|    |          |                                                                                                                                   |                                      |                                                |              |                                                                                          |                                                                                   |
|----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| 57 | 1.008361 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VN-CU                                                                       | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 31/2018/NĐ-CP                                                               | Điểm b khoản 1 Điều 13                                                            |
| 58 | 1.000490 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi một chiều mẫu A                                                                 | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 31/2018/NĐ-CP                                                               | Điểm b khoản 1 Điều 13                                                            |
| 59 | 1.013417 | Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng) | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 61/2025/NĐ-CP                                                               | Khoản 2 Điều 8, khoản 2 Điều 9, khoản 2 Điều 10, khoản 2 Điều 11, khoản 2 Điều 12 |
| 60 | 1.013412 | Cấp giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                                           | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 61/2025/NĐ-CP                                                               | Khoản 2 Điều 11                                                                   |
| 61 | 1.000832 | Cấp Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá                                                                                          | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 67/2013/NĐ-CP                                                               | Khoản 2 Điều 18                                                                   |
| 62 | 1.000799 | Sửa đổi, bổ sung thông tin đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử                                        | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Thông tư số 47/2014/TT-BCT, được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 11 Thông tư số 04/2016/TT-BCT | Khoản 2 Điều 22                                                                   |
| 63 | 1.003314 | Cấp Giấy phép thành lập Sở giao dịch hàng hóa                                                                                     | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 51/2018/NĐ-CP        | Khoản 2 Điều 9                                                                    |
| 64 | 2.000604 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định                                                                                   | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 107/2016/NĐ-CP                                                              | Điểm b khoản 2 Điều 10                                                            |
| 65 | 2.001192 | Thủ tục cấp Giấy phép sản xuất, gia công quân phục cho các lực lượng vũ trang nước ngoài                                          | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 69/2018/NĐ-CP                                                               | Điểm b khoản 4 Điều 47                                                            |

|    |          |                                                                     |                                                         |                                                                                  |                          |                                                        |                                                                                                     |
|----|----------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 66 | 2.001296 | Thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan            | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                    | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp                                   | Bộ Tài chính             | Nghị định số 69/2018/NĐ-CP; Thông tư số 12/2018/TT-BCT | Điểm b khoản 1 Điều 9 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP; điểm b khoản 2 Điều 15 Thông tư số 12/2018/TT-BCT |
| 67 | 2.000142 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                    | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp                                   | Bộ Tài chính             | Nghị định số 87/2018/NĐ-CP                             | Khoản 2 Điều 38                                                                                     |
| 68 | 2.000557 | Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân phân phối xăng dầu   | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                    | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp                                   | Bộ Tài chính             | Nghị định số 83/2014/NĐ-CP                             | Điểm a khoản 2 Điều 14                                                                              |
| 69 | 1.000887 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp               | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Căn cước công dân | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp; Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư | Bộ Tài chính; Bộ Công an | Nghị định số 40/2018/NĐ-CP                             | Khoản 2, khoản 3 Điều 9                                                                             |
| 70 | 1.000431 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VK            | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                    | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp                                   | Bộ Tài chính             | Nghị định số 31/2018/NĐ-CP                             | Điểm b khoản 1 Điều 13                                                                              |
| 71 | 1.000686 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VJ            | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                    | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp                                   | Bộ Tài chính             | Nghị định số 31/2018/NĐ-CP                             | Điểm b khoản 1 Điều 13                                                                              |
| 72 | 1.000695 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu E             | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                    | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp                                   | Bộ Tài chính             | Nghị định số 31/2018/NĐ-CP                             | Điểm b khoản 1 Điều 13                                                                              |
| 73 | 2.000194 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn            | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                    | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp                                   | Bộ Tài chính             | Nghị định số 87/2018/NĐ-CP                             | Khoản 2 Điều 40                                                                                     |
| 74 | 1.000311 | Đăng ký lại website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử             | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                    | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp                                   | Bộ Tài chính             | Nghị định số 52/2013/NĐ-CP                             | Điểm b khoản 2 Điều 55                                                                              |

|    |          |                                                                                                                   |                                                                                                       |                                                |              |                                                                                                                          |                                                                                                                                                                         |
|----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 75 | 2.000117 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm do Bộ Công Thương thực hiện | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                                  | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12, Nghị định số 77/2016/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP | Điểm b khoản 1 Điều 36 Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12; điểm b khoản 1 Điều 24a Nghị định số 77/2016/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP |
| 76 | 1.000706 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG                                             | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                                  | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 87/2018/NĐ-CP, Nghị định số 146/2025/NĐ-CP                                                                  | Khoản 2 Điều 37 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP, mục 1 Phụ lục IV kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP                                                                       |
| 77 | 1.000981 | Cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá                                                                       | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                                  | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 67/2013/NĐ-CP                                                                                               | Khoản 2 Điều 13                                                                                                                                                         |
| 78 | 2.000598 | Cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá                                                                     | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                                  | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 67/2013/NĐ-CP                                                                                               | Điểm b khoản 1 Điều 27                                                                                                                                                  |
| 79 | 2.000253 | Đề nghị hưởng miễn trừ đối với thoả thuận hạn chế cạnh tranh                                                      | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Áp dụng đối với trường hợp doanh nghiệp thành lập tại Việt Nam) | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Luật Cạnh tranh số 23/2018/QH14                                                                                          | Điểm c khoản 2 Điều 15                                                                                                                                                  |
| 80 | 1.000450 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu B                                                     | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                                  | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 31/2018/NĐ-CP                                                                                               | Điểm b khoản 1 Điều 13                                                                                                                                                  |
| 81 | 1.010762 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu RCEP                                                        | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                                  | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 31/2018/NĐ-CP                                                                                               | Điểm b khoản 1 Điều 13                                                                                                                                                  |

|    |          |                                                                                                                                                                                                                             |                                      |                                                |              |                                                          |                                                                                                               |
|----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 82 | 1.001380 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cấp sau                                                                                                                                                                          | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 31/2018/NĐ-CP                               | Điểm b khoản 1 Điều 13                                                                                        |
| 83 | 1.001274 | Cấp Giấy chứng nhận hàng hóa không thay đổi xuất xứ (CNM)                                                                                                                                                                   | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 31/2018/NĐ-CP                               | Điểm b khoản 1 Điều 13                                                                                        |
| 84 | 2.000340 | Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                                                   | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 09/2018/NĐ-CP                               | Khoản 2 Điều 18                                                                                               |
| 85 | 1.005190 | Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại                                                                                                                                                                                  | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Thông tư số 01/2015/TT-BCT                               | Điểm b khoản 1 Điều 4 Thông tư số 01/2015/TT-BCT                                                              |
| 86 | 1.003977 | Cấp giấy phép phân phối rượu                                                                                                                                                                                                | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 105/2017/NĐ-CP; Nghị định số 146/2025/NĐ-CP | Khoản 2 Điều 21 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP; mục 1.1.2 phần A Phụ lục VI kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP |
| 87 | 1.001370 | Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu từ doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất, kho ngoại quan, khu phi thuế quan và các khu vực hải quan riêng khác có quan hệ xuất nhập khẩu với nội địa | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 31/2018/NĐ-CP                               | Điểm b khoản 1 Điều 13                                                                                        |
| 88 | 1.000676 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu S                                                                                                                                                                     | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 31/2018/NĐ-CP                               | Điểm b khoản 1 Điều 13                                                                                        |
| 89 | 2.001707 | Cấp giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Công Thương                                                                                                                                                   | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 61/2025/NĐ-CP                               | Khoản 2 Điều 8                                                                                                |
| 90 | 1.001292 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận                                                                                                                                                                            | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 107/2016/NĐ-CP                              | Điểm b khoản 2 Điều 18                                                                                        |
| 91 | 2.000163 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải                                                                                                                                                       | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 87/2018/NĐ-CP                               | Khoản 2 Điều 40                                                                                               |

|    |          |                                                                                                                                                                                                                                                           |                                      |                                                |              |                                                        |                                                                                                             |
|----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 92 | 2.000370 | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn                                                                                             | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 09/2018/NĐ-CP                             | Khoản 4 Điều 12                                                                                             |
| 93 | 1.001271 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm                                                                                                                                                                                                          | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 107/2016/NĐ-CP                            | Điểm b khoản 2 Điều 6                                                                                       |
| 94 | 1.000880 | Đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử                                                                                                                                                                                           | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Thông tư số 47/2014/TT-BCT, Thông tư số 04/2016/TT-BCT | Khoản 2 Điều 22<br>Thông tư số 47/2014/TT-BCT, được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 11 Thông tư số 04/2016/TT-BCT |
| 95 | 1.000905 | Thủ tục cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập                                                                                                                                                                                                                  | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 69/2018/NĐ-CP                             | Điểm b khoản 3 Điều 19                                                                                      |
| 96 | 2.001282 | Thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa đã có quyết định tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu nhằm phục vụ mục đích đặc dụng, bảo hành, phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, bảo vệ quốc phòng, an ninh | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 69/2018/NĐ-CP                             | Điểm b khoản 1 Điều 9                                                                                       |
| 97 | 2.001660 | Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước                                                                                                                                                           | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT     | Điểm b khoản 3 Điều 6                                                                                       |
| 98 | 1.001338 | Cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá                                                                                                                                                                                                                 | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 67/2013/NĐ-CP                             | Điểm b khoản 1 Điều 27                                                                                      |

|     |          |                                                                                                            |                                      |                                                |              |                                                                                   |                        |
|-----|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 99  | 2.001573 | Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp                                                                         | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 40/2018/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2023/NĐ-CP  | Điểm a khoản 1 Điều 18 |
| 100 | 2.000266 | Đăng ký kế hoạch sản xuất xăng dầu, nhập khẩu nguyên liệu để sản xuất xăng dầu, tiêu thụ sản phẩm xăng dầu | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Thông tư số 38/2014/TT-BCT                                                        | Điểm b khoản 1 Điều 16 |
| 101 | 1.005404 | Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân đầu mối kinh doanh xăng dầu                                 | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 83/2014/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP  | Điểm a khoản 2 Điều 8  |
| 102 | 1.003980 | Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp                    | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 113/2017/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 82/2022/NĐ-CP | Điểm b khoản 1 Điều 10 |
| 103 | 1.000382 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu EAV                                                  | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 31/2018/NĐ-CP                                                        | Điểm b khoản 1 Điều 13 |
| 104 | 2.000260 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu X                                                    | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 31/2018/NĐ-CP                                                        | Điểm b khoản 1 Điều 13 |
| 105 | 1.000665 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu D                                                    | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 31/2018/NĐ-CP                                                        | Điểm b khoản 1 Điều 13 |
| 106 | 1.000664 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VC                                                   | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 31/2018/NĐ-CP                                                        | Điểm b khoản 1 Điều 13 |
| 107 | 1.000398 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu ICO                                            | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 31/2018/NĐ-CP                                                        | Điểm b khoản 1 Điều 13 |

|     |          |                                                                                                                                                           |                                      |                                                |              |                            |                        |
|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------------------|------------------------|
| 108 | 1.003477 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu Peru                                                                                          | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 31/2018/NĐ-CP | Điểm b khoản 1 Điều 13 |
| 109 | 1.001298 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cho hàng hóa gửi kho ngoại quan đến các nước thành viên theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 31/2018/NĐ-CP | Điểm b khoản 1 Điều 13 |
| 110 | 1.003438 | Thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu các mặt hàng có ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh (nhưng không phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh)            | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 69/2018/NĐ-CP | Điểm b khoản 1 Điều 9  |
| 111 | 2.000073 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai                                                                                                    | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 87/2018/NĐ-CP | Khoản 2 Điều 40        |
| 112 | 1.003860 | Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm                                                                                        | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Thông tư số 40/2013/TT-BCT | Điểm b khoản 3 Điều 6  |
| 113 | 2.000272 | Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP                                    | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 09/2018/NĐ-CP | Khoản 4 Điều 12        |
| 114 | 2.000196 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải                                                                                     | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 87/2018/NĐ-CP | Khoản 2 Điều 40        |
| 115 | 1.000821 | Đăng ký ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử                                                                                                      | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Thông tư số 59/2015/TT-BCT | Khoản 2 Điều 14        |
| 116 | 1.000890 | Thủ tục Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu                                                                                                                  | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 69/2018/NĐ-CP | Điểm b khoản 4 Điều 19 |
| 117 | 2.001272 | Đăng ký thương nhân hoạt động thương mại biên giới Việt Nam - Lào                                                                                         | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Thông tư số 56/2018/TT-BCT | Điểm b khoản 1 Điều 3  |
| 118 | 1.003015 | Đăng ký lại ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử                                                                                                  | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Thông tư số 59/2015/TT-BCT | Khoản 2 Điều 14        |

|     |          |                                                                                                                                                                           |                                                         |                                                                                     |                          |                                                                                                                          |                                                                                                                                                                         |
|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 119 | 2.001264 | Thủ tục lựa chọn thương nhân được phép tái xuất hàng hóa tạm nhập, tái xuất có điều kiện và hàng hóa tạm nhập, tái xuất theo Giấy phép qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                    | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp                                      | Bộ Tài chính             | Nghị định số 69/2018/NĐ-CP                                                                                               | Điểm a khoản 3 Điều 16                                                                                                                                                  |
| 120 | 1.002939 | Thủ tục đăng ký kinh doanh tại khu (điểm) chợ biên giới                                                                                                                   | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                    | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp                                      | Bộ Tài chính             | Thông tư số 17/2017/TT-BCT                                                                                               | Điểm a khoản 2 Điều 5                                                                                                                                                   |
| 121 | 1.004021 | Cấp giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)                                                                                               | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                    | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp                                      | Bộ Tài chính             | Nghị định số 105/2017/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP                                        | Khoản 2 Điều 19                                                                                                                                                         |
| 122 | 2.001293 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm do Bộ Công Thương thực hiện                        | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                    | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp                                      | Bộ Tài chính             | Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12, Nghị định số 77/2016/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP | Điểm b khoản 1 Điều 36 Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12, điểm b khoản 1 Điều 24a Nghị định số 77/2016/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP |
| 123 | 2.000631 | Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương                                                                                                | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Căn cước công dân | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp;<br>Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư | Bộ Tài chính; Bộ Công an | Nghị định 40/2018/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2023/NĐ-CP                                            | Điểm b, điểm d khoản 1 Điều 21                                                                                                                                          |
| 124 | 1.003765 | Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp                                                                                                                 | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Căn cước công dân | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp;<br>Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư | Bộ Tài chính; Bộ Công an | Nghị định số 40/2018/NĐ-CP                                                                                               | Khoản 2, khoản 3 Điều 9                                                                                                                                                 |

|     |          |                                                                                |                                                         |                                                                                     |                          |                                                                                  |                         |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 125 | 2.001608 | Sửa đổi bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp              | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Căn cước công dân | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp;<br>Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư | Bộ Tài chính; Bộ Công an | Nghị định số 40/2018/NĐ-CP                                                       | Khoản 2, khoản 3 Điều 9 |
| 126 | 1.001419 | Cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế         | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                    | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp                                      | Bộ Tài chính             | Nghị định số 100/2020/NĐ-CP                                                      | Điểm b khoản 2 Điều 5   |
| 127 | 1.010834 | Đăng ký hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử                 | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                    | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp                                      | Bộ Tài chính             | Nghị định số 52/2013/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 85/2021/NĐ-CP | Điểm b khoản 3 Điều 63  |
| 128 | 2.001372 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu CPTPP                    | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                    | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp                                      | Bộ Tài chính             | Nghị định số 31/2018/NĐ-CP                                                       | Điểm b khoản 1 Điều 13  |
| 129 | 1.008667 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu EUR.1                           | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                    | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp                                      | Bộ Tài chính             | Nghị định số 31/2018/NĐ-CP                                                       | Điểm b khoản 1 Điều 13  |
| 130 | 1.000430 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu DA59               | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                    | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp                                      | Bộ Tài chính             | Nghị định số 31/2018/NĐ-CP                                                       | Điểm b khoản 1 Điều 13  |
| 131 | 2.000673 | Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu                      | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                    | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp                                      | Bộ Tài chính             | Nghị định số 83/2014/NĐ-CP                                                       | Điểm a khoản 4 Điều 20  |
| 132 | 2.001682 | Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước          | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                    | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp                                      | Bộ Tài chính             | Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT                               | Điểm b khoản 3 Điều 6   |
| 133 | 2.000190 | Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá                                       | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                    | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp                                      | Bộ Tài chính             | Nghị định số 67/2013/NĐ-CP                                                       | Điểm b khoản 2 Điều 27  |
| 134 | 2.001624 | Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                    | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp                                      | Bộ Tài chính             | Nghị định số 105/2017/NĐ-CP                                                      | Khoản 2 Điều 22         |

|     |          |                                                                                                                         |                                      |                                                |              |                                                                                                                          |                                                                |
|-----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| 135 | 2.000620 | Cấp Giấy phép bán lẻ rượu                                                                                               | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 105/2017/NĐ-CP                                                                                              | Khoản 2 Điều 23                                                |
| 136 | 1.013410 | Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Công Thương trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 61/2025/NĐ-CP                                                                                               | Khoản 2 Điều 14                                                |
| 137 | 2.000633 | Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh                                                           | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 105/2017/NĐ-CP                                                                                              | Khoản 2 Điều 20                                                |
| 138 | 1.013408 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Công Thương                               | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 61/2025/NĐ-CP                                                                                               | Điểm b khoản 1 Điều 13                                         |
| 139 | 2.000626 | Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá                                                                              | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 67/2013/NĐ-CP                                                                                               | Khoản 2 Điều 10                                                |
| 140 | 2.000354 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG                                                     | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 87/2018/NĐ-CP                                                                                               | Khoản 2 Điều 38                                                |
| 141 | 2.000115 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm                               | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12; Nghị định số 77/2016/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP | Điểm b khoản 1 Điều 36 Luật; điểm b khoản 1 Điều 24a Nghị định |
| 142 | 2.000181 | Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá                                                                                  | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 67/2013/NĐ-CP                                                                                               | Điểm b khoản 3 Điều 27                                         |

|     |          |                                                                                    |                                      |                                                |              |                                                                                                                |                        |
|-----|----------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 143 | 2.002096 | Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã                | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Thông tư số 26/2014/TT-BCT, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 14/2018/TT-BCT và Thông tư số 38/2025/TT-BCT | Điểm a khoản 1 Điều 12 |
| 144 | 1.000319 | Đăng ký website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử                                | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 52/2013/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 85/2021/NĐ-CP                               | Điểm b khoản 2 Điều 55 |
| 145 | 2.000443 | Sửa đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử  | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 52/2013/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 85/2021/NĐ-CP                               | Điểm b khoản 2 Điều 55 |
| 146 | 1.000782 | Sửa đổi, bổ sung thông tin đăng ký ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử    | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 52/2013/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 85/2021/NĐ-CP                               | Điểm b khoản 2 Điều 55 |
| 147 | 1.010835 | Sửa đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 52/2013/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 85/2021/NĐ-CP                               | Điểm b khoản 3 Điều 63 |

|     |          |                                                                                                                                                                |                                      |                                                |              |                                                                                                                |                                                                                   |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| 148 | 1.013406 | Cấp lại Giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Công Thương (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng)                                        | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 61/2025/NĐ-CP                                                                                     | Khoản 2 Điều 8, khoản 2 Điều 9, khoản 2 Điều 10, khoản 2 Điều 11, khoản 2 Điều 12 |
| 149 | 2.000361 | Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT) | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 09/2018/NĐ-CP                                                                                     | Khoản 4 Điều 27                                                                   |
| 150 | 1.000774 | Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)                              | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 09/2018/NĐ-CP                                                                                     | Khoản 4 Điều 27                                                                   |
| 151 | 1.001441 | Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ                                                                                                                             | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 09/2018/NĐ-CP                                                                                     | Khoản 4 Điều 27                                                                   |
| 152 | 2.000662 | Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động                                                                                   | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 09/2018/NĐ-CP                                                                                     | Điểm d khoản 1 Điều 38                                                            |
| 153 | 2.000347 | Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam                                                                      | Căn cước công dân                    | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư               | Bộ Công an   | Nghị định 07/2016/NĐ-CP                                                                                        | Điểm b khoản 1 Điều 16                                                            |
| 154 | 2.000150 | Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá                                                                                                                     | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 67/2013/NĐ-CP                                                                                     | Điểm b khoản 3 Điều 27                                                            |
| 155 | 1.000658 | Cấp Giấy chứng nhận quy trình Kimberly đối với kim cương thô                                                                                                   | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh   | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Thông tư liên tịch số 14/2009/TTLT-BCT-BTC                                                                     | Điểm b Khoản 1 Điều 11                                                            |
| 156 | 2.002098 | Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp Khu vực                                                                                       | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Thông tư số 26/2014/TT-BCT, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 14/2018/TT-BCT và Thông tư số 38/2025/TT-BCT | Điểm a khoản 1 Điều 12                                                            |

|           |                                                             |                                                                                                                                                                                                     |                                      |                                                |              |                                                                                                                |                                  |
|-----------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|
| 157       | 2.002099                                                    | Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp Quốc gia                                                                                                                           | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Thông tư số 26/2014/TT-BCT, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 14/2018/TT-BCT và Thông tư số 38/2025/TT-BCT | Điểm a khoản 1 Điều 12           |
| 158       | 1.013394                                                    | Phê duyệt danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp                                                                                                                                                 | Căn cước công dân                    | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư               | Bộ Công an   | Nghị định số 56/2025/NĐ-CP                                                                                     | Khoản 1 Điều 13                  |
| 159       | 1.001279                                                    | Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh                                                                                                                                   | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 105/2017/NĐ-CP                                                                                    | Khoản 2 Điều 20                  |
| 160       | 2.001630                                                    | Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)                                                                                                                           | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 105/2017/NĐ-CP                                                                                    | Khoản 2 Điều 19                  |
| 161       | 1.003992                                                    | Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)                                                                                                                     | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 105/2017/NĐ-CP                                                                                    | Khoản 2 Điều 19                  |
| 162       | 1.003522                                                    | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) giáp lưng                                                                                                                                                | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 31/2018/NĐ-CP                                                                                     | Điểm b khoản 1 Điều 13           |
| <b>II</b> | <b>LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</b> |                                                                                                                                                                                                     |                                      |                                                |              |                                                                                                                |                                  |
| 163       | 1.000389                                                    | Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp          | Bộ Tài chính | Nghị định số 142/2025/NĐ-CP                                                                                    | Điểm a khoản 2 Điều 62 Phụ lục I |

|     |          |                                                                                                                                                                                              |                                                                          |                                               |                              |                                                                                                           |                                                    |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| 164 | 1.000509 | Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục hoạt động không vì lợi nhuận                                                                                     | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất | CSDL quốc gia về đất đai                      | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Nghị định số 143/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 140/2018/NĐ-CP và Nghị định 24/2022/NĐ-CP | điểm d khoản 1 Điều 6                              |
| 165 | 1.000718 | Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                     | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp         | Bộ Tài chính                 | Nghị định 86/2018/NĐ-CP được bổ sung tại Nghị định 124/2024/NĐ-CP                                         | khoản 2 Điều 49 và khoản 2 Điều 46                 |
| 166 | 1.001088 | Xin học lại tại trường khác đối với học sinh trung học                                                                                                                                       | Giấy khai sinh                                                           | CSDL hộ tịch điện tử                          | Bộ Tư pháp                   | Quyết định số 51/2002/QĐ-BGDĐT                                                                            | điểm d khoản 1 Điều 5 Quy định kèm theo Quyết định |
| 167 | 1.001622 | Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo                                                                                                                                                       | Căn cước công dân, Giấy khai sinh                                        | CSDL quốc gia về dân cư, CSDL hộ tịch điện tử | Bộ Công An                   | Nghị định 105/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 104/2022/NĐ-CP                               | khoản 3 Điều 7                                     |
| 168 | 1.002407 | Xét, cấp học bổng chính sách                                                                                                                                                                 | Giấy khai sinh                                                           | CSDL hộ tịch điện tử                          | Bộ Tư pháp                   | Nghị định số 105/2020/NĐ-CP                                                                               | Điểm d khoản 3 Điều 7                              |
| 169 | 1.003734 | Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin                                                                                                                                    | Căn cước công dân, Giấy khai sinh                                        | CSDL quốc gia về dân cư, CSDL hộ tịch điện tử | Bộ Công An                   | Nghị định số 84/2020/NĐ-CP                                                                                | Điểm b, điểm c khoản 4 Điều 9                      |
| 170 | 1.005008 | Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục                                                                                                                                | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất | CSDL quốc gia về Đất đai                      | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Nghị định số 142/2025/NĐ-CP                                                                               | Điểm b khoản 2 Điều 19 Phụ lục I                   |

|     |          |                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                |                                                                  |                              |                                                                                                   |                                  |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|
| 171 | 1.005061 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học                                                                                                                                 | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp; CSDL quốc gia về Đất đai. | Bộ Tài chính                 | Nghị định số 125/2024/NĐ-CP                                                                       | điểm b, c khoản 2 Điều 117       |
| 172 | 1.006390 | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục                                                                                                                         | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất                                       | CSDL quốc gia về Đất đai                                         | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Nghị định số 142/2025/NĐ-CP                                                                       | Điểm b khoản 2 Điều 2 Phụ lục I  |
| 173 | 1.008720 | Chuyển đổi cơ sở giáo dục mầm non tư thục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị sang cơ sở giáo dục mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất                                       | CSDL quốc gia về Đất đai                                         | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Nghị định số 143/2025/NĐ-CP                                                                       | Điểm c khoản 1 Điều 3 Phụ lục I  |
| 174 | 1.008950 | Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp                                                                                                 | Giấy khai sinh                                                                                                 | CSDL hộ tịch điện tử                                             | Bộ Tư pháp                   | Nghị định 143/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 140/2018/NĐ-CP và Nghị định 24/2022/NĐ-CP | điểm d khoản 1 Điều 6            |
| 175 | 1.009394 | Đăng ký xét tuyển học theo chế độ cử tuyển                                                                                                                                                   | Giấy khai sinh                                                                                                 | CSDL hộ tịch điện tử                                             | Bộ Tư pháp                   | Nghị định số 141/2020/NĐ-CP                                                                       | điểm b khoản 4 Điều 8            |
| 176 | 1.010927 | Thành lập phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp tư thục trên địa bàn                   | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất                                       | CSDL quốc gia về Đất đai                                         | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Nghị định 143/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 140/2018/NĐ-CP và Nghị định 24/2022/NĐ-CP | Khoản 1 Điều 6                   |
| 177 | 1.012953 | Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục                                                         | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất                                       | CSDL quốc gia về Đất đai                                         | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Nghị định số 142/2025/NĐ-CP                                                                       | Điểm b khoản 2 Điều 19 Phụ lục I |

|     |          |                                                                                                                                        |                                                                                                                |                                       |                              |                                |                                  |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|
| 178 | 1.012960 | Điều chỉnh, bổ sung, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học                                                  | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính                 | Nghị định số 125/2024/NĐ-CP    | Điểm b, c khoản 2 Điều 117       |
| 179 | 1.012965 | Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục           | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất                                       | CSDL quốc gia về Đất đai              | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Nghị định số 142/2025/NĐ-CP    | Điểm b khoản 2 Điều 19 Phụ lục I |
| 180 | 1.012969 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng                                                                          | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất                                       | CSDL quốc gia về Đất đai              | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Nghị định số 142/2025/NĐ-CP    | Điểm b khoản 2 Điều 28 Phụ lục I |
| 181 | 1.012971 | Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập                                                                       | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất                                       | CSDL quốc gia về Đất đai              | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Nghị định số 142/2025/NĐ-CP    | Điểm b khoản 2 Điều 6 Phụ lục I  |
| 182 | 1.013751 | Cho phép thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thục                     | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất                                       | CSDL quốc gia về Đất đai              | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Nghị định số 142/2025/NĐ-CP    | Điểm c khoản 2 Điều 24 Phụ lục I |
| 183 | 1.013755 | Cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thục                                                               | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất                                       | CSDL quốc gia về Đất đai              | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Nghị định số 142/2025/NĐ-CP    | Điểm c khoản 2 Điều 36 Phụ lục I |
| 184 | 1.013759 | Cho phép thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục nghề nghiệp cho người khuyết tật, phân hiệu của trường trung cấp tư thục | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất                                       | CSDL quốc gia về Đất đai              | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Nghị định số 142/2025/NĐ-CP    | Điểm d khoản 3 Điều 56 Phụ lục I |
| 185 | 1.013764 | Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;                                          | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất                                       | CSDL quốc gia về Đất đai              | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Nghị định số 142/2025/NĐ-CP    | Khoản 3 Điều 64 Phụ lục I        |
| 186 | 2.001842 | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục                                                                                            | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất                                       | CSDL quốc gia về Đất đai              | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Nghị định số 142/2025/NĐ-CP    | Điểm b khoản 2 Điều 12 Phụ lục I |
| 187 | 2.002479 | Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông Việt Nam về nước                                                                                | Giấy khai sinh                                                                                                 | CSDL hộ tịch điện tử                  | Bộ Tư pháp                   | Quyết định số 51/2002/QĐ-BGDĐT | Điểm d khoản 2 Điều 10           |
| 188 | 2.002482 | Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước                                                                                    | Giấy khai sinh                                                                                                 | CSDL hộ tịch điện tử                  | Bộ Tư pháp                   | Quyết định số 51/2002/QĐ-BGDĐT | Điểm d khoản 2 Điều 10           |
| 189 | 3.000302 | Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục                                                                           | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất                                       | CSDL quốc gia về Đất đai              | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Nghị định số 142/2025/NĐ-CP    | Điểm b khoản 2 Điều 53 Phụ lục I |

|     |          |                                                                                           |                                                                          |                          |                              |                                                                                                   |                                                                 |
|-----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| 190 | 3.000315 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất | CSDL quốc gia về Đất đai | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Nghị định số 142/2025/NĐ-CP                                                                       | Điểm c khoản 3 Điều 32 Phụ lục I                                |
| 191 | 3.000465 | Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp tỉnh)                                  | Căn cước công dân                                                        | CSDL quốc gia về dân cư  | Bộ Công An                   | Thông tư số 21/2019/TT-BGDĐT                                                                      | Điểm b khoản 1 Điều 31 Quy chế                                  |
| 192 | 3.000466 | Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp tỉnh)                                     | Giấy khai sinh, Căn cước công dân                                        | CSDL hộ tịch điện tử     | Bộ Tư pháp                   | Thông tư số 21/2019/TT-BGDĐT                                                                      | Điểm d khoản 1 Điều 23 Quy chế ; Điểm đ khoản 1 Điều 23 Quy chế |
| 193 | 3.000467 | Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp xã)                                    | Căn cước công dân                                                        | CSDL Căn cước công dân   | Bộ Công An                   | Thông tư số 21/2019/TT-BGDĐT                                                                      | Điểm b khoản 1 Điều 31 Quy chế                                  |
| 194 | 3.000468 | Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp xã)                                       | Giấy khai sinh, Căn cước công dân                                        | CSDL hộ tịch điện tử     | Bộ Tư pháp                   | Thông tư số 21/2019/TT-BGDĐT                                                                      | Điểm d, đ khoản 1 Điều 23 Quy chế                               |
| 195 | 1.000145 | Cho phép thành lập trường cao đẳng tư thực hoạt động không vì lợi nhuận                   | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất | CSDL quốc gia về Đất đai | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Nghị định 143/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 140/2018/NĐ-CP và Nghị định 24/2022/NĐ-CP | Khoản 1 Điều 6                                                  |
| 196 | 1.000298 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp      | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất | CSDL quốc gia về Đất đai | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Nghị định số 49/2018 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 121/2018/NĐ-CP                        | điểm d khoản 1 Điều 8                                           |
| 197 | 1.001968 | Chuyển đổi loại hình trường đại học dân lập sang loại hình trường đại học tư thực         | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất | CSDL quốc gia về Đất đai | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Thông tư số 45/2014/TT-BGDĐT                                                                      | Khoản 6 Điều 9                                                  |

|     |          |                                                                                                                                    |                                                                          |                                                |                              |                                                                                                   |                                   |
|-----|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|
| 198 | 1.004474 | Thành lập trường cao đẳng                                                                                                          | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất | CSDL quốc gia về Đất đai                       | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Nghị định 143/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 140/2018/NĐ-CP và Nghị định 24/2022/NĐ-CP | Điểm d khoản 1 Điều 6             |
| 199 | 1.005020 | Cho phép hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục                                                                                   | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất | CSDL quốc gia về Đất đai                       | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Nghị định số 125/2024/NĐ-CP                                                                       | Điểm b khoản 2 Điều 109           |
| 200 | 1.005138 | Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ tại cấp Bộ                                                                                  | Căn cước công dân, Giấy khai sinh                                        | CSDL quốc gia về dân cư; CSDL hộ tịch điện tử. | Bộ Công An                   | Thông tư số 21/2019/TT-BGDĐT                                                                      | Điểm d, đ khoản 1 Điều 23 Quy chế |
| 201 | 1.005293 | Cho phép thành lập trường cao đẳng có vốn đầu tư nước ngoài; trường cao đẳng có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất | CSDL quốc gia về Đất đai                       | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Nghị định 15/2019/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 24/2022/NĐ-CP                      | điểm d khoản 1 Điều 12            |
| 202 | 1.010024 | Điều chỉnh, bổ sung đối tượng, phạm vi hoạt động của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục                                         | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất | CSDL quốc gia về Đất đai                       | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Nghị định số 125/2024/NĐ-CP                                                                       | Điểm b khoản 2 Điều 109           |
| 203 | 1.010924 | Thành lập, cho phép thành lập phân hiệu của trường cao đẳng                                                                        | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất | CSDL quốc gia về Đất đai                       | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Nghị định 143/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 140/2018/NĐ-CP và Nghị định 24/2022/NĐ-CP | Điểm d khoản 1 Điều 6             |
| 204 | 1.012976 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường đại học                                                                                   | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất | CSDL quốc gia về Đất đai                       | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Nghị định số 125/2024/NĐ-CP                                                                       | Khoản 3, Điểm c khoản 5 Điều 95   |
| 205 | 1.012977 | Thành lập hoặc cho phép thành lập mới phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học                                                         | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất | CSDL quốc gia về Đất đai                       | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Nghị định số 125/2024/NĐ-CP                                                                       | Điểm a khoản 5 Điều 99            |

|            |                                                               |                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                          |                                                |                              |                              |                                                           |
|------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 206        | 1.012983                                                      | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường cao đẳng sư phạm                                                                                                                    | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất                                                                                 | CSDL quốc gia về Đất đai                       | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Nghị định số 125/2024/NĐ-CP  | Điểm d khoản 2 Điều 87                                    |
| 207        | 3.000310                                                      | Thành lập phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học trên cơ sở các cơ sở giáo dục, cơ sở đào tạo đang hoạt động hợp pháp do Thủ tướng Chính phủ thành lập hoặc cho phép thành lập | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất                                                                                 | CSDL quốc gia về Đất đai                       | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Nghị định số 125/2024/NĐ-CP  | Điểm b khoản 5 Điều 99                                    |
| 208        | 1.010776                                                      | Tuyển sinh vào học dự bị đại học                                                                                                                                             | Giấy khai sinh                                                                                                                                           | CSDL hộ tịch điện tử                           | Bộ Tư pháp                   | Thông tư số 44/2021/TT-BGDĐT | Điểm a, điểm b khoản 2 Điều 5 Quy chế                     |
| 209        | 1.010025                                                      | Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (cấp trung ương)                                                                                                                   | Bản chính hoặc bản sao có chứng thực giấy chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc hộ chiếu còn giá trị sử dụng để người tiếp nhận hồ sơ kiểm tra | CSDL quốc gia về dân cư                        | Bộ Công an                   | Thông tư số 21/2019/TT-BGDĐT | điểm b khoản 1 Điều 31 Quy chế                            |
| 210        | 1.005086                                                      | Tuyển sinh công dân Việt Nam ra nước ngoài học tập bằng học bổng ngân sách nhà nước                                                                                          | Giấy khám sức khỏe                                                                                                                                       | Cơ sở dữ liệu nền tảng sổ sức khỏe điện tử     | Bộ Y tế                      | Nghị định số 86/2021/NĐ-CP   | Điểm d khoản 2 Điều 5                                     |
| 211        | 1.001694                                                      | Cử đi học nước ngoài                                                                                                                                                         | Giấy khám sức khỏe                                                                                                                                       | Cơ sở dữ liệu nền tảng sổ sức khỏe điện tử     | Bộ Y tế                      | Thông tư số 06/2016/TT-BGDĐT | Số thứ tự 3, Danh mục Hồ sơ cử đi học kèm theo Phụ lục II |
| <b>III</b> | <b>LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ</b> |                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                          |                                                |                              |                              |                                                           |
| 212        | 1.000353                                                      | Thủ tục đăng ký lại cơ sở pha chế xăng dầu                                                                                                                                   | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                                                                                     | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính                 | Thông tư số 15/2015/TT-BKHCN | Điểm b khoản 1 Điều 16                                    |
| 213        | 1.000359                                                      | Thủ tục đăng ký cơ sở pha chế xăng dầu                                                                                                                                       | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                                                                                     | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính                 | Thông tư số 15/2015/TT-BKHCN | Điểm b khoản 1 Điều 16                                    |
| 214        | 1.002663                                                      | Cho phép nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu để nghiên cứu khoa học                                                  | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                                                                                     | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính                 | Quyết định số 31/2019/QĐ-TTg | Điểm b khoản 1 Điều 5                                     |
| 215        | 1.002725                                                      | Thủ tục cho phép nhập khẩu máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong trường hợp khác                                                                                            | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                                                                                     | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính                 | Quyết định số 18/2019/QĐ-TTg | điểm b khoản 2 Điều 9                                     |

|     |          |                                                                                                                                                                  |                                      |                                                |              |                              |                         |
|-----|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|------------------------------|-------------------------|
| 216 | 2.001179 | Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ                               | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Quyết định số 30/2018/QĐ-TTg | điểm a khoản 4 điều 2   |
| 217 | 2.001209 | Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận                                                                   | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN | Điểm b khoản 1 Điều 9   |
| 218 | 1.002975 | Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho đổi mới công nghệ                                                                                                | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Quyết định số 30/2018/QĐ-TTg | Điểm a khoản 4 điều 2   |
| 219 | 1.003012 | Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ                               | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Quyết định số 30/2018/QĐ-TTg | Điểm a khoản 4 điều 2   |
| 220 | 1.003659 | Cấp giấy phép bưu chính (cấp tỉnh)                                                                                                                               | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 25/2022/NĐ-CP   | Điểm b, khoản 4 Điều 1  |
| 221 | 1.004376 | Cấp giấy phép bưu chính (Trung ương)                                                                                                                             | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 25/2022/NĐ-CP   | Điểm b, khoản 4 Điều 1  |
| 222 | 1.004429 | Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (Trung ương)                                                                                                  | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 25/2022/NĐ-CP   | Điểm b, khoản 4 Điều 1  |
| 223 | 1.004470 | Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (cấp tỉnh)                                                                                                    | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 25/2022/NĐ-CP   | Điểm b, khoản 4 Điều 1  |
| 224 | 1.007281 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ                                                                                                        | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 76/2018/NĐ-CP   | mẫu 01                  |
| 225 | 1.007293 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ                                                                     | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Thông tư số 02/2018/TT-BKHCN | mẫu số 06               |
| 226 | 2.002253 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân.                                             | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Thông tư số 06/2009/TT-BKHCN | Điểm b khoản 3.2 Điều 3 |
| 227 | 1.007962 | Cho phép nhập khẩu sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng thuộc Danh mục cấm nhập khẩu theo hình thức đi chuyển phương tiện sản xuất trong cùng một tổ chức | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Quyết định số 18/2016/QĐ-TTg | Khoản 2 Điều 7          |

|     |          |                                                                                                                                                                                                                                            |                                      |                                                |              |                                                                |                                                        |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| 228 | 1.007963 | Cho phép nhập khẩu sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng thuộc Danh mục cấm nhập khẩu để làm thiết bị điều khiển, vận hành, khai thác, kiểm tra hoạt động của một hoặc toàn bộ hệ thống, dây chuyền sản xuất                         | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Quyết định số 18/2016/QĐ-TTg                                   | Khoản 2 Điều 7                                         |
| 229 | 1.007964 | Cho phép nhập khẩu sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng thuộc Danh mục cấm nhập khẩu để phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất phần mềm, gia công quy trình kinh doanh bằng công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu cho đối tác nước ngoài | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Quyết định số 18/2016/QĐ-TTg                                   | Khoản 2 Điều 7                                         |
| 230 | 1.007965 | Cho phép nhập khẩu sản phẩm công nghệ thông tin chuyên dùng đã qua sử dụng                                                                                                                                                                 | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Quyết định số 18/2016/QĐ-TTg                                   | Khoản 2 Điều 7                                         |
| 231 | 1.007967 | Cho phép tái nhập khẩu sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã hết thời hạn bảo hành sau khi đưa ra nước ngoài sửa chữa                                                                 | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Quyết định số 18/2016/QĐ-TTg                                   | Khoản 2 Điều 7                                         |
| 232 | 1.007976 | Cho phép nhập khẩu sản phẩm, linh kiện đã được tân trang, làm mới để thay thế, sửa chữa cho người sử dụng trong nước mà sản phẩm, linh kiện đó nay không còn được sản xuất                                                                 | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Quyết định số 18/2016/QĐ-TTg                                   | Khoản 2 Điều 7                                         |
| 233 | 1.008089 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch                                                                                                                                                                                   | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 74/2018/NĐ-CP<br><br>Thông tư số 10/2020/TT-BKHCN | Điểm a khoản 1 Điều 19c<br><br>- Điểm a khoản 1 Điều 7 |
| 234 | 1.008272 | Cho phép thực hiện hoạt động gia công sửa chữa hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài                                                       | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Quyết định số 31/2019/QĐ-TTg                                   | Điểm b khoản 1 Điều 6                                  |
| 235 | 1.008883 | Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu trong lĩnh vực thông tin và truyền thông                                                                                                                               | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 69/2018/NĐ-CP                                     | điểm a khoản 3 Điều 11                                 |

|     |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                      |                                                |              |                                                                |                                         |
|-----|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| 236 | 1.008884 | Sửa đổi, bổ sung/cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu trong lĩnh vực thông tin và truyền thông                                                                                                                                                                                                                                      | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 69/2018/NĐ-CP                                     | điểm a, điểm e Khoản 3 Điều 11          |
| 237 | 1.009827 | Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng nguồn phóng xạ                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 142/2020/NĐ-CP                                    | Khoản 2 Điều 15                         |
| 238 | 1.009828 | Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sản xuất, chế biến chất phóng xạ                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 142/2020/NĐ-CP                                    | Khoản 2 Điều 16                         |
| 239 | 1.009829 | Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Lưu giữ tạm thời nguồn phóng xạ                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 142/2020/NĐ-CP                                    | Khoản 2 Điều 17                         |
| 240 | 1.009830 | Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Xử lý, lưu giữ chất thải phóng xạ, nguồn phóng xạ đã qua sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                    | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 142/2020/NĐ-CP                                    | Khoản 2 Điều 18                         |
| 241 | 1.009833 | Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị bức xạ (trừ thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế; thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh) | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 142/2020/NĐ-CP<br><br>Nghị định số 133/2025/NĐ-CP | Khoản 2 Điều 19<br><br>Mục 1 phụ lục IV |
| 242 | 1.009834 | Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Vận hành thiết bị chiếu xạ                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 142/2020/NĐ-CP                                    | Khoản 2 Điều 21                         |
| 243 | 1.009835 | Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Xây dựng cơ sở bức xạ                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 142/2020/NĐ-CP                                    | Khoản 2 Điều 22                         |
| 244 | 1.009837 | Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Xuất khẩu nguồn phóng xạ, vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân, thiết bị hạt nhân                                                                                                                                                                                                                             | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 142/2020/NĐ-CP                                    | Khoản 2 Điều 24                         |
| 245 | 1.009838 | Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Nhập khẩu nguồn phóng xạ, vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân và thiết bị hạt nhân                                                                                                                                                                                                                           | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 142/2020/NĐ-CP                                    | Khoản 2 Điều 25                         |

|     |          |                                                                                                                                                        |                                      |                                                |              |                             |                        |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|-----------------------------|------------------------|
| 246 | 1.009839 | Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Đóng gói, vận chuyển nguồn phóng xạ, chất thải phóng xạ, vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 142/2020/NĐ-CP | Khoản 2 Điều 26        |
| 247 | 1.009849 | Thủ tục cấp giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Kiểm xạ                                                              | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 142/2020/NĐ-CP | điểm b Khoản 2 Điều 52 |
| 248 | 1.009850 | Thủ tục cấp giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Tẩy xạ                                                               | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 142/2020/NĐ-CP | điểm b Khoản 2 Điều 52 |
| 249 | 1.009851 | Thủ tục cấp giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Đánh giá hoạt độ phóng xạ                                            | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 142/2020/NĐ-CP | điểm b Khoản 2 Điều 52 |
| 250 | 1.009852 | Thủ tục cấp giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị bức xạ                         | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 142/2020/NĐ-CP | điểm b Khoản 2 Điều 52 |
| 251 | 1.009853 | Thủ tục cấp giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Đo liều chiếu xạ cá nhân                                             | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 142/2020/NĐ-CP | điểm b Khoản 2 Điều 52 |
| 252 | 1.009854 | Thủ tục cấp giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Kiểm định thiết bị bức xạ                                            | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 142/2020/NĐ-CP | điểm b Khoản 2 Điều 52 |
| 253 | 1.009855 | Thủ tục cấp giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ                                    | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 142/2020/NĐ-CP | điểm b Khoản 2 Điều 52 |
| 254 | 1.009856 | Thủ tục cấp giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Thử nghiệm thiết bị bức xạ                                           | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 142/2020/NĐ-CP | điểm b Khoản 2 Điều 52 |
| 255 | 1.009857 | Thủ tục cấp giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Đào tạo an toàn bức xạ; đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ     | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 142/2020/NĐ-CP | điểm b Khoản 2 Điều 52 |

|     |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                 |                                                                               |                                |                              |                                             |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------|
| 256 | 1.009859 | Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Kiểm xạ; tẩy xạ; đánh giá hoạt độ phóng xạ; lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị bức xạ; đo liều chiếu xạ cá nhân; kiểm định thiết bị bức xạ; hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ; thử nghiệm thiết bị bức xạ                                                  | Căn cước                                                        | CSDL quốc gia về dân cư                                                       | Bộ Công an                     | Nghị định số 142/2020/NĐ-CP  | điểm c Khoản 2 Điều 56                      |
| 257 | 1.009860 | Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Đào tạo an toàn bức xạ; đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ                                                                                                                                                                                              | Căn cước                                                        | CSDL quốc gia về dân cư                                                       | Bộ Công an                     | Nghị định số 142/2020/NĐ-CP  | điểm c Khoản 2 Điều 56                      |
| 258 | 1.010285 | Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện liên lạc với phương tiện nghề cá                                                                                                                                                                                                                            | Căn cước công dân;<br><br>Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh | CSDL quốc gia về dân cư<br><br>Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Công an<br><br>Bộ Tài chính | Nghị định số 63/2023/NĐ-CP   | Khoản 2 Điều 6<br><br>điểm b khoản 3 điều 6 |
| 259 | 2.002543 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao                                                                                                                                                                                                                                                                   | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                            | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp                                | Bộ Tài chính                   | Quyết định số 12/2023/QĐ-TTg | điểm e khoản 1 Điều 4                       |
| 260 | 2.002547 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao                                                                                                                                                                                                                                                               | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                            | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp                                | Bộ Tài chính                   | Quyết định số 12/2023/QĐ-TTg | điểm c khoản 2 Điều 7                       |
| 261 | 1.011893 | Cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, cấp giấy phép sử dụng băng tần thông qua thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với tổ chức chưa được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông hoặc tổ chức đề nghị cấp mới giấy kinh doanh dịch vụ viễn thông sử dụng băng tần (giấy phép viễn thông đã được cấp hết hạn 15 năm). | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                            | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp                                | Bộ Tài chính                   | Nghị định 163/2024/NĐ-CP     | điểm b khoản 1 Điều 35                      |

|     |          |                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                      |                                                |              |                                                                 |                                                                                |
|-----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| 262 | 1.011894 | Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, cấp giấy phép sử dụng băng tần thông qua thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với tổ chức đã được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sử dụng băng tần (giấy phép viễn thông còn hiệu lực). | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định 163/2024/NĐ-CP                                        | điểm b khoản 2 Điều 37                                                         |
| 263 | 1.012012 | Thủ tục đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước                                                                                                                                                    | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Thông tư số 20/2023/TT-BKHCN                                    | Khoản 1 Điều 5                                                                 |
| 264 | 1.013449 | Cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy                                                                                                                                                                                                                                      | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 23/2025/NĐ-CP                                      | Điểm b khoản 1 Điều 19                                                         |
| 265 | 1.013447 | Cấp chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn                                                                                                                                                                                                                     | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 23/2025/NĐ-CP                                      | Điểm b khoản 1 Điều 10                                                         |
| 266 | 1.013961 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao                                                                                                                                                                                                                        | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 133/2025/NĐ-CP<br><br>Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg | điểm b khoản 1 mục XII phụ lục VI 133/2025/NĐ-CP;<br><br>điểm b khoản 2 Điều 5 |
| 267 | 1.013957 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức                                                                                                                                                                                                      | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 133/2025/NĐ-CP<br><br>Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg | điểm b khoản 1 mục Mục X Phụ lục VI<br><br>điểm b khoản 1 Điều 3               |

|     |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                      |                                                |              |                                                                 |                                                                  |
|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 268 | 1.013964 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức.                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 133/2025/NĐ-CP<br><br>Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg | điểm b khoản 1 Mục XIII Phụ lục VI;<br><br>điểm b khoản 1 Điều 3 |
| 269 | 1.013969 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân.                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Căn cước                             | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư               | Bộ Công an   | Nghị định số 133/2025/NĐ-CP<br><br>Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg | điểm c khoản 1 Mục XIV Phụ lục VI<br><br>điểm b khoản 2 Điều 2   |
| 270 | 1.011885 | Cấp lại Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sử dụng băng tần cấp lại Giấy phép sử dụng băng tần                                                                                                                                                                                                                                                                               | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 163/2024/NĐ-CP                                     | Điểm b Khoản 1 Điều 35                                           |
| 271 | 1.013376 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 163/2024/NĐ-CP                                     | Điểm b khoản 3 điều 37                                           |
| 272 | 1.013369 | Cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng đối với doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh                                                                                                                                                                                                                                                     | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 163/2024/NĐ-CP                                     | Điểm b khoản 3 Điều 35                                           |
| 273 | 2.001748 | Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng trừ loại mạng viễn thông công cộng có sử dụng băng tần số vô tuyến điện và loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương                        | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 163/2024/NĐ-CP                                     | Điểm b khoản 1 Điều 35                                           |

|     |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                      |                                                |              |                             |                        |
|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|-----------------------------|------------------------|
| 274 | 1.013379 | Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 163/2024/NĐ-CP | Điểm b khoản 1 Điều 35 |
| 275 | 1.013372 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 163/2024/NĐ-CP | Điểm b khoản 3 Điều 37 |
| 276 | 1.013375 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP                                                                                                                                                                                             | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 163/2024/NĐ-CP | Điểm b khoản 2 Điều 37 |
| 277 | 1.013380 | Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng đối với doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 163/2024/NĐ-CP | Điểm b khoản 3 Điều 35 |
| 278 | 1.013373 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP trừ loại mạng viễn thông có sử dụng băng tần số vô tuyến điện và loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 163/2024/NĐ-CP | Điểm b khoản 3 điều 37 |
| 279 | 1.013374 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng đối với doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 163/2024/NĐ-CP | điểm b khoản 5 điều 37 |
| 280 | 1.013356 | Đề nghị cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 147/2024/NĐ-CP | Điểm b khoản 3 Điều 13 |

|     |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                          |                                                |              |                               |                        |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|-------------------------------|------------------------|
| 281 | 1.011884 | Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sử dụng băng tần cấp lại Giấy phép sử dụng băng tần                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                                                                                                     | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 163/2024/NĐ-CP   | Điểm b khoản 2 Điều 37 |
| 282 | 1.004586 | Phân bổ, cấp địa chỉ Internet, số hiệu mạng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp<br>- Các văn bản, nghị quyết, quyết định về việc thay đổi thông tin, tổ chức lại doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 147/2024/NĐ-CP   | Điểm b khoản 6 Điều 17 |
| 283 | 1.013355 | Báo cáo hoạt động Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                                                                                                     | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 147/2024/NĐ-CP   | Điểm a khoản 3 Điều 14 |
| 284 | 1.013378 | Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng đối với doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                                                                                                     | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 163/2024/NĐ-CP 4 | Điểm b khoản 4 Điều 38 |
| 285 | 1.013371 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng trừ loại mạng viễn thông công cộng có sử dụng băng tần số vô tuyến điện và loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                                                                                                     | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 163/2024/NĐ-CP   | Điểm b Khoản 2 Điều 37 |
| 286 | 1.013370 | Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)                                                                                                                                                                                                                                                  | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                                                                                                     | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 163/2024/NĐ-CP   | Khoản 2 Điều 35        |
| 287 | 1.013354 | Cấp phép hoạt động Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới (New gTLD)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                                                                                                     | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 147/2024/NĐ-CP   | Điểm b khoản 3 Điều 15 |
| 288 | 1.013382 | Cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                                                                                                     | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 163/2024/NĐ-CP   | Điểm b khoản 1 Điều 43 |

|     |          |                                                                                                                                                                                                                                                               |                                      |                                                |              |                              |                             |
|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|------------------------------|-----------------------------|
| 289 | 1.014017 | Đổi số thuê bao viễn thông                                                                                                                                                                                                                                    | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 115/2025/NĐ-CP  | Điểm b khoản 2 Điều 29      |
| 290 | 1.014009 | Phân bổ mã, số viễn thông theo phương thức trực tiếp                                                                                                                                                                                                          | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 115/2025/NĐ-CP  | điểm b khoản 1 Điều 6       |
| 291 | 1.010890 | Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tham gia đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với doanh nghiệp chưa được cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông                                                                                                      | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 163/2024/NĐ-CP  | điểm b khoản 1 Điều 35      |
| 292 | 1.014014 | Hoàn trả mã, số viễn thông được phân bổ theo phương thức trực tiếp; mã mạng di động H2H, số dịch vụ giải đáp thông tin, số dịch vụ tin nhắn ngắn được phân bổ theo phương thức đấu giá                                                                        | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 115/2025/NĐ-CP  | điểm c khoản 2 Điều 26      |
| 293 | 1.010891 | Cho phép chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với doanh nghiệp đã được cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sử dụng băng tần                                                                                                                | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 163/2024/NĐ-CP  | Điểm b Khoản 2 Điều 37      |
| 294 | 1.010892 | Cho phép chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với doanh nghiệp chưa được cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sử dụng băng tần                                                                                                              | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 163/2024/NĐ-CP  | Điểm b khoản 1 Điều 35      |
| 295 | 2.002794 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển                                                                                                                           | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Thông tư 08/2025/TT-BKHCN    | Mục 1, phụ lục kèm Thông tư |
| 296 | 1.003028 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận                                                                                                                                                                                                      | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 107/2016/NĐ-CP  | Điểm b khoản 2 Điều 18      |
| 297 | 1.002818 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN | Khoản 2 Điều 25             |
| 298 | 1.003167 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định                                                                                                                                                                                                       | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 107/2016/NĐ-CP  | Điểm b khoản 2 Điều 14      |

|     |          |                                                                                                                                                                                                                        |                                      |                                                |              |                              |                        |
|-----|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|------------------------------|------------------------|
| 299 | 1.000133 | Trình tự, thủ tục công bố đủ năng lực thực hiện hoạt động đào tạo chuyên gia đánh giá hệ thống quản lý và chuyên gia đánh giá chứng nhận sản phẩm của tổ chức đánh giá sự phù hợp                                      | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Thông tư 36/2014/TT-BKHCN    | điểm b khoản 1 Điều 7  |
| 300 | 1.003324 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm                                                                                                                                                               | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 107/2016/NĐ-CP  | Điểm b khoản 2 Điều 6  |
| 301 | 1.000141 | Thủ tục điều chỉnh, bổ sung cơ sở pha chế xăng dầu                                                                                                                                                                     | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Thông tư số 15/2015/TT-BKHCN | Điểm b khoản 1 Điều 16 |
| 302 | 1.003269 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định                                                                                                                                                                | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 107/2016/NĐ-CP  | Điểm b khoản 2 Điều 10 |
| 303 | 2.002248 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)                                                                                               | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 76/2018/NĐ-CP   | mẫu 01                 |
| 304 | 2.002249 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)                                                            | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Thông tư 02/2018/TT-BKHCN    | mẫu số 06              |
| 305 | 2.002380 | Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.                                                                                                                      | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 142/2020/NĐ-CP  | Khoản 2 Điều 20        |
| 306 | 1.010215 | Thủ tục tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030                                                              | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Thông tư số 03/2021/TT-BKHCN | Điểm b khoản 1 Điều 17 |
| 307 | 3.000220 | Thủ tục tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia thuộc Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021-2030 | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Thông tư 15/2022/TT-         | Điểm a khoản 1 Điều 12 |
| 308 | 2.002544 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)                                                                   | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Quyết định số 12/2023/QĐ-TTg | Điểm e khoản 1 Điều 4  |

|     |          |                                                                                                                                                          |                                      |                                                |              |                                                      |                                                            |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 309 | 2.002548 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ) | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Quyết định số 12/2023/QĐ-TTg                         | Điểm c khoản 2 Điều 7                                      |
| 310 | 1.011911 | Thủ tục sửa đổi thông tin trên Văn bằng bảo hộ, thay đổi thông tin trong Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp                                       | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 65/2023/NĐ-CP                           | Điểm c khoản 4 Điều 29                                     |
| 311 | 1.011935 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp                                                                                     | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 65/2023/NĐ-CP                           | Điểm c khoản 3 Điều 10                                     |
| 312 | 1.011938 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)                                                                          | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 65/2023/NĐ-CP                           | Điểm c khoản 3 Điều 10                                     |
| 313 | 1.012739 | Công nhận chữ ký điện tử nước ngoài, chứng thư chữ ký điện tử nước ngoài tại Việt Nam                                                                    | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Thông tư số 06/2024/TT-KHCN                          | Điểm b khoản 4 Điều 6                                      |
| 314 | 1.013448 | Cấp lại chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn                                                                                            | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định 23/2025/NĐ-CP                              | điểm b khoản 1 Điều 10                                     |
| 315 | 1.013928 | Thủ tục ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp                                                                      | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 133/2025/NĐ-CP; Nghị định 65/2023/NĐ-CP | Điểm b khoản 1 Điều 65<br>lục III.1                        |
| 316 | 3.000455 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng                                            | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 107/2016/NĐ-CP                          | điểm b khoản 2 Điều 10                                     |
| 317 | 1.013931 | Thủ tục Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ                                                                                | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 76/2018/NĐ-CP; Nghị định 133/2025/NĐ-CP | điểm b khoản 1 Điều 35<br>khoản 2 Điều 60 và mục III PL VI |

|     |          |                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                      |                                                |              |                                                                |                                                                          |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 318 | 3.000458 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa                                                                                                                                                                                | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 107/2016/NĐ-CP<br><br>Nghị định 133/2025/NĐ-CP    | Khoản 2 Điều 23<br><br>Điều 53 và Phụ lục tại mục III phần B phụ lục V.1 |
| 319 | 1.013939 | Thủ tục Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ -                                                                                                                                                                                         | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 76/2018/NĐ-CP<br><br>Nghị định số 133/2025/NĐ-CP  | điểm b khoản 1 Điều 38<br><br>khoản 2 Điều 60, mục IV phụ lục VI         |
| 320 | 1.013944 | Thủ tục Xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư -                                                                                                                              | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Quyết định số 30/2018/QĐ-TTg                                   | khoản 6 Điều 5                                                           |
| 321 | 1.013951 | Cấp giấy phép sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 133/2025/NĐ-CP<br><br>Nghị định số 142/2020/NĐ-CP | Điều 45 và mục I phụ lục IV<br><br>khoản 2 Điều 19                       |
| 322 | 3.000483 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước             | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN                                   | khoản 2 Điều 25                                                          |
| 323 | 1.013910 | Phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá                                                                                                                                                                                                             | Căn cước                             | CSDL quốc gia về dân cư                        | Bộ Công an   | Nghị định số 115/2025/NĐ-CP<br><br>Nghị định số 133/2025/NĐ-CP | điểm b khoản 1 Điều 7<br><br>điểm b khoản 1 mục XIII phụ lục I           |

|     |          |                                                                                          |                                      |                                                |              |                                                          |                                                                |
|-----|----------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| 324 | 1.004490 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao                                   | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Quyết định 55/2010/QĐ-TTg                                | điểm b khoản 2 Điều 5                                          |
| 325 | 1.013957 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức                 | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Quyết định 55/2010/QĐ-TTg<br>Nghị định 133/2025/NĐ-CP    | điểm b khoản 1 Điều 2<br>mục X phụ lục VI                      |
| 326 | 1.013964 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Quyết định 55/2010/QĐ-TTg<br>Nghị định 133/2025/NĐ-CP    | điểm b khoản 1 Điều 2<br>mục XIII phụ lục VI                   |
| 327 | 1.013969 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân | Căn cước                             | CSDL quốc gia về dân cư                        | Bộ Công an   | Quyết định 55/2010/QĐ-TTg<br>Nghị định số 133/2025/NĐ-CP | điểm b khoản 2 Điều 2<br>khoản 2 Điều 73 và Mục XIV Phụ lục VI |
| 328 | 1.007276 | Thủ tục cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ                                              | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Thông tư số 02/2018/TT-KHCN                              | mẫu số 03                                                      |
| 329 | 1.013918 | Thủ tục chấp thuận chuyển giao công nghệ                                                 | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Thông tư số 02/2018/TT-BKHCN                             | mẫu số 01                                                      |

|     |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                             |                                                                            |                            |                             |                        |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|------------------------|
| 330 | 1.004320 | Cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng trừ loại mạng viễn thông có sử dụng băng tần số vô tuyến điện và loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                        | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp                             | Bộ Tài chính               | Nghị định số 163/2024/NĐ-CP | điểm b khoản 3 Điều 44 |
| 331 | 1.005444 | Cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                        | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp                             | Bộ Tài chính               | Nghị định số 163/2024/NĐ-CP | điểm b khoản 1 Điều 41 |
| 332 | 2.001757 | Cấp giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                        | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp                             | Bộ Tài chính               | Nghị định số 163/2024/NĐ-CP | điểm b khoản 1 Điều 40 |
| 333 | 1.010277 | Cấp Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất                                                                                                                                                                                                     | Căn cước công dân;<br>Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh | CSDL quốc gia về dân cư;<br>Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Công an<br>Bộ Tài chính | Nghị định số 63/2023/NĐ-CP  | Khoản 2 Điều 6         |
| 334 | 1.010301 | Cấp Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất (trừ đài trái đất thuộc hệ thống GMDSS đặt trên tàu biển)                                                                                                                                                                                                        | Căn cước công dân;<br>Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh | CSDL quốc gia về dân cư<br>Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp  | Bộ Công an<br>Bộ Tài chính | Nghị định số 63/2023/NĐ-CP  | Khoản 2 Điều 6         |
| 335 | 1.010305 | Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với các thiết bị vô tuyến điện không thuộc các mẫu 1b, 1c, 1d, 1đ, 1e, 1g1, 1g2, 1h, 1i, 1m                                                                                                                                                                                       | Căn cước công dân;<br>Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh | CSDL quốc gia về dân cư<br>Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp  | Bộ Công an<br>Bộ Tài chính | Nghị định số 63/2023/NĐ-CP  | Khoản 2 Điều 6         |
| 336 | 1.010281 | Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu có hoạt động quốc tế                                                                                                                                                                                                                                                  | Căn cước công dân;<br>Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh | CSDL quốc gia về dân cư<br>Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp  | Bộ Công an<br>Bộ Tài chính | Nghị định số 63/2023/NĐ-CP  | Khoản 2 Điều 6         |

|           |                                                                   |                                                                                                                                       |                                                        |                                                |              |                                                             |                                                        |
|-----------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| 337       | 1.013960                                                          | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho cá nhân                                                              | Căn cước                                               | CSDL quốc gia về dân cư                        | Bộ Công an   | Nghị định số 133/2025/NĐ-CP<br>Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg | Điểm c khoản 1 Mục XI Phụ lục VI điểm b khoản 2 Điều 2 |
| 338       | 1.013911                                                          | Hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá                                                                | Căn cước                                               | CSDL quốc gia về dân cư                        | Bộ Công an   | Nghị định số 115/2025/NĐ-CP<br>Nghị định 133/2025/NĐ-CP     | Khoản 4 điều 26<br>điểm c khoản 1 mục XIV phụ lục I    |
| 339       | 1.014012                                                          | Phân bổ mã mạng di động H2H, số dịch vụ giải đáp thông tin, số dịch vụ tin nhắn ngắn theo phương thức đấu giá                         | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                   | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 115/2025/NĐ-CP                                 | Điểm b khoản 2 điều 7                                  |
| 340       | 1.014015                                                          | Chuyển nhượng quyền sử dụng số dịch vụ giải đáp thông tin, số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn, mã mạng di động H2H phân bổ qua đấu giá | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                   | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 115/2025/NĐ-CP                                 | Điểm b khoản 2 điều 48                                 |
| 341       | 2.001207                                                          | Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh                              | Giấy đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy đăng ký kinh doanh | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN                                | Điểm b khoản 2 Điều 9                                  |
| <b>IV</b> | <b>LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG</b> |                                                                                                                                       |                                                        |                                                |              |                                                             |                                                        |
| 342       | 1.001686                                                          | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y                                                                                 | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                   | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài Chính | Luật Thú y số 79/2015/QH13                                  | Điểm c khoản 1 Điều 97                                 |
| 343       | 1.003462                                                          | Cấp giấy phép nhập khẩu thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc thú y                                                                      | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                   | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài Chính | Luật Thú y số 79/2015/QH13                                  | Điểm c khoản 1 Điều 98                                 |

|     |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                        |                                                |              |                                                                                                     |                                                                                                                                                     |
|-----|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 344 | 1.011325 | Cấp, điều chỉnh, cấp lại Giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất                                                                                                                                                    | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (thay thế 1 phần) | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài Chính | Nghị định số 105/2021/NĐ-CP                                                                         | Điểm c khoản 2 Điều 20                                                                                                                              |
| 345 | 2.001064 | Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y) | Căn cước                                               | CSDL Căn cước công dân                         | Bộ Công an   | Luật Thú y số 79/2015/QH13                                                                          | Điểm d khoản 2 Điều 109                                                                                                                             |
| 346 | 2.001827 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản                                                                                                                                                          | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (thay thế 1 phần) | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài Chính | Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12<br>Thông tư số 17/2025/TT-BNNMT                              | Điểm b khoản 1 Điều 36 Luật An toàn thực phẩm, khoản 1 Điều 12 Thông tư 38/2018/TT-BNNPTNT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT |
| 347 | 1.011671 | Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ<br>a.1) Trường hợp thực hiện bằng hình thức trực tiếp hoặc bưu chính                                                                                                                                                        | Căn cước                                               | CSDL Căn cước công dân                         | Bộ Công An   | Nghị định 27/2019/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 136/2021/NĐ-CP, Nghị định 22/2023/NĐ-CP | Khoản 3 Điều 21                                                                                                                                     |
| 348 | 1.011672 | Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ cấp Trung ương                                                                                                                                                                                                              | Căn cước                                               | CSDL Căn cước công dân                         | Bộ Công An   | Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019; Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021.             | Khoản 3 Điều 21                                                                                                                                     |

|     |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                             |                                                |              |                                                                                                    |                                                                          |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 349 | 1.001130 | Xin phép trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài                                                                                                                                                                                                        | Căn cước (thay thế 1 phần)                                                                                                  | CSDL định danh điện tử tổ chức                 | Bộ Công An   | Nghị định 38/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 48/2020/NĐ-CP, Nghị định 22/2023/NĐ-CP | Điểm a khoản 1 Điều 34                                                   |
| 350 | 1.013861 | Phê duyệt nội dung trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài không thuộc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên đối với thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu trong địa giới hành chính của tỉnh | Căn cước (thay thế 1 phần)                                                                                                  | CSDL định danh điện tử tổ chức                 | Bộ Công An   | Nghị định 38/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 48/2020/NĐ-CP, Nghị định 22/2023/NĐ-CP | Điểm a khoản 1 Điều 34                                                   |
| 351 | 3.000104 | Cấp lại Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                                                | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới hoặc Giấy chứng nhận đầu tư                                                        | CSDL quốc gia về dân cư                        | Bộ Tài Chính | Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019                                                         | điểm c, khoản 1, Điều 6                                                  |
| 352 | 1.004756 | Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y (gồm: Sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y)                                                                                                                                                                                                                         | Căn cước                                                                                                                    | CSDL Căn cước công dân                         | Bộ Công an   | Luật Thú y số 79/2015/QH13                                                                         | điểm d khoản 2 Điều 109                                                  |
| 353 | 2.001730 | Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường                                                                                                                                                                                                                 | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 01 (một) bản sao có đóng dấu của tổ chức, cá nhân | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài Chính | Nghị định số 69/2018/NĐ-CP                                                                         | Điểm a khoản 3 Điều 11                                                   |
| 354 | 1.003111 | Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước                                                                                                                                                                                                                                                                              | Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao có chứng thực)                                        | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT                                                 | Điểm b khoản 3 Điều 6 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT |

|     |          |                                                                                                                                                      |                                                                                                                             |                                                                  |              |                                                    |                                                                          |
|-----|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 355 | 1.003082 | Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025: 2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025: 2005 | Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao có chứng thực)                                        | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp                   | Bộ Tài Chính | Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT | Điểm b khoản 1 Điều 7 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT |
| 356 | 2.001254 | Thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước                                                                        | Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao có chứng thực)                                        | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp                   | Bộ Tài Chính | Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT | Điểm b khoản 3 Điều 6                                                    |
| 357 | 1.004546 | Cấp Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật                                                                                        | Bản chính Giấy khám sức khỏe do cơ quan y tế có thẩm quyền cấp                                                              | CSDL quốc gia về y tế                                            | Bộ Y tế      | Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT                       | Điểm b khoản 1 Điều 23                                                   |
| 358 | 1.004524 | Cấp lại Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật                                                                                    | Bản chính Giấy khám sức khỏe do cơ quan y tế có thẩm quyền cấp                                                              | CSDL quốc gia về y tế                                            | Bộ Y tế      | Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT                       | Điểm b khoản 1 Điều 23                                                   |
| 359 | 1.003388 | Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao                                                                                            | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh                                                                                  | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp                   | Bộ Tài Chính | Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg                       | Điểm b, Khoản 2, Điều 4                                                  |
| 360 | 2.001730 | Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường                           | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 01 (một) bản sao có đóng dấu của tổ chức, cá nhân | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp (thay thế 1 phần) | Bộ Tài Chính | Nghị định số 69/2018/NĐ-CP                         | Điểm a khoản 3 Điều 11                                                   |

|     |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                          |                                                |                              |                              |                                                  |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------|
| 361 | 1.013980 | Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | Giấy chứng nhận kết hôn hoặc ly hôn                                      | Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử                  | Bộ Tư pháp                   | Nghị định số 151/2025/NĐ-CP. | Điểm 11, mục II.1, phần V nội dung A Phụ lục I   |
| 362 | 1.012793 | Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                     | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài Chính                 | Nghị định số 151/2025/NĐ-CP. | Điểm a.10, mục II.1 phần V nội dung A, phụ lục I |
| 363 | 1.012004 | Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh                                       | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài Chính                 | Nghị định số 65/2023/NĐ-CP   | Điểm c, khoản 3, Điều 113                        |
| 364 | 2.002625 | Công bố khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất | Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đất đai              | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Nghị định 57/2024/NĐ-CP      | Điểm b khoản 1 Điều 7                            |

|     |          |                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                        |                                                |              |                             |                                                                      |
|-----|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| 365 | 1.004056 | Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá                                                                                                                                                      | Giấy chứng minh thư nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân của chủ tàu                                                                                    | Cơ sở dữ liệu dân cư quốc gia                  | Bộ Công An   | Nghị định số 17/2018/NĐ-CP  | Điều 1 Khoản 5 Nghị định số 17/2018/NĐ-CP                            |
| 366 | 1.008003 | Cấp Quyết định, phục hồi công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính                                                    | Bản photocopy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân                                                                                           | CSDL Căn cước công dân                         | Bộ Công An   | Nghị định số 94/2019/NĐ-CP  | Mẫu số 01.CDD, Mẫu số 02.CDD, Mẫu số 03.CDD                          |
| 367 | 1.012796 | Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót                                                                                                                                           | Giấy tờ chứng minh sai sót thông tin của người được cấp Giấy chứng nhận so với thông tin tại thời điểm đề nghị đính chính (Căn cước/Căn cước công dân) | CSDL quốc gia về dân cư                        | Bộ Công an   | Nghị định số 151/2025/NĐ-CP | Điểm c.2, phần XIV, nội dung C Phụ lục I Nghị định số 151/2025/NĐ-CP |
| 368 | 1.012790 | Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp                                                                                                                                                              | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                                                                                   | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài Chính | Nghị định số 151/2025/NĐ-CP | Điểm c.2, phần XIV, nội dung C Phụ lục I                             |
| 369 | 1.012793 | Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                                                                                   | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài Chính | Nghị định 151/2025/NĐ-CP    | Điểm a.7, mục II.2, phần V, nội dung B Phụ lục I                     |

|     |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                              |                                                |              |                             |                                                   |
|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|-----------------------------|---------------------------------------------------|
| 370 | 1.013977 | Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu ( <i>Trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp</i> ) | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                         | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài Chính | Nghị định 151/2025/NĐ-CP    | Điểm a.10, mục II.2, phần V, nội dung B Phụ lục I |
| 371 | 1.010121 | Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu ( <i>Trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp</i> ) | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                         | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài Chính | Nghị định 151/2025/NĐ-CP    | Điểm a.10, mục II.2, phần V, nội dung B Phụ lục I |
| 372 | 1.014264 | Điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy đăng ký kinh doanh | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài Chính | Nghị định số 193/2025/NĐ-CP | Điểm b khoản 5 Điều 39                            |

|     |          |                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                              |                                                |              |                                                                                 |                                                         |
|-----|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 373 | 1.014267 | Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản                                                                                                                                                                                                            | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy đăng ký kinh doanh | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài Chính | Nghị định số 193/2025/NĐ-CP                                                     | Điểm b khoản 4 Điều 64                                  |
| 374 | 1.014281 | Điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản                                                                                                                                                                                                    | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy đăng ký kinh doanh | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài Chính | Nghị định số 193/2025/NĐ-CP                                                     | Điểm c khoản 4 Điều 81                                  |
| 375 | 1.014287 | Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV                                                                                                                                                                                                    | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy đăng ký kinh doanh | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài Chính | Nghị định số 193/2025/NĐ-CP                                                     | Điểm b khoản 4 Điều 91                                  |
| 376 | 1.012835 | Đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi                                                                                                                                                                | Căn cước hoặc Căn cước công dân                              | CSDL Căn cước công dân                         | Bộ Công an   | Nghị định số 106/2024/NĐ-CP                                                     | Mẫu số 06 B Phụ lục, khoản 5, Điều 13                   |
| 377 | 1.012834 | Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước                                                                                                                                  | Căn cước hoặc Căn cước công dân                              | CSDL Căn cước công dân                         | Bộ Công an   | Nghị định số 106/2024/NĐ-CP                                                     | Mẫu 07 B Phụ lục, điểm b, khoản 1, Điều 14              |
| 378 | 2.000873 | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh                                                                                                                                               | Căn cước hoặc Căn cước công dân                              | CSDL Căn cước công dân                         | Bộ Công an   | Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT                                                  | Mẫu 01 TS, khoản 1, Điều 4, Thông tư 26/2016/TT-BNNPTNT |
| 379 | 1.004427 | Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh. | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                         | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài Chính | Nghị định số 67/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 40/2023/NĐ-CP | Điểm a khoản 7 Điều 22                                  |
| 380 | 2.001796 | Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh                                          | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                         | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài Chính | Nghị định số 67/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 40/2023/NĐ-CP | Điểm a khoản 7 Điều 22                                  |

|     |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                     |                                                |                              |                                                                                 |                                                  |
|-----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 381 | 2.001426 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh                                                            | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                                                                                | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài Chính                 | Nghị định số 67/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 40/2023/NĐ-CP | Điểm a khoản 7 Điều 22                           |
| 382 | 2.001795 | Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                                                                                | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài Chính                 | Nghị định số 67/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 40/2023/NĐ-CP | Điểm a khoản 7 Điều 22                           |
| 383 | 1.003870 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh                                                                                                                                                                          | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                                                                                | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài Chính                 | Nghị định số 67/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 40/2023/NĐ-CP | Điểm a khoản 7 Điều 22                           |
| 384 | 2.001401 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh                                                 | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                                                                                | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài Chính                 | Nghị định số 67/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 40/2023/NĐ-CP | Điểm a khoản 7 Điều 22                           |
| 385 | 1.012768 | Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên | Giấy tờ chứng minh về việc đổi tên, thay đổi thông tin của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất (Căn cước hoặc căn cước công dân) | CSDL quốc gia về dân cư                        | Bộ Nông nghiệp và môi trường | Nghị định 151/2025/NĐ-CP                                                        | Điểm a.5, mục II.2, phần V, nội dung B Phụ lục I |

|          |                                                |                                                                                                                                      |                                                                                       |                                                |              |                                |                                                          |
|----------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 386      | 1.000058                                       | Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh) | Giấy chứng tử                                                                         | Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử                  | Bộ Tư pháp   | Nghị định số 156/2018/NĐ-CP    | Điểm c khoản 1 Điều 75                                   |
| 387      | 1.012004                                       | Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng                                                              | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh                                                    | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài Chính | Nghị định số 65/2023/NĐ-CP     | Tiết c2, điểm c, khoản 3 Điều 113                        |
| <b>V</b> | <b>LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ NỘI VỤ</b> |                                                                                                                                      |                                                                                       |                                                |              |                                |                                                          |
| 388      | 2.002308                                       | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp                                                      | Giấy khai tử                                                                          | Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử                  | Bộ Tư Pháp   | Thông tư số 24/2009/TT-BLĐTBXH | Điểm b khoản 1 Điều 4                                    |
| 389      | 1.010818                                       | Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày      | Trích lục khai tử                                                                     | Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử                  | Bộ Tư Pháp   | Nghị định số 131/2021/NĐ-CP    | Khoản 1 điều 62                                          |
| 390      | 1.010819                                       | Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế                             | Trích lục khai tử                                                                     | Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử                  | Bộ Tư Pháp   | Nghị định số 131/2021/NĐ-CP    | khoản 1 Điều 66                                          |
| 391      | 1.010820                                       | Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.                                                                                   | Trích lục khai tử                                                                     | Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử                  | Bộ Tư Pháp   | Nghị định số 131/2021/NĐ-CP    | khoản 1 Điều 69                                          |
| 392      | 1.010817                                       | Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học                                      | Giấy khai sinh, trích lục khai sinh                                                   | Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử                  | Bộ Tư Pháp   | Nghị định số 131/2021/NĐ-CP    | Khoản 1 Điều 57                                          |
| 393      | 1.010824                                       | Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần                                                                    | Trích lục khai tử; Bản sao được chứng thực từ Giấy khai sinh hoặc trích lục khai sinh | Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử                  | Bộ Tư Pháp   | Nghị định số 131/2021/NĐ-CP    | khoản 1 Điều 122<br>Khoản 1 Điều 123<br>khoản 1 Điều 124 |

|     |          |                                                                                                    |                                              |                                                |              |                                                                                     |                                                                  |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 394 | 1,010827 | Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú                             | Bản sao được chứng thực từ căn cước công dân | CSDL quốc gia về dân cư                        | Bộ Công An   | Nghị định số 131/2021/NĐ-CP                                                         | Điểm a khoản 1 Điều 131                                          |
| 395 | 1,013929 | Cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề lưu trữ                                                           | Căn cước                                     | CSDL quốc gia về dân cư                        | Bộ Công An   | Thông tư số 06/2025/TT-BNV                                                          | Điểm b, khoản 1 điều 32                                          |
| 396 | 1,013934 | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ                               | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp         | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp          | Bộ Tài Chính | Nghị định số 113/2025/NĐ-CP                                                         | Điểm b khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều 38; Điểm b khoản 2 Điều 39 |
| 397 | 1,000448 | Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động                                                  | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp         | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp          | Bộ Tài Chính | Nghị định số 145/2020/NĐ-CP                                                         | Điểm b khoản 2 Điều 27                                           |
| 398 | 2,002027 | Cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp         | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài Chính | Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng số 69/2020/QH14 | Điểm b, Khoản 1 điều 12                                          |
| 399 | 1,005132 | Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày                                               | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp         | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài Chính | Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng số 69/2020/QH14 | Điểm d, Khoản 1 điều 40                                          |
| 400 | 2,002104 | Hỗ trợ cho người lao động tham gia các chương trình đào tạo, nâng cao trình độ tay nghề            | Căn cước                                     | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư               | Bộ Công An   | Thông tư số 09/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC                                                | Điểm a, Khoản 1 điều 4                                           |

|     |          |                                                                                                                                                                    |                                                          |                                                |              |                                                                                     |                                          |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|
| 401 | 1,013727 | Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập từ 90 ngày trở lên                                                                                                         | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                     | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài Chính | Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng số 69/2020/QH14 | Điểm d, Khoản 1 Điều 40                  |
| 402 | 1,014166 | Hưởng chế độ thai sản đối với lao động nữ sinh con, lao động nữ mang thai hộ sinh con, lao động nữ nhờ mang thai hộ                                                | Bản sao giấy khai sinh hoặc trích lục khai sinh          | Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử                  | Bộ Tư Pháp   | Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15                                                | Khoản 1 Điều 61                          |
| 403 | 1,014168 | Hưởng chế độ thai sản đối với lao động nam khi vợ sinh con, người chồng của lao động nữ nhờ mang thai hộ, người chồng của lao động nữ mang thai hộ khi vợ sinh con | Bản sao giấy khai sinh hoặc trích lục khai sinh          | Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử                  | Bộ Tư Pháp   | Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15                                                | Khoản 5, 6, 7 Điều 61                    |
| 404 | 1,01417  | Hưởng trợ cấp thai sản đối với người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện                                                                                            | Giấy khai sinh (Giấy khai sinh hoặc trích lục khai sinh) | Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử                  | Bộ Tư Pháp   | Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15                                                | Khoản 1 Điều 96                          |
| 405 | 1,014177 | Hưởng trợ cấp mai táng                                                                                                                                             | Giấy chứng tử hoặc trích lục khai tử                     | Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử                  | Bộ Tư Pháp   | Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15                                                | Điểm b khoản 3 điều 90                   |
| 406 | 1,014178 | Hưởng trợ cấp tuất hằng tháng                                                                                                                                      | Giấy chứng tử hoặc trích lục khai tử                     | Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử                  | Bộ Tư Pháp   | Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15                                                | Điểm b khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 90 |
| 407 | 1,014179 | Hưởng trợ cấp tuất một lần                                                                                                                                         | Giấy chứng tử hoặc trích lục khai tử                     | Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử                  | Bộ Tư Pháp   | Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15                                                | Điểm b khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 90 |
| 408 | 1,014184 | Chế độ đối với thân nhân người đang hưởng trợ cấp hằng tháng chết trước khi hết thời hạn hưởng trợ cấp                                                             | Giấy chứng tử hoặc trích lục khai tử                     | Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử                  | Bộ Tư Pháp   | Nghị định số 158/2025/NĐ-CP                                                         | Điểm a khoản 3 điều 25                   |

|     |          |                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                       |                                                                 |                        |                             |                           |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| 409 | 1.001865 | Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm                                 | Phiếu lý lịch tư pháp số 1                                                                                                                                                                            | Cơ sở dữ liệu về lý lịch tư pháp                                | Bộ Công an             | Nghị định số 23/2021/NĐ-CP  | Khoản 5 Điều 17           |
| 410 | 1.001853 | Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm                             | Phiếu lý lịch tư pháp số 1                                                                                                                                                                            | Cơ sở dữ liệu về lý lịch tư pháp                                | Bộ Công an             | Nghị định số 23/2021/NĐ-CP  | Khoản 5 Điều 17           |
| 411 | 1.001823 | Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm                             | Phiếu lý lịch tư pháp số 1                                                                                                                                                                            | Cơ sở dữ liệu về lý lịch tư pháp                                | Bộ Công an             | Nghị định số 23/2021/NĐ-CP  | Khoản 5 Điều 17           |
| 412 | 1.010801 | Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ                                                           | Bản sao được chứng thực từ giấy khai sinh hoặc trích lục khai sinh                                                                                                                                    | Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử                                   | Bộ Tư Pháp             | Nghị định số 131/2021/NĐ-CP | Điểm b, Khoản 1 Điều 26   |
| 413 | 1.010825 | Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ                                                                      | Đối với đề nghị bổ sung là cha đẻ mẹ đẻ, vợ hoặc chồng liệt sĩ:<br>Căn cước công dân, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn.<br>Đối với đề nghị bổ sung là con liệt sĩ: Giấy khai sinh, trích lục khai sinh | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử | Bộ Công An, Bộ Tư Pháp | Nghị định số 131/2021/NĐ-CP | điểm a, b Khoản 1 Điều 29 |
| 414 | 1.010804 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam Anh hùng” | Trích lục khai tử                                                                                                                                                                                     | Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử                                   | Bộ Tư Pháp             | Nghị định số 131/2021/NĐ-CP | Khoản 1 Điều 30           |

|           |                                                   |                                                                                                                                                                              |                                      |                                                |              |                                        |                                                |
|-----------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------------------------------|------------------------------------------------|
| 415       | 1.000479                                          | Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động                                                                                                                                | Phiếu lý lịch tư pháp số 1           | Cơ sở dữ liệu về lý lịch tư pháp               | Bộ Công an   | Nghị định số 145/2020/NĐ-CP            | Khoản 3 Điều 24                                |
| 416       | 1.000464                                          | Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động                                                                                                                            | Phiếu lý lịch tư pháp số 1           | Cơ sở dữ liệu về lý lịch tư pháp               | Bộ Công an   | Nghị định số 145/2020/NĐ-CP            | Khoản 3 Điều 24                                |
| 417       | 1.000448                                          | Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động                                                                                                                            | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài Chính | Nghị định số 145/2020/NĐ-CP            | Điểm b khoản 2 Điều 27, điểm a khoản 4 Điều 27 |
|           |                                                   |                                                                                                                                                                              | Phiếu lý lịch tư pháp số 1           | Cơ sở dữ liệu về lý lịch tư pháp               | Bộ Công an   |                                        | Khoản 3 Điều 24                                |
| 418       | 1.000479                                          | Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động                                                                                                                                | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp          | Bộ Tài Chính | Nghị định số 145/2020/NĐ-CP            | Điểm b khoản 4 Điều 24                         |
| 419       | 1.000464                                          | Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động                                                                                                                            | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp          | Bộ Tài Chính | Nghị định số 145/2020/NĐ-CP            | Điểm b khoản 4 Điều 24                         |
| 420       | 1,010359                                          | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hòa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế                      | Giấy chứng tử                        | Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử                  | Bộ Tư Pháp   | Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg           | Điểm a khoản 3 Điều 5                          |
| <b>VI</b> | <b>LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ TÀI CHÍNH</b> |                                                                                                                                                                              |                                      |                                                |              |                                        |                                                |
| 421       | 1.011664                                          | Thủ tục xác nhận Danh mục hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm thuộc Nhóm 98.34 | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 | Mục II Phụ lục II                              |

|     |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                          |                                                |              |                          |                         |
|-----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|--------------------------|-------------------------|
| 422 | 1.011669 | Thủ tục áp dụng mức thuế suất 0% của Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                     | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài Chính | Nghị định 26/2023/NĐ-CP  | Điểm a.2 khoản 5 Điều 9 |
| 423 | 2.002031 | Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh chuyển sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp          | Bộ Tài chính | Nghị định 168/2025/NĐ-CP | Điều 119                |
| 424 | 2.002032 | Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần                                                                                                                                                                                                                                                                    | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp          | Bộ Tài chính | Nghị định 168/2025/NĐ-CP | Khoản 1 Điều 26         |
| 425 | 2.002033 | Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên                                                                                                                                                                                                                                                          | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp          | Bộ Tài chính | Nghị định 168/2025/NĐ-CP | Khoản 2, 3, 4 Điều 26   |
| 426 | 2.002043 | Đăng ký thành lập công ty cổ phần                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp          | Bộ Tài chính | Nghị định 168/2025/NĐ-CP | Khoản 4 Điều 24         |
| 427 | 2.002083 | Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp          | Bộ Tài chính | Nghị định 168/2025/NĐ-CP | Khoản 2 Điều 25         |

|     |          |                                                                                                                                        |                                      |                                                |              |                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                               |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 428 | 1.011422 | Chuyển đổi chứng chỉ đại lý bảo hiểm                                                                                                   | Cần cước                             | CSDL quốc gia về dân cư                        | Bộ Công an   | Thông tư số 69/2022/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung Thông tư số 85/2024/TT-BTC                                                                                                  | điểm c khoản 2 Điều 29                                                                                                                                                                                        |
| 429 | 1.007633 | Thủ tục Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán (Cấp lần đầu)                                            | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Luật kiểm toán độc lập được sửa đổi, bổ sung bởi Luật 56/2024/QH15; Thông tư 203/2012/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 22/2024/TT-BTC và Thông tư số 05/2025/TT-BTC | Khoản 2 Điều 22 Luật kiểm toán độc lập được sửa đổi, bổ sung bởi Luật 56/2024/QH15; - Khoản 2 Điều 5 Thông tư 203/2012/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 22/2024/TT-BTC và Thông tư số 05/2025/TT-BTC |
| 430 | 1.007451 | Thủ tục Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán (Cấp lần đầu)                                              | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Luật Kế toán năm 2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật 56/2024/QH15                                                                                                            | Khoản 2 Điều 61                                                                                                                                                                                               |
| 431 | 1.007459 | Thủ tục đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán cho Chi nhánh doanh nghiệp kế toán nước ngoài tại Việt Nam | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Luật Kế toán năm 2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật 56/2024/QH15                                                                                                            | Khoản 2 Điều 61                                                                                                                                                                                               |

|     |          |                                                                                |                                                                          |                                                |              |                                                                                 |                                                                      |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| 432 | 2.001583 | Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên                                  | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp          | Bộ Tài chính | Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14                                               | Điểm b khoản 4 Điều 21                                               |
| 433 | 2.001199 | Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên                          | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp          | Bộ Tài chính | Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14                                               | Điểm b khoản 4 Điều 21                                               |
| 434 | 1.007659 | Thủ tục miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu                        | Căn cước                                                                 | CSDL quốc gia về dân cư                        | Bộ Công an   | Nghị định số 134/2016/NĐ-CP sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 104/2022/NĐ-CP     | Điểm d khoản 3 Điều 7                                                |
| 435 | 1.007660 | Thủ tục thông báo danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến                          | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                     | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP | điểm c khoản 3 Điều 30                                               |
| 436 | 1.007781 | Thủ tục xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế                                  | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                     | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Thông tư số 38/2015/TT-BTC<br>Thông tư 80/2021/TT-BTC                           | Điều 70 Thông tư 80/2021/TT-BTC, Điều 140 Thông tư số 38/2015/TT-BTC |
| 437 | 1.009546 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đại lý phân phối chứng chỉ quỹ đại chúng | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                     | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 155/2020/NĐ-CP                                                     | Điểm c khoản 1 Điều 220                                              |
| 438 | 2.000693 | Giải quyết hưởng chế độ thai sản                                               | Giấy khai sinh                                                           | Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử                  | Bộ Tư pháp   | Luật BHXH năm 2024                                                              | Khoản 2 Điều 61                                                      |

|            |                                                 |                                                                              |                                      |                                                |              |                                                                                  |                                                  |
|------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 439        | 1.009101                                        | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế           | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 68/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 67/2020/NĐ-CP  | Khoản 2 Điều 5                                   |
| 440        | 1.007651                                        | Thủ tục cấp mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan                      | Căn cước                             | CSDL quốc gia về dân cư                        | Bộ Công an   | Thông tư số 12/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 22/2019/TT-BTC  | điểm d khoản 1 Điều 9                            |
| 441        | 1.007652                                        | Thủ tục gia hạn mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan                  | Căn cước                             | CSDL quốc gia về dân cư                        | Bộ Công an   | Thông tư số 12/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 22/2019/TT-BTC  | điểm d khoản 1 Điều 9                            |
| 442        | 2.000015                                        | Thủ tục hải quan đối với xuất khẩu, tái xuất xăng dầu cho tàu biển           | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Thông tư 69/2016/TT-BTC ngày 06/5/2016                                           | điểm a khoản 1 Điều 31 và điểm a khoản 2 Điều 31 |
| <b>VII</b> | <b>LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ TƯ PHÁP</b> |                                                                              |                                      |                                                |              |                                                                                  |                                                  |
| 443        | 1.000080                                        | Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới | Căn cước                             | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư               | Bộ Công an   | Nghị định số 19/2011/NĐ-CP                                                       | Điểm a khoản 1 Điều 21                           |
| 444        | 1.000094                                        | Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới           | Căn cước                             | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư               | Bộ Công an   | Nghị định số 123/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP | Khoản 1 Điều 2 được sửa đổi bởi Khoản 2 Điều 2   |

|     |          |                                                                                       |          |                                  |            |                                                                                  |                                                |
|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 445 | 1.000419 | Thủ tục đăng ký khai tử lưu động                                                      | Căn cước | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư | Bộ Công an | Nghị định số 123/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP | Khoản 1 Điều 2 được sửa đổi bởi Khoản 2 Điều 2 |
| 446 | 1.000593 | Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động                                                      | Căn cước | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư | Bộ Công an | Nghị định số 123/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP | Khoản 1 Điều 2 được sửa đổi bởi Khoản 2 Điều 2 |
| 447 | 1.000656 | Thủ tục đăng ký khai tử                                                               | Căn cước | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư | Bộ Công an | Nghị định số 123/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP | Khoản 1 Điều 2 được sửa đổi bởi Khoản 2 Điều 2 |
| 448 | 1.000689 | Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con                           | Căn cước | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư | Bộ Công an | Nghị định số 123/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP | Khoản 1 Điều 2 được sửa đổi bởi Khoản 2 Điều 2 |
| 449 | 1.000893 | Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân | Căn cước | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư | Bộ Công an | Nghị định số 123/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP | Khoản 1 Điều 2 được sửa đổi bởi Khoản 2 Điều 2 |
| 450 | 2.000497 | Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài                                      | Căn cước | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư | Bộ Công an | Nghị định số 123/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP | Khoản 1 Điều 2 được sửa đổi bởi Khoản 2 Điều 2 |

|     |          |                                                                                                                                                                                                                                         |          |                                  |            |                                                                                  |                                                |
|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 451 | 1.001022 | Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con                                                                                                                                                                                                       | Căn cước | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư | Bộ Công an | Nghị định số 123/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP | Khoản 1 Điều 2 được sửa đổi bởi Khoản 2 Điều 2 |
| 452 | 2.000513 | Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                                        | Căn cước | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư | Bộ Công an | Nghị định số 123/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP | Khoản 1 Điều 2 được sửa đổi bởi Khoản 2 Điều 2 |
| 453 | 2.000522 | Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                                      | Căn cước | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư | Bộ Công an | Nghị định số 123/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP | Khoản 1 Điều 2 được sửa đổi bởi Khoản 2 Điều 2 |
| 454 | 2.000528 | Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                                          | Căn cước | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư | Bộ Công an | Nghị định số 123/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP | Khoản 1 Điều 2 được sửa đổi bởi Khoản 2 Điều 2 |
| 455 | 2.000547 | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch) | Căn cước | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư | Bộ Công an | Nghị định số 123/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP | Khoản 1 Điều 2 được sửa đổi bởi Khoản 2 Điều 2 |
| 456 | 2.000554 | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài                                                                                              | Căn cước | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư | Bộ Công an | Nghị định số 123/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP | Khoản 1 Điều 2 được sửa đổi bởi Khoản 2 Điều 2 |

|     |          |                                                                                                   |          |                                  |            |                                                                                  |                                                |
|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 457 | 1.001193 | Thủ tục đăng ký khai sinh                                                                         | Căn cước | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư | Bộ Công an | Nghị định số 123/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP | Khoản 1 Điều 2 được sửa đổi bởi Khoản 2 Điều 2 |
| 458 | 2.000635 | Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh                                             | Căn cước | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư | Bộ Công an | Nghị định số 123/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP | Khoản 1 Điều 2 được sửa đổi bởi Khoản 2 Điều 2 |
| 459 | 2.000748 | Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài | Căn cước | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư | Bộ Công an | Nghị định số 123/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP | Khoản 1 Điều 2 được sửa đổi bởi Khoản 2 Điều 2 |
| 460 | 2.000756 | Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài                                             | Căn cước | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư | Bộ Công an | Nghị định số 123/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP | Khoản 1 Điều 2 được sửa đổi bởi Khoản 2 Điều 2 |
| 461 | 1.001669 | Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài                                                      | Căn cước | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư | Bộ Công an | Nghị định số 123/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP | Khoản 1 Điều 2 được sửa đổi bởi Khoản 2 Điều 2 |
| 462 | 1.001695 | Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài                  | Căn cước | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư | Bộ Công an | Nghị định số 123/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP | Khoản 1 Điều 2 được sửa đổi bởi Khoản 2 Điều 2 |

|     |          |                                                                    |          |                                  |            |                                                                                  |                                                |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 463 | 2.000779 | Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài             | Căn cước | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư | Bộ Công an | Nghị định số 123/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP | Khoản 1 Điều 2 được sửa đổi bởi Khoản 2 Điều 2 |
| 464 | 1.001766 | Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài                       | Căn cước | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư | Bộ Công an | Nghị định số 123/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP | Khoản 1 Điều 2 được sửa đổi bởi Khoản 2 Điều 2 |
| 465 | 2.000806 | Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài                       | Căn cước | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư | Bộ Công an | Nghị định số 123/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP | Khoản 1 Điều 2 được sửa đổi bởi Khoản 2 Điều 2 |
| 466 | 1.004746 | Thủ tục đăng ký lại kết hôn                                        | Căn cước | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư | Bộ Công an | Nghị định số 123/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP | Khoản 1 Điều 2 được sửa đổi bởi Khoản 2 Điều 2 |
| 467 | 1.004772 | Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân   | Căn cước | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư | Bộ Công an | Nghị định số 123/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP | Khoản 1 Điều 2 được sửa đổi bởi Khoản 2 Điều 2 |
| 468 | 1.004827 | Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới | Căn cước | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư | Bộ Công an | Nghị định số 123/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP | Khoản 1 Điều 2 được sửa đổi bởi Khoản 2 Điều 2 |

|     |          |                                                                                                                 |          |                                  |            |                                                                                  |                                                |
|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 469 | 1.004837 | Thủ tục đăng ký giám hộ                                                                                         | Căn cước | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư | Bộ Công an | Nghị định số 123/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP | Khoản 1 Điều 2 được sửa đổi bởi Khoản 2 Điều 2 |
| 470 | 1.004845 | Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ                                                                                | Căn cước | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư | Bộ Công an | Nghị định số 123/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP | Khoản 1 Điều 2 được sửa đổi bởi Khoản 2 Điều 2 |
| 471 | 1.004859 | Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc                                    | Căn cước | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư | Bộ Công an | Nghị định số 123/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP | Khoản 1 Điều 2 được sửa đổi bởi Khoản 2 Điều 2 |
| 472 | 1.004873 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân                                                                   | Căn cước | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư | Bộ Công an | Nghị định số 123/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP | Khoản 1 Điều 2 được sửa đổi bởi Khoản 2 Điều 2 |
| 473 | 1.004884 | Thủ tục đăng ký lại khai sinh                                                                                   | Căn cước | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư | Bộ Công an | Thông tư 04/2020/TT-BTP                                                          | Điểm a khoản 3 Điều 9                          |
| 474 | 2.002363 | Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | Căn cước | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư | Bộ Công an | Luật Nuôi con nuôi số 52/2010/QH12                                               | Khoản 2 Điều 17                                |
| 475 | 2.002516 | Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch                                                                              | Căn cước | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư | Bộ Công an | Nghị định số 123/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP | Khoản 1 Điều 2 được sửa đổi bởi Khoản 2 Điều 2 |

|     |          |                                                                                                                           |          |                                  |            |                                                                                  |                                                |
|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 476 | 1.000894 | Thủ tục đăng ký kết hôn                                                                                                   | Căn cước | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư | Bộ Công an | Nghị định số 123/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP | Khoản 1 Điều 2 được sửa đổi bởi Khoản 2 Điều 2 |
| 477 | 1.005461 | Thủ tục đăng ký lại khai tử                                                                                               | Căn cước | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư | Bộ Công an | Nghị định số 123/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP | Khoản 1 Điều 2 được sửa đổi bởi Khoản 2 Điều 2 |
| 478 | 3.000323 | Thủ tục đăng ký giám sát việc giám hộ                                                                                     | Căn cước | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư | Bộ Công an | Nghị định số 123/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP | Khoản 1 Điều 2 được sửa đổi bởi Khoản 2 Điều 2 |
| 479 | 3.000322 | Thủ tục đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ                                                                            | Căn cước | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư | Bộ Công an | Nghị định số 123/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP | Khoản 1 Điều 2 được sửa đổi bởi Khoản 2 Điều 2 |
| 480 | 2.002189 | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | Căn cước | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư | Bộ Công an | Nghị định số 123/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP | Khoản 1 Điều 2 được sửa đổi bởi Khoản 2 Điều 2 |
| 481 | 1.003583 | Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động                                                                                        | Căn cước | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư | Bộ Công an | Nghị định số 123/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP | Khoản 1 Điều 2 được sửa đổi bởi Khoản 2 Điều 2 |

|     |          |                                                                                                                                                   |                                               |                                                      |                 |                                |                                                |
|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------|------------------------------------------------|
| 482 | 1.003091 | Yêu cầu thi hành án (cấp tỉnh)                                                                                                                    | Thẻ căn cước công dân,<br>Chứng minh nhân dân | Cơ sở dữ liệu<br>quốc gia về dân<br>cư               | Bộ Công an      | Thông tư số<br>04/2023/TT-BT   | Mẫu số: D01-<br>THADS Phụ lục<br>VI            |
| 483 | 1.002270 | Xác nhận kết quả thi hành án (cấp tỉnh)                                                                                                           | Thẻ căn cước công dân,<br>Chứng minh nhân dân | Cơ sở dữ liệu<br>quốc gia về dân<br>cư               | Bộ Công an      | Thông tư số<br>04/2023/TT-BT   | Mẫu số: D07-<br>THADS Phụ lục<br>VI            |
| 484 | 1.002548 | Đề nghị miễn, giảm phí thi hành án (cấp tỉnh)                                                                                                     | Thẻ căn cước công dân,<br>Chứng minh nhân dân | Cơ sở dữ liệu<br>quốc gia về dân<br>cư               | Bộ Công an      | Thông tư số<br>04/2023/TT-BT   | Mẫu số: D04-<br>THADS Phụ lục<br>VI            |
| 485 | 1.00252  | Đề nghị miễn, giảm chi phí cưỡng chế thi hành án<br>(cấp tỉnh)                                                                                    | Thẻ căn cước công dân,<br>Chứng minh nhân dân | Cơ sở dữ liệu<br>quốc gia về dân<br>cư               | Bộ Công an      | Thông tư số<br>04/2023/TT-BT   | Mẫu số: D05-<br>THADS Phụ lục<br>VI            |
| 486 | 1.003009 | Đề nghị nhận tài sản đã kê biên để trừ vào tiền<br>được thi hành án (cấp tỉnh)                                                                    | Thẻ căn cước công dân,<br>Chứng minh nhân dân | Cơ sở dữ liệu<br>quốc gia về dân<br>cư               | Bộ Công an      | Thông tư số<br>04/2023/TT-BT   | Mẫu số: D06-<br>THADS Phụ lục<br>VI            |
| 487 | 1.003201 | Yêu cầu thay đổi Chấp hành viên (cấp tỉnh)                                                                                                        | Thẻ căn cước công dân,<br>Chứng minh nhân dân | Cơ sở dữ liệu<br>quốc gia về dân<br>cư               | Bộ Công an      | Thông tư số<br>04/2023/TT-BT   | Mẫu số: D02-<br>THADS Phụ lục<br>VI            |
| 488 | 1.005464 | Thủ tục đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật<br>cho doanh nghiệp nhỏ và vừa                                                                    | Giấy chứng nhận đăng ký<br>doanh nghiệp       | Cơ sở dữ liệu<br>quốc gia về đăng<br>ký doanh nghiệp | Bộ Tài<br>Chính | Nghị định số<br>55/2019/NĐ-CP  | Điểm b khoản 2<br>Điều 9                       |
| 489 | 2.000424 | Thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn<br>hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng<br>trong khi thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở | Giấy chứng tử                                 | Cơ sở dữ liệu hộ<br>tịch điện tử                     | Bộ Tư pháp      | Nghị định số<br>120/2025/NĐ-CP | Điểm d khoản 1<br>Mục III Phụ lục<br>Nghị định |

|     |          |                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                               |                              |                                                                                                                |                                                                 |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| 490 | 2.000908 | Cấp bản sao từ sổ gốc                                                            | Giấy khai sinh, giấy đăng ký kết hôn (Giấy tờ chứng minh quan hệ của người yêu cầu cấp bản sao từ sổ gốc (trong trường hợp người yêu cầu là người đại diện theo pháp luật, người đại diện theo ủy quyền của cá nhân, tổ chức được cấp bản chính; cha, mẹ, con; vợ, chồng; anh, chị, em ruột; người thừa kế khác của người được cấp bản chính trong trường hợp người đó đã chết) với người được cấp bản chính) | Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử | Bộ Tư pháp                   | Nghị định số 23/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 280/2025/NĐ-CP                               | Điểm b khoản 1 Điều 17 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 7 Điều 1 |
| 491 | 2.001035 | Chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở | Bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong trường hợp hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản đó                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Cơ sở dữ liệu đất đai         | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Nghị định số 23/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP và Nghị định số 280/2025/NĐ-CP | Điểm c khoản 1 Điều 36                                          |
| 492 | 2.001019 | Chứng thực di chúc                                                               | Bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong trường hợp hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản đó                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Cơ sở dữ liệu đất đai         | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Nghị định số 23/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP                                | Điểm c khoản 1 Điều 36                                          |
| 493 | 2.001016 | Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản                                           | Bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong trường hợp giao dịch liên quan đến tài sản đó                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Cơ sở dữ liệu đất đai         | Cơ sở dữ liệu đất đai        | Nghị định số 23/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP                                | Điểm c khoản 1 Điều 36                                          |

|     |          |                                                                                                                                                         |                                                                                                         |                                  |                              |                                                                                 |                                                                 |
|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| 494 | 2.001406 | Chứng thực văn bản phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở                                                                     | Bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong trường hợp hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản đó | Cơ sở dữ liệu đất đai            | Cơ sở dữ liệu đất đai        | Nghị định số 23/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP | Điểm c khoản 1 Điều 36                                          |
| 495 | 2.000913 | Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch                                                                                            | Bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong trường hợp hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản đó | Cơ sở dữ liệu đất đai            | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Thông tư số 01/2020/TT-BTP                                                      | khoản 2 Điều 23                                                 |
| 496 | 2.002036 | Thủ tục thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước                                                                                                            | Giấy khai sinh                                                                                          | Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử    | Bộ Tư pháp                   | Nghị định 16/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi Nghị định 07/2025/NĐ-CP                | Khoản 3 Điều 18 được sửa đổi, bổ sung bởi điểm b khoản 4 Điều 4 |
| 497 | 1.003198 | Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam ở trong nước đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi                                                       | Căn cước                                                                                                | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư | Bộ Công an                   | Nghị định 121/2025/NĐ-CP                                                        | Điểm b Khoản 1 mục I Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định      |
|     |          |                                                                                                                                                         | Văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân                                                                    | , Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử  | Bộ Tư pháp;                  | Nghị định 121/2025/NĐ-CP                                                        | Điểm b Khoản 1 mục I Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định      |
| 498 | 2.001263 | Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước                                                                                                                   | văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân                                                                    | Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử    | Bộ Tư pháp                   | Luật Nuôi con nuôi số 52/2010/QH12                                              | khoản 4 Điều 17                                                 |
|     |          |                                                                                                                                                         | Căn cước                                                                                                | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư | Bộ Công an                   | Luật Nuôi con nuôi số 52/2010/QH12                                              | khoản 2 Điều 17                                                 |
| 499 | 2.002349 | Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi | Căn cước                                                                                                | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư | Bộ Công an                   | Luật Nuôi con nuôi số 52/2010/QH12                                              | khoản 2 Điều 17                                                 |
|     |          |                                                                                                                                                         | Văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân                                                                    | Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử    | Bộ Tư pháp                   | Luật Nuôi con nuôi số 52/2010/QH12                                              | khoản 4 Điều 17                                                 |

|     |          |                                                                                                      |                                                                                                                                                                         |                                                                 |                             |                                                                                 |                                                                        |
|-----|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| 500 | 1.000110 | Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới                                         | Căn cước                                                                                                                                                                | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử | Bộ Tư pháp; Bộ Công an      | Nghị định số 123/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 07/2025/NĐ-CP   | Khoản 1 Điều 2 được sửa đổi bởi khoản 2 Điều 2                         |
| 501 | 1.011441 | Thủ tục Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất                   | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất                                                                                                                                       | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.                              | Bộ Nông nghiệp & Môi trường | Nghị định số 99/2022/NĐ-CP                                                      | điểm b khoản 1 Điều 28                                                 |
| 502 | 1.011442 | Thủ tục Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất          | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất                                                                                                                                       | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.                              | Bộ Nông nghiệp & Môi trường | Nghị định số 99/2022/NĐ-CP                                                      | khoản 4 Điều 32                                                        |
| 503 | 1.011443 | Thủ tục Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất               | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất                                                                                                                                       | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.                              | Bộ Nông nghiệp & Môi trường | Nghị định số 99/2022/NĐ-CP                                                      | khoản 2 Điều 33                                                        |
| 504 | 2.000829 | Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý                                                                     | Giấy khai sinh, chứng minh nhân dân căn cước công dân, hộ chiếu (không áp dụng đối với trẻ em là người nước ngoài và người không quốc tịch theo quy định của pháp luật) | Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư | Bộ Tư pháp, Bộ Công an      | Thông tư số 08/2017/TT-BTP được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 11/2025/TT-BTP | điểm a khoản 3 Điều 33 được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a khoản 1 Điều 5 |
| 505 | 1.003583 | Đăng ký khai sinh lưu động                                                                           | Căn cước                                                                                                                                                                | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư                                | Bộ Công an                  | Nghị định số 123/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 07/2025/NĐ-CP   | Khoản 1 Điều 2 được sửa đổi bởi khoản 2 Điều 2                         |
| 506 | 2.001023 | Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi | Căn cước                                                                                                                                                                | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư                                | Bộ Công an                  | Nghị định số 123/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 07/2025/NĐ-CP   | Khoản 1 Điều 2 được sửa đổi bởi khoản 2 Điều 2                         |



|     |          |                                                                                                     |                                                                                          |                                       |              |                                                                                                                          |                                                                             |
|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| 514 | 1.004235 | Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (cấp Trung ương)                                           | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                     | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Luật Xuất bản số 19/2012/QH13; Nghị định số 195/2013/NĐ-CP                                                               | Điểm b khoản 2 Điều 32 Luật Xuất bản 2012; Điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị định |
| 515 | 1.003609 | Cấp giấy phép hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm                                          | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                     | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Luật Xuất bản số 19/2012/QH13                                                                                            | Điểm a khoản 3; điểm b khoản 4 Điều 38                                      |
| 516 | 2.001594 | Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (địa phương)                                               | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                     | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Luật Xuất bản số 19/2012/QH13; Nghị định số 195/2013/NĐ-CP                                                               | Điểm b khoản 2 Điều 32 Luật Xuất bản 2012; Điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị định |
| 517 | 1.009374 | Cấp giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)                                                         | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                     | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Thông tư số 41/2020/TT-BTTTT                                                                                             | Điểm b khoản 1 Điều 18                                                      |
| 518 | 1.009376 | Cấp giấy phép xuất bản bản tin (trung ương)                                                         | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                     | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Thông tư số 41/2020/TT-BTTTT                                                                                             | Điểm b khoản 1 Điều 18                                                      |
| 519 | 1.001709 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan                                                 | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Hộ chiếu/Giấy chứng minh nhân dân/căn cước công dân | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 17/2023/NĐ-CP                                                                                               | Điểm d khoản 1 Điều 39                                                      |
| 520 | 1.003498 | Thủ tục xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu cấp Trung ương | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                     | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Thông tư số 28/2014/TT-BVHTTDL được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 24/2018/TT-BVHTTDL và Thông tư số 26/2018/TT-BVHTTDL | Điểm b khoản 3 Điều 8                                                       |

|     |          |                                                                                                                                                                           |                                      |                                       |              |                                                                                                                          |                        |
|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 521 | 1.003560 | Thủ tục xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu cấp tỉnh                                                                             | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Thông tư số 28/2014/TT-BVHTTDL được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 24/2018/TT-BVHTTDL và Thông tư số 26/2018/TT-BVHTTDL | Điểm b khoản 3 Điều 8  |
| 522 | 1.004617 | Thủ tục xác nhận đủ điều kiện nhập khẩu máy trò chơi điện tử có cài đặt chương trình trả thưởng dành cho người nước ngoài và thiết bị chuyên dùng cho trò chơi ở sòng bạc | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Thông tư số 28/2014/TT-BVHTTDL được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 24/2018/TT-BVHTTDL và Thông tư số 26/2018/TT-BVHTTDL | Khoản 5 Điều 10        |
| 523 | 1.014188 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu trong lĩnh vực báo chí, xuất bản                                                              | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 69/2018/NĐ-CP                                                                                               | Điểm a khoản 3 Điều 11 |
| 524 | 1.005357 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lặn biển thể thao giải trí                                                             | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 36/2019/NĐ-CP                                                                                               | Khoản 2 Điều 19        |
| 525 | 1.000544 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinam                                                                  | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 36/2019/NĐ-CP                                                                                               | Khoản 2 Điều 19        |
| 526 | 1.000560 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh                                                                              | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 36/2019/NĐ-CP                                                                                               | Khoản 2 Điều 19        |
| 527 | 1.002396 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao                                                                                                    | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 36/2019/NĐ-CP                                                                                               | Khoản 2 Điều 19        |

|     |          |                                                                                                              |                                      |                                       |              |                            |                 |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|--------------|----------------------------|-----------------|
| 528 | 2.002188 | Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng               | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 36/2019/NĐ-CP | Khoản 2 Điều 19 |
| 529 | 1.000842 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo                      | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 36/2019/NĐ-CP | Khoản 2 Điều 19 |
| 530 | 1.001056 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao         | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 36/2019/NĐ-CP | Khoản 2 Điều 19 |
| 531 | 1.001195 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo                 | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 36/2019/NĐ-CP | Khoản 2 Điều 19 |
| 532 | 1.000485 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin                     | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 36/2019/NĐ-CP | Khoản 2 Điều 19 |
| 533 | 1.001517 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao          | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 36/2019/NĐ-CP | Khoản 2 Điều 19 |
| 534 | 1.001213 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Mô tô nước trên biển      | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 36/2019/NĐ-CP | Khoản 2 Điều 19 |
| 535 | 1.002445 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 36/2019/NĐ-CP | Khoản 2 Điều 19 |
| 536 | 1.000883 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn                  | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 36/2019/NĐ-CP | Khoản 2 Điều 19 |
| 537 | 1.001801 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao         | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 36/2019/NĐ-CP | Khoản 2 Điều 19 |
| 538 | 1.005162 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu                     | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 36/2019/NĐ-CP | Khoản 2 Điều 19 |
| 539 | 1.000830 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay       | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 36/2019/NĐ-CP | Khoản 2 Điều 19 |

|     |          |                                                                                                      |                                      |                                       |              |                              |                        |
|-----|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|--------------|------------------------------|------------------------|
| 540 | 1.000904 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate            | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 36/2019/NĐ-CP   | Khoản 2 Điều 19        |
| 541 | 2.001641 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích                                 | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 61/2016/NĐ-CP   | Điểm a khoản 2 Điều 17 |
| 542 | 2.001082 | Cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (Trung ương)                                | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 147/2024/NĐ-CP  | Điểm b khoản 1 Điều 29 |
| 543 | 2.002181 | Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội                                                           | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 147/2024/NĐ-CP  | Điểm b khoản 2 Điều 29 |
| 544 | 1.002044 | Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng                                         | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 147/2024/NĐ-CP  | Khoản 2 Điều 40        |
| 545 | 1.004602 | Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế                                             | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Luật Du lịch số 09/2017/QH14 | Điểm b khoản 1 Điều 33 |
| 546 | 1.000501 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt          | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 36/2019/NĐ-CP   | Khoản 2 Điều 19        |
| 547 | 1.000518 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá           | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 36/2019/NĐ-CP   | Khoản 2 Điều 19        |
| 548 | 1.000847 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn          | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 36/2019/NĐ-CP   | Khoản 2 Điều 19        |
| 549 | 1.000814 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 36/2019/NĐ-CP   | Khoản 2 Điều 19        |
| 550 | 1.000920 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông          | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 36/2019/NĐ-CP   | Khoản 2 Điều 19        |
| 551 | 1.001500 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném          | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 36/2019/NĐ-CP   | Khoản 2 Điều 19        |

|     |          |                                                                                                                               |                                                                                             |                                       |              |                              |                        |
|-----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------|------------------------------|------------------------|
| 552 | 1.001527 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ                                    | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                        | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 36/2019/NĐ-CP   | Khoản 2 Điều 19        |
| 553 | 1.000863 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billiards & Snooker                        | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                        | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 36/2019/NĐ-CP   | Khoản 2 Điều 19        |
| 554 | 1.000644 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thẩm mỹ                            | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                        | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 36/2019/NĐ-CP   | Khoản 2 Điều 19        |
| 555 | 1.000953 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga                                       | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                        | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 36/2019/NĐ-CP   | Khoản 2 Điều 19        |
| 556 | 1.005163 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness                | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                        | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 36/2019/NĐ-CP   | Khoản 2 Điều 19        |
| 557 | 1.000594 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ đạo thể thao giải trí                   | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                        | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 36/2019/NĐ-CP   | Khoản 2 Điều 19        |
| 558 | 1.000936 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf                                       | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                        | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 36/2019/NĐ-CP   | Khoản 2 Điều 19        |
| 559 | 2.001622 | Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa                                                                  | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                        | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Luật Du lịch số 09/2017/QH14 | Điểm c khoản 2 Điều 35 |
| 560 | 1.004591 | Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế                                                                  | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                        | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Luật Du lịch số 09/2017/QH14 | Điểm c khoản 2 Điều 35 |
| 561 | 1.005160 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả                                                                             | Hộ chiếu/Giấy chứng minh nhân dân/căn cước công dân<br>Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | CSDL quốc gia về dân cư               | Bộ Công an   | Nghị định số 17/2023/NĐ-CP   | Điểm d khoản 1 Điều 39 |
| 562 | 1.014144 | Thủ tục điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài | Hộ chiếu/Giấy chứng minh nhân dân/căn cước công dân                                         | CSDL quốc gia về dân cư               | Bộ Công an   | Nghị định số 07/2016/NĐ-CP   | Điểm b khoản 1 Điều 16 |

|     |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                            |                                       |              |                              |                        |
|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------|------------------------------|------------------------|
| 563 | 1.011656 | Chấp thuận cho tổ chức phi lợi nhuận có hoạt động hoặc chức năng, nhiệm vụ cung cấp dịch vụ cho người khuyết tật trong các lĩnh vực giáo dục, đào tạo, đọc thích nghi và tiếp cận thông tin thực hiện quyền sao chép, phân phối, biểu diễn, truyền đạt tác phẩm dưới định dạng bản sao để tiếp cận của tác phẩm | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                                                       | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 17/2023/NĐ-CP   | Điểm c khoản 4 Điều 30 |
| 564 | 2.001098 | Cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)                                                                                                                                                                                                                                           | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                                                       | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 147/2024/NĐ-CP  | Điểm b khoản 1 Điều 29 |
| 565 | 2.001628 | Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa                                                                                                                                                                                                                                                        | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                                                       | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Luật Du lịch số 09/2017/QH14 | Điểm b khoản 1 Điều 32 |
| 566 | 1.003717 | Thủ tục cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài                                                                                                                                                                                          | Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài         | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 07/2016/NĐ-CP   | điểm b khoản 1 Điều 10 |
|     |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Hộ chiếu/giấy chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân (nếu là người Việt Nam)                                            | CSDL quốc gia về dân cư               | Bộ Công an   | Nghị định số 07/2016/NĐ-CP   | điểm d khoản 1 Điều 10 |
| 567 | 1.003002 | Thủ tục Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài                                                                                                                                                                                      | Bản sao Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 07/2016/NĐ-CP   | điểm b khoản 1 Điều 22 |
| 568 | 1.002001 | Cấp giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng                                                                                                                                                                                                                                      | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                                                       | CSDL Quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 147/2024/NĐ-CP  | Khoản 2, Điều 49       |
| 569 | 1.001211 | Thủ tục cấp Giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại                                                                                                                                                                                   | Căn cước công dân                                                                                                          | CSDL quốc gia về dân cư               | Bộ Công an   | Nghị định số 23/2019/NĐ CP   | điểm d khoản 1 Điều 12 |
| 570 | 1.011652 | Ghi nhận tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan                                                                                                                                                                                                                                                 | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                                                       | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 17/2023/NĐ-CP   | Điểm c khoản 3 Điều 55 |

|     |                                           |                                                                                                                                                                   |                                                                         |                                                                 |                                            |                             |                                                                               |
|-----|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| 571 | 1.004639                                  | Cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam                                                                     | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                    | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp                           | Bộ Tài chính                               | Nghị định số 181/2013/NĐ-CP | Điểm b Khoản 1 Điều 20                                                        |
| 572 | 1.013792                                  | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng                                                                       | Giấy chứng minh nhân dân/căn cước công dân                              | CSDL quốc gia về dân cư                                         | Bộ Công an                                 | Nghị định số 147/2024/NĐ-CP | Điểm b, khoản 1 Điều 64; Mẫu số 51a, Mẫu số 51b tại Phụ lục ban hành kèm theo |
|     |                                           |                                                                                                                                                                   | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                    | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp                           | Bộ Tài chính                               | Nghị định số 147/2024/NĐ-CP | Mẫu số 51a; Mẫu số 51b tại Phụ lục ban hành kèm theo                          |
| IX  | LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ XÂY DỰNG |                                                                                                                                                                   |                                                                         |                                                                 |                                            |                             |                                                                               |
| 573 | 1.001623                                  | Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo và thay đổi địa điểm đào tạo                                              | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất                                       | Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đất đai; CSDL giấy phép lái xe        | Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Công an   | Nghị định số 160/2024/NĐ-CP | Điểm c khoản 1 Điều 19                                                        |
| 574 | 1.001777                                  | Cấp Giấy phép đào tạo lái xe, cấp Giấy phép xe tập lái                                                                                                            | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất                                       | Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đất đai; CSDL giấy phép lái xe        | Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Công an   | Nghị định số 160/2024/NĐ-CP | Điểm c khoản 1 Điều 19                                                        |
| 575 | 1.004993                                  | Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe                                                                                                            | Căn cước                                                                | CSDL quốc gia về dân cư                                         | Bộ Công an                                 | Nghị định số 160/2024/NĐ-CP | Điểm b khoản 1 Điều 13                                                        |
| 576 | 1.012885                                  | Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | CSDL quốc gia về đất đai; CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Nghị định số 98/2024/NĐ-CP  | Điểm d khoản 1 Điều 10                                                        |
| 577 | 1.012890                                  | Gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài                                                                                        | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất                                       | Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đất đai                               | Bộ Nông nghiệp và Môi trường               | Nghị định số 95/2024/NĐ-CP  | Điểm b khoản 1 Điều 6                                                         |
| 578 | 1.012892                                  | Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở                                                                               | Giấy đăng ký kết hôn                                                    | CSDL quốc gia về dân cư                                         | Bộ Công an                                 | Nghị định số 95/2024/NĐ-CP  | Điểm b khoản 2 Điều 65                                                        |

|     |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                     |                                                            |                                            |                             |                                                                                                                                                                                                                     |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 579 | 1.012893 | Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công                                                                                                                                                                                                                                                                    | Giấy đăng ký kết hôn; Giấy chứng tử                                                                                                 | CSDL quốc gia về dân cư; Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử     | Bộ Công an; Bộ Tư pháp                     | Nghị định số 95/2024/NĐ-CP  | Điểm b khoản 1 Điều 75                                                                                                                                                                                              |
| 580 | 1.012894 | Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung của nhà ở cũ thuộc tài sản công                                                                                                                                                                                                                | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; Giấy đăng ký kết hôn                                      | Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đất đai; CSDL quốc gia về dân cư | Bộ Nông nghiệp và Môi trường<br>Bộ Công An | Nghị định số 95/2024/NĐ-CP  | Điểm b khoản 1 Điều 77                                                                                                                                                                                              |
| 581 | 1.012897 | Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở                                                                                                                                                                                                               | Giấy đăng ký kết hôn                                                                                                                | CSDL quốc gia về dân cư                                    | Bộ Công An                                 | Nghị định số 100/2024/NĐ-CP | Điểm b khoản 2 Điều 65 Nghị định                                                                                                                                                                                    |
| 582 | 1.012903 | Thông báo quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đủ điều kiện chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở                                                                                                                                                               | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất                                                                                                   | Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đất đai;                         | Bộ Nông nghiệp và Môi trường               | Nghị định số 96/2024/NĐ-CP  | Điểm g khoản 2 Điều 9                                                                                                                                                                                               |
| 583 | 1.012910 | Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ cũ đã hết hạn hoặc gần hết hạn)                                                                                                                                                                                      | Căn cước                                                                                                                            | CSDL quốc gia về dân cư                                    | Bộ Công an                                 | Nghị định số 96/2024/NĐ-CP  | Khoản 2 Điều 26                                                                                                                                                                                                     |
| 584 | 1.013225 | Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đất đai                          | Bộ Nông nghiệp và Môi trường               | Nghị định số 175/2024/NĐ-CP | điểm b khoản 1 Điều 55; điểm b khoản 2 Điều 55; điểm b khoản 3 Điều 55; khoản 4 Điều 55; điểm b khoản 1 Điều 56; điểm b khoản 2 Điều 56; khoản 2 Điều 58 (dẫn chiếu đến khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 53) |

|     |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                          |                                                                           |                              |                              |                                                                     |
|-----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 585 | 1.013226 | Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ         | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất                                        | Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đất đai                                         | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Nghị định số 175/2024/NĐ-CP  | Điểm d khoản 2 Điều 62                                              |
| 586 | 1.013229 | Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ: | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất | Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đất đai                                         | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Nghị định số 175/2024/NĐ-CP  | Khoản 2 Điều 59                                                     |
| 587 | 1.013231 | Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)               | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất | Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đất đai                                         | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Nghị định số 175/2024/NĐ-CP  | Điểm d khoản 2 Điều 62                                              |
| 588 | 2.002625 | Công bố khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ                                                                                                                                                                                                                                                          | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất                                        | Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đất đai                                         | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Nghị định số 57/2024/NĐ-CP   | điểm b Khoản 1 Điều 7                                               |
| 589 | 1.001319 | Cấp mới Chứng chỉ đăng kiểm viên thực hiện công việc chuyên môn kiểm định xe cơ giới, kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy                                                                                                                                                                                     | Giấy phép lái xe                                                         | CSDL giấy phép lái xe                                                     | Bộ Công An                   | Thông tư số 45/2024/TT-BGTVT | Điểm d khoản 1 Điều 7 (Khoản 2 Điều 7 dẫn chiếu nội dung khoản này) |
| 590 | 1.002656 | Cấp Giấy phép tạm thời cho tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                    | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;<br>Căn cước;                       | CSDL quốc gia về dân cư<br>Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Công an;<br>Bộ Tài chính  | Nghị định số 171/2016/NĐ-CP  | điểm g khoản 2 Điều 12                                              |

|     |          |                                                               |                                      |                                                |              |                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                          |
|-----|----------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 591 | 1.002788 | Đăng ký và cấp Sổ thuyền viên                                 | Căn cước                             | CSDL quốc gia về dân cư                        | Bộ Công an   | Thông tư số 23/2017/TT-BGTVT; Thông tư số 56/2023/TT-GTVT                                                      | điểm c khoản 1 Điều 53 Thông tư số 23/2017/TT-BGTVT; được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 1 Thông tư số 56/2023/TT-GTVT                                                                                |
| 592 | 1.004719 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời cảng hàng không, sân bay | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 05/2021/NĐ-CP; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 64/2022/NĐ-CP và Nghị định số 20/2024/NĐ-CP | Điểm b khoản 1 Điều 52; được sửa đổi, bổ sung bởi điểm b khoản 6 Điều 3 Nghị định số 64/2022/NĐ-CP và khoản 3 Điều 1 Nghị định số 20/2024/NĐ-CP (Khoản 2 Điều 52 dẫn chiếu đến nội dung điểm, khoản này) |
| 593 | 1.004724 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký cảng hàng không, sân bay          | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 05/2021/NĐ-CP; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 64/2022/NĐ-CP và Nghị định số 20/2024/NĐ-CP | Điểm b khoản 1 Điều 52 Nghị định 05/2021/NĐ-CP ngày 25/1/2022; được sửa đổi, bổ sung bởi điểm b khoản 6 Điều 3 Nghị định số 64/2022/NĐ-CP và khoản 3 Điều 1 Nghị định số 20/2024/NĐ-CP                   |

|     |          |                                                                                                                               |                                      |                                                |              |                                                                                                               |                                                                                                                                                              |
|-----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 594 | 1.004981 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô (thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP)                             | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 116/2017/NĐ-CP                                                                                   | điểm b khoản 2 Điều 22 Nghị định số 116/2017/NĐ-CP                                                                                                           |
| 595 | 1.005042 | Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế                                                                       | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 87/2009/NĐ-CP; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 144/2018/NĐ-CP                             | điểm b khoản 1 Điều 6 Nghị định số 87/2009/NĐ-CP; được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 1 Nghị định số 144/2018/NĐ-CP                                       |
| 596 | 1.005115 | Cấp lại Giấy xác nhận phù hợp về tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải                                                    | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 29/2017/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 69/2022/NĐ-CP và Nghị định số 74/2023/NĐ-CP | Khoản 2 Điều 14 Nghị định số 29/2017/NĐ-CP; được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 3 Nghị định số 69/2022/NĐ-CP và Khoản 8 Điều 3 Nghị định số 74/2023/NĐ-CP |
| 597 | 1.013070 | Cấp lại Chứng chỉ đăng kiểm viên thực hiện công việc chuyên môn kiểm định xe máy chuyên dùng, chứng nhận                      | Giấy phép lái xe                     | CSDL giấy phép lái xe                          | Bộ Công An   | Thông tư số 45/2024/TT-BGTVT                                                                                  | điểm e khoản 1 Điều 10                                                                                                                                       |
| 598 | 1.013071 | Cấp lại Chứng chỉ đăng kiểm viên thực hiện công việc chuyên môn kiểm định xe cơ giới, kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy | Giấy phép lái xe                     | CSDL giấy phép lái xe                          | Bộ Công an   | Thông tư số 45/2024/TT-BGTVT                                                                                  | điểm a khoản 3 Điều 7                                                                                                                                        |
| 599 | 1.001023 | Cấp, Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia                                                                    | Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô      | CSDL Đăng ký xe                                | Bộ Công an   | Nghị định số 158/2024/NĐ-CP                                                                                   | điểm b khoản 2 Điều 59                                                                                                                                       |
| 600 | 1.002877 | Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia                                                               | Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô      | CSDL Đăng ký xe                                | Bộ Công an   | Nghị định số 158/2024/NĐ-CP                                                                                   | điểm b khoản 2 Điều 40                                                                                                                                       |
| 601 | 1.002856 | Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào                                                                          | Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô      | CSDL Đăng ký xe                                | Bộ Công an   | Nghị định số 158/2024/NĐ-CP                                                                                   | điểm b khoản 2 Điều 53                                                                                                                                       |

|     |          |                                                                                                                                                                                          |                                 |                 |            |                              |                                                |
|-----|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------|------------|------------------------------|------------------------------------------------|
| 602 | 2.001034 | Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại A, B, C, E, F, G cho phương tiện của Việt Nam                                                                    | Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô | CSDL Đăng ký xe | Bộ Công an | Nghị định số 158/2024/NĐ-CP  | điểm b khoản 2 Điều 45                         |
| 603 | 1.002357 | Cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại A, B, C, E, F, G cho phương tiện của Việt Nam                                                                | Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô | CSDL Đăng ký xe | Bộ Công an | Nghị định số 158/2024/NĐ-CP  | điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 45         |
| 604 | 1.002334 | Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc                                                        | Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô | CSDL Đăng ký xe | Bộ Công an | Nghị định số 158/2024/NĐ-CP  | điểm b khoản 2 Điều 50                         |
| 605 | 1.002817 | Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận GMS hoặc số TAD                                                                                                                                          | Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô | CSDL Đăng ký xe | Bộ Công an | Nghị định số 158/2024/NĐ-CP  | điểm b khoản 2 Điều 37                         |
| 606 | 1.002847 | Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào                                                                   | Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô | CSDL Đăng ký xe | Bộ Công an | Nghị định số 158/2024/NĐ-CP  | điểm b khoản 2 Điều 56                         |
| 607 | 2.002288 | Cấp, cấp lại Phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải                                                                                                         | Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô | CSDL Đăng ký xe | Bộ Công an | Nghị định số 158/2024/NĐ-CP  | điểm b khoản 2 Điều 23                         |
| 608 | 1.010704 | Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN                                                                                                                                                    | Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô | CSDL Đăng ký xe | Bộ Công an | Nghị định số 158/2024/NĐ-CP  | điểm b khoản 2 Điều 32                         |
| 609 | 1.013097 | Cấp lại giấy chứng nhận cải tạo                                                                                                                                                          | Giấy chứng nhận đăng ký xe      | CSDL Đăng ký xe | Bộ Công an | Thông tư số 47/2024/TT-BGTVT | điểm a khoản 2 Điều 21                         |
| 610 | 1.013205 | Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe máy chuyên dùng                                                                                | Giấy chứng nhận đăng ký xe      | CSDL Đăng ký xe | Bộ Công an | Thông tư số 47/2024/TT-BGTVT | điểm a khoản 2 Điều 7, Điều 8, Điều 9          |
| 611 | 1.013206 | Chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo                                                                                  | Giấy chứng nhận đăng ký xe      | CSDL Đăng ký xe | Bộ Công an | Thông tư số 47/2024/TT-BGTVT | điểm a khoản 2 Điều 21, điểm a khoản 2 Điều 22 |
| 612 | 1.013089 | Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng trong trường hợp miễn kiểm định lần đầu | Giấy chứng nhận đăng ký xe      | CSDL Đăng ký xe | Bộ Công an | Thông tư số 47/2024/TT-BGTVT | điểm a khoản 2 Điều 5                          |

|     |          |                                                                                                                                                                          |                                                                              |                                                                 |                              |                                                                                  |                                                                                                                        |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 613 | 1.005103 | Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy)                                             | Giấy chứng nhận đăng ký xe                                                   | CSDL Đăng ký xe                                                 | Bộ Công an                   | Thông tư số 47/2024/TT-BGTVT                                                     | điểm a khoản 2 Điều 7, điểm a khoản 2 Điều 8, Điều 9                                                                   |
| 614 | 1.013101 | Chứng nhận kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy                                                                                                                       | Giấy chứng nhận đăng ký xe                                                   | CSDL Đăng ký xe                                                 | Bộ Công an                   | Thông tư số 47/2024/TT-BGTVT                                                     | khoản 2 Điều 27                                                                                                        |
| 615 | 1.002903 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung không vì mục đích thương mại                                                                                      | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Căn cước công dân; Chứng minh nhân dân | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp; CSDL Đăng ký xe | Bộ Tài chính; Bộ Công an     | Nghị định số 30/2013/NĐ-CP; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 89/2019/NĐ-CP | điểm b khoản 2 Điều 22 Nghị định số 30/2013/NĐ-CP; được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1 Điều 2 Nghị định số 89/2019/NĐ-CP |
| 616 | 1.009456 | Công bố hoạt động cảng thủy nội địa                                                                                                                                      | Giấy tờ về sử dụng đất                                                       | Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đất đai                               | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Nghị định số 08/2021/NĐ-CP                                                       | điểm c khoản 2 Điều 18                                                                                                 |
| 617 | 1.009454 | Công bố hoạt động bến thủy nội địa                                                                                                                                       | Giấy tờ về sử dụng đất                                                       | Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đất đai                               | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Nghị định số 08/2021/NĐ-CP                                                       | điểm c khoản 2 Điều 18                                                                                                 |
| 618 | 1.009455 | Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính                                                                               | Giấy tờ về sử dụng đất                                                       | Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đất đai                               | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Nghị định số 08/2021/NĐ-CP                                                       | điểm b khoản 2 Điều 19                                                                                                 |
| 619 | 1.004844 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt                                                                                                         | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh      | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp                  | Bộ Tài chính                 | Thông tư số 14/2023/TT-BGTVT                                                     | điểm b khoản 1 Điều 7                                                                                                  |
| 620 | 1.012906 | Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản                                                                                                                        | Căn cước công dân; Chứng minh nhân dân                                       | CSDL quốc gia về dân cư                                         | Bộ Công an                   | Nghị định số 96/2024/NĐ-CP                                                       | khoản 2 Điều 26                                                                                                        |
| 621 | 1.012882 | Thông báo đủ điều kiện được huy động vốn thông qua việc góp vốn, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết của các tổ chức và cá nhân để phát triển nhà ở | Quyền sử dụng đất                                                            | Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đất đai                               | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Nghị định số 95/2024/NĐ-CP                                                       | khoản 3 Điều 43                                                                                                        |

|     |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                         |                                                |                              |                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                       |
|-----|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 622 | 1.013236 | Cấp giấy phép xây dựng mới công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)                       | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất                                       | Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đất đai              | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Luật Xây dựng; Nghị định số 175/2024/NĐ-CP                                        | Điểm b khoản 2 Điều 95 Luật Xây dựng; Điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 55, điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 56, khoản 2 Điều 57 Nghị định 175/2024/NĐ-CP (dẫn chiếu đến khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 53 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP) |
| 623 | 1.013238 | Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất                                       | Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đất đai              | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Luật Xây dựng; Nghị định số 175/2024/NĐ-CP                                        | Khoản 2 Điều 96 Luật Xây dựng; khoản 2 Điều 59 Nghị định 175/2024/NĐ-CP (dẫn chiếu đến khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 53 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP)                                                                                        |
| 624 | 1.005038 | Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế                                                                                                                                                                                                                                                | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính                 | Nghị định số 87/2009/NĐ-CP; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 144/2018/NĐ-CP | điểm b khoản 1 Điều 7 Nghị định số 87/2009/NĐ-CP                                                                                                                                                                                                      |

|     |          |                                                                                                                                                                   |                                                                              |                                                                                    |                            |                                                                         |                                                                                                                         |
|-----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 625 | 1.002903 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung không vì mục đích thương mại                                                                       | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Căn cước công dân; Chứng minh nhân dân | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư | Bộ Tài chính và Bộ Công an | Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08/4/2013                               | điểm b khoản 2 Điều 22 Nghị định số 30/2013/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1 Điều 2 Nghị định số 89/2019/NĐ-CP) |
| 626 | 1.013777 | Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản                                                                                                            | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                         | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp                                     | Bộ Tài chính               | Nghị định số 96/2024/NĐ-CP                                              | khoản 2 Điều 11 dẫn chiếu HS theo khoản 4, Điều 10                                                                      |
| 627 | 1.012907 | Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ bị cháy, bị mất, bị rách, bị hủy hoại hoặc thiên tai hoặc lý do bất khả kháng khác) | Giấy chứng minh nhân dân hoặc Căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước            | CSDL quốc gia về dân cư                                                            | Bộ Công An                 | Nghị định số 96/2024/NĐ-CP                                              | Khoản 2 Điều 26 Nghị định số 96/2024/NĐ-CP                                                                              |
| 628 | 1.012905 | Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua                                                                                    | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất     | Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đất đai                                                  | Bộ nông nghiệp và Môi      | Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15<br>Nghị định 96/2024/NĐ-CP | Điểm a khoản 2 Điều 8 Nghị định 96/2024/NĐ-CP (dẫn chiếu đến khoản 2 Điều 24 Luật Kinh doanh bất động sản)              |
| 629 | 1.002268 | Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia                             | Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô                                              | CSDL đăng ký xe                                                                    | Bộ Công An                 | Nghị định số 158/2024/NĐ-CP                                             | Điểm b khoản 2 Điều 43                                                                                                  |
| 630 | 1.001751 | Cấp bổ sung xe tập lái, cấp lại Giấy phép xe tập lái                                                                                                              | Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô                                              | CSDL đăng ký xe                                                                    | Bộ Công An                 | Nghị định số 160/2024/NĐ-CP                                             | điểm b khoản 1 Điều 16                                                                                                  |

|          |                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                        |                                       |                              |                                                                                                            |                                                                                                                                                           |
|----------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 631      | 1.013232                                                | Thủ tục cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất                                                                                                                                                      | Cơ sở dữ liệu về đất đai              | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Luật Xây dựng số 50/2014/QH13; được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 62/2020/QH14; Nghị định số 175/2024/NĐ-CP | khoản 2 Điều 60 Nghị định 175/2024/NĐ-CP dẫn chiếu TPHS theo Khoản 2 Điều 97 Luật Xây dựng số 50/2014/QH1; được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 62/2020/QH14 |
| <b>X</b> | <b>LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                        |                                       |                              |                                                                                                            |                                                                                                                                                           |
| 632      | 1.002421                                                | Thủ tục cho phép mang tiền của nước có chung biên giới vào các tỉnh nội địa                                                                                                                                                                                                               | Bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu Giấy đăng ký kinh doanh (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp)                | CSDL Quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính                 | Thông tư số 29/2015/TT-NHNN                                                                                | Khoản 1 Điều 1 Thông tư số 29/2015/TT-NHNN                                                                                                                |
| 633      | 1.002017                                                | Thủ tục thiết lập/thiết lập lại quan hệ giao dịch mua, bán vàng miếng với Ngân hàng Nhà nước                                                                                                                                                                                              | Bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. | CSDL Quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính                 | Thông tư số 06/2013/TT-NHNN; được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 29/2015/TT-NHNN;                        | điểm b khoản 1 Điều 3 được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 11 Thông tư số 29/2015/TT-NHNN                                                                       |
| 634      | 1.001729                                                | Thủ tục đề nghị chấp thuận mức cấp tín dụng tối đa vượt giới hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài                                                                                                                                                                     | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                                                                                                                   | CSDL Quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính                 | Quyết định số 09/2024/QĐ-TTg                                                                               | điểm e khoản 1 Điều 4                                                                                                                                     |
| 635      | 1.001815                                                | Thủ tục cấp Giấy phép đối với tổ chức tài chính vi mô                                                                                                                                                                                                                                     | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                                                                                                                   | CSDL Quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính                 | Thông tư 33/2024/TT-NHNN                                                                                   | điểm d (i) khoản 1 Điều 8                                                                                                                                 |

|     |          |                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                        |                            |                             |                                       |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|
| 636 | 1.000823 | Thủ tục chuyển đổi Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác (đối với doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thương hiệu dành cho người nước ngoài)                               | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                       | CSDL Quốc gia về đăng ký doanh nghiệp                                                                  | Bộ Tài chính               | Nghị định số 121/2021/NĐ-CP | điểm a khoản 2 Điều 32                |
| 637 | 1.000134 | Thủ tục mở tài khoản lưu ký giấy tờ có giá đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các tổ chức khác theo quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước | Gấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;<br>giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu còn thời hạn của người đó;<br>Giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu còn thời hạn của kế toán trưởng hoặc người phụ trách kế toán, người kiểm soát chứng từ giao dịch với Ngân hàng Nhà nước; | CSDL Quốc gia về đăng ký doanh nghiệp;<br>CSDL Căn cước công dân; CSDL cấp, quản lý hộ chiếu phổ thông | Bộ Tài chính<br>Bộ Công an | Thông tư số 16/2022/TT-NHNN | điểm c, d, đ, e, khoản 1 Điều 6       |
| 638 | 1.010740 | Thủ tục cấp lại/điều chỉnh/gia hạn Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác (đối với doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thương hiệu)                                         | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                       | CSDL Quốc gia về đăng ký doanh nghiệp                                                                  | Bộ Tài chính               | Nghị định số 121/2021/NĐ-CP | điểm b khoản 1 Điều 30                |
| 639 | 2.000055 | Thủ tục cấp giấy phép thành lập và hoạt động quỹ tín dụng nhân dân                                                                                                                                       | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                       | CSDL Quốc gia về đăng ký doanh nghiệp                                                                  | Bộ Tài chính               | Thông tư số 01/2025/TT-NHNN | khoản 7 Điều 8                        |
| 640 | 2.000784 | Thủ tục chấp thuận việc góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng                                                                                                                                        | c) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp nhận góp vốn, mua cổ phần;<br>d) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp có khoản nợ được chuyển thành vốn góp, vốn cổ phần;                                                                                                                | CSDL Quốc gia về đăng ký doanh nghiệp                                                                  | Bộ Tài chính               | Thông tư số 25/2024/TT-NHNN | điểm đ khoản 1, điểm b khoản 4 Điều 6 |

|     |          |                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                       |              |                                                          |                                                                                                                   |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 641 | 1.000216 | Thủ tục cấp Giấy phép thu, chi ngoại tệ và hoạt động ngoại hối khác (đối với doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng) dành cho người nước ngoài                             | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;<br>Bản sao văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh trong trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp không có hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng | CSDL Quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 121/2021/NĐ-CP                              | điểm b, c khoản 1 Điều 29                                                                                         |
| 642 | 1.001762 | Thủ tục chấp thuận danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên hội đồng thành viên, thành viên ban kiểm soát, tổng giám đốc (giám đốc) của tổ chức tài chính vi mô | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                   | CSDL Quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Thông tư 33/2024/TT-NHNN                                 | điểm c khoản 6 Điều 18                                                                                            |
| 643 | 1.012516 | Thủ tục chấp thuận bằng văn bản hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng                                                                    | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (bản sao có chứng thực hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu)                                                                                                                                                                        | CSDL Quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định 52/2024/NĐ-CP                                  | điểm d khoản 1 Điều 20                                                                                            |
| 644 | 1.012519 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán                                                                                                    | Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã thay đổi tên doanh nghiệp                                                                                                                                                                                                                                              | CSDL Quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định 52/2024/NĐ-CP                                  | điểm a khoản 1 Điều 26                                                                                            |
| 645 | 1.001475 | Thủ tục đăng ký khoản cho vay ra nước ngoài của tổ chức kinh tế                                                                                                                        | Bản sao được chứng thực từ bản chính Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp)                                                                                                                                                                                                    | CSDL Quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Thông tư số 37/2013/TT-NHNN; Thông tư số 29/2015/TT-NHNN | khoản 2 Điều 7 Thông tư số 37/2013/TT-NHNN; được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 4 Điều 16 Thông tư số 29/2015/TT-NHNN |

|     |          |                                                                                                   |                                                                                                                        |                                       |              |                                                               |                                                                                                                                                                         |
|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 646 | 1.001174 | Thủ tục đăng ký khoản phát hành trái phiếu quốc tế của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh | Hồ sơ pháp lý của tổ chức phát hành bao gồm: Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                              | CSDL Quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Thông tư số 10/2022/TT-NHNN                                   | khoản 2 Điều 6                                                                                                                                                          |
| 647 | 1.000581 | Thủ tục chấp thuận trực tiếp nhận và chi, trả ngoại tệ của tổ chức kinh tế                        | Bản sao các giấy tờ chứng minh việc tổ chức được thành lập và hoạt động hợp pháp: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | CSDL Quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Thông tư số 34/2015/TT-NHNN                                   | điểm b khoản 1 Điều 11                                                                                                                                                  |
| 648 | 2.000899 | Thủ tục chấp thuận sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam                                       | Bản sao giấy tờ chứng minh việc tổ chức được thành lập và hoạt động hợp pháp: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp     | CSDL Quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Thông tư số 16/2015/TT-NHNN                                   | khoản 2 Điều 1                                                                                                                                                          |
| 649 | 1.000756 | Thủ tục cấp Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán                            | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                                                   | CSDL Quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 52/2024/NĐ-CP                                    | điểm e khoản 2 Điều 24                                                                                                                                                  |
| 650 | 1.000555 | Thủ tục chấp thuận đăng ký đại lý chi, trả ngoại tệ của tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế         | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                                                   | CSDL Quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Thông tư số 34/2015/TT-NHNN                                   | điểm b khoản 1 Điều 14                                                                                                                                                  |
| 651 | 1.000526 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đổi ngoại tệ                                           | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                                                   | CSDL Quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Quyết định số 21/2008/QĐ-NHNN;<br>Thông tư số 11/2016/TT-NHNN | điểm c khoản 1 Điều 7 Quy chế Đại lý đổi ngoại tệ ban hành kèm theo Quyết định số 21/2008/QĐ-NHNN; được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 6 Điều 2 Thông tư số 11/2016/TT-NHNN |

|           |                                              |                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                         |                              |                             |                                        |
|-----------|----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------|
| 652       | 1.001317                                     | Thủ tục Mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước của Tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài, Kho bạc Nhà nước            | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp,<br>Thẻ căn cước, thẻ căn cước công dân, căn cước điện tử hoặc chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu còn thời hạn                                                                                                                                                                                       | CSDL Quốc gia về đăng ký doanh nghiệp;<br>CSDL quốc gia về dân cư; CSDL cấp, quản lý hộ chiếu phổ thông | Bộ Tài chính<br>Bộ Công an   | Nghị định 52/2024/NĐ-CP     | điểm b, c, d khoản 2 Điều 14           |
| <b>XI</b> | <b>LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ Y TẾ</b> |                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                         |                              |                             |                                        |
| 653       | 1.013814                                     | Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập và giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập | Bản sao có chứng thực đối với giấy tờ hợp pháp về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở;<br>Phiếu lý lịch tư pháp của sáng lập viên;<br>Thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân của sáng lập viên;<br>Thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo ủy quyền của tổ chức | CSDL quốc gia về đất đai                                                                                | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Nghị định số 103/2017/NĐ-CP | khoản 4,5 và điểm a, b khoản 6 Điều 15 |
| 654       | 1.014010                                     | Cấp Giấy phép hoạt động hỗ trợ nạn nhân                                                                                                  | Giấy phép thành lập/Giấy phép hoạt động đã được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật (Giấy chứng nhận Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp)                                                                                                                                                                    | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp                                                                   | Bộ Tài chính                 | Nghị định số 162/2025/NĐ-CP | Điểm b khoản 1 Điều 40                 |

|     |          |                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                 |                                                  |                              |                             |                        |
|-----|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|------------------------|
| 655 | 2.000027 | Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân                                              | Giấy tờ hợp pháp về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở hoặc tài sản gắn liền với đất phục vụ cho hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở) | CSDL quốc gia về đất đai                         | Bộ Nông nghiệp và môi trường | Nghị định số 162/2025/NĐCP  | Điểm c khoản 2 Điều 34 |
| 656 | 1.014011 | Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động hỗ trợ nạn nhân                                                    | Giấy tờ hợp pháp về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở hoặc tài sản gắn liền với đất phục vụ cho hoạt động hỗ trợ nạn nhân (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở)           | CSDL quốc gia về đất đai                         | Bộ Nông nghiệp và môi trường | Nghị định số 162/2025/NĐ-CP | Điểm c khoản 2 Điều 41 |
| 657 | 2.000025 | Cấp Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân                                                                    | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất/quyền sở hữu công trình của bên cho thuê/cho mượn (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở)                                                     | CSDL quốc gia về đất đai                         | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Nghị định số 162/2025/NĐCP  | Khoản 4 Điều 32        |
| 658 | 2.000286 | Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội                      | Bản sao Giấy khai sinh đối với trẻ em, trường hợp trẻ em bị bỏ rơi phải làm thủ tục đăng ký khai sinh theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch                                            | CSDL trẻ em                                      | Bộ Y tế                      | Nghị định số 20/2021/NĐ-CP  | điểm b khoản 2 Điều 27 |
| 659 | 2.000355 | Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn                          | Phiếu lý lịch tư pháp; Bản sao giấy chứng minh nhân dân hoặc Căn cước hoặc Căn cước hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đứng đầu, nhân viên của cơ sở                 | CSDL quốc gia về dân cư: CSDL về lý lịch tư pháp | Bộ Công an                   | Nghị định 103/2017/NĐ-CP    | khoản 2, 3 Điều 46     |
| 660 | 2.001942 | Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế | Giấy khai sinh hoặc chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân                                                                                                                                  | CSDL Hộ tịch điện tử                             | Bộ Tư pháp                   | Nghị định số 56/2017/NĐ-CP  | Điểm a khoản 3 Điều 38 |

|     |          |                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                           |                                       |              |                                                                                                                                |                                                                                                                                                             |
|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 661 | 1.012282 | Cấp mới giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đánh giá, chứng nhận chất lượng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh                                                          | Bản sao Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                                                                    | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 107/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP                                              | điểm b khoản 1 Điều 18                                                                                                                                      |
| 662 | 1.012327 | Thủ tục thừa nhận tiêu chuẩn quản lý chất lượng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh                                                                                    | Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Tổ chức chứng nhận chất lượng                                                                              | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Thông tư số 32/2023/TT-BYT                                                                                                     | Khoản 4 Điều 15                                                                                                                                             |
| 663 | 1.012328 | Đánh giá lần đầu việc đáp ứng thực hành tốt thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thiết bị y tế                                              | Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đối với cơ sở nhận thử là tổ chức khoa học và công nghệ                                                                      | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Thông tư số 32/2023/TT-BYT                                                                                                     | Khoản 3 Điều 20                                                                                                                                             |
| 664 | 1.012332 | Kiểm soát thay đổi trong thử kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thử thiết bị y tế trên lâm sàng                                                               | Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đối với cơ sở nhận thử là tổ chức khoa học và công nghệ                                                                      | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Thông tư số 32/2023/TT-BYT                                                                                                     | Khoản 3 Điều 20                                                                                                                                             |
| 665 | 1.013838 | Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế.                                                | - Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 1 bản sao có đóng dấu của thương nhân.                            | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 69/2018/NĐ-CP<br>Nghị định số 148/2025/NĐ-CP                                                                      | Điểm a, khoản 3 Điều 11 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP<br>Mục 1, Phần 1, Phụ lục 5, Nghị định số 148/2025/NĐ-CP                                                 |
| 666 | 1.013855 | Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có ngành nghề phù hợp với loại thực phẩm của cơ sở sản xuất (có xác nhận của cơ sở); | CSDL quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12;<br>Nghị định số 67/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi<br>Nghị định số 155/2018/NĐ-CP | Điểm b khoản 1 Điều 36 Luật An toàn thực phẩm;<br>điểm b khoản 2 Điều 6 Nghị định số 67/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi<br>Nghị định số 155/2018/NĐ-CP |

|     |          |                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                  |                                       |              |                             |                        |
|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------|-----------------------------|------------------------|
| 667 | 1.000056 | Cấp Giấy Xác nhận công bố phù hợp quy định đối với thuốc lá                                                                                                               | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                                                                                             | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Thông tư 49/2015/TT-BYT     | Điểm d khoản 1 Điều 6  |
| 668 | 1.013867 | Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tên, địa chỉ liên lạc của đơn vị đăng ký, đơn vị sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế . | Giấy tờ về tư cách pháp nhân của cơ sở đăng ký, cơ sở sản xuất ghi nội dung thay đổi (đối với cơ sở tại Việt Nam) - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp         | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 91/2016/NĐ-CP  | Điểm b khoản 4 Điều 23 |
| 669 | 1.013874 | Gia hạn số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .                                                                    | Giấy tờ về tư cách pháp nhân của cơ sở đăng ký, cơ sở sản xuất ( Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp)                                                           | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 91/2016/NĐ-CP  | Điểm b khoản 1 điều 24 |
| 670 | 1.013878 | Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III.                                                                                         | Bản sao có chứng thực các giấy tờ chứng minh việc thành lập và hoạt động của cơ sở xét nghiệm theo quy định của pháp luật (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 103/2016/NĐ-CP | Điểm d khoản 1 Điều 11 |
| 671 | 1.013886 | Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu                                       | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Bản sao có đóng dấu của đơn vị đề nghị cấp CFS)                                        | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định 69/2018/NĐ-CP     | Điểm a khoản 3 Điều 11 |
| 672 | 1.013887 | Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi quyền sở hữu số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .                          | Giấy tờ về tư cách pháp nhân của cơ sở tiếp nhận số đăng ký lưu hành (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp)                                                      | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 91/2016/NĐ-CP  | Điểm d khoản 1 Điều 23 |
| 673 | 1.013889 | Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu                 | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Bản sao có đóng dấu của đơn vị đề nghị cấp CFS)                                        | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định 69/2018/NĐ-CP     | Điểm a khoản 3 Điều 11 |

|     |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                          |                                       |              |                                                           |                                        |
|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 674 | 1.013895 | Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, thay đổi cơ sở sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Giấy tờ về tư cách pháp nhân của cơ sở sản xuất ghi địa điểm mới (đối với cơ sở tại Việt Nam)- Giấy Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 91/2016/NĐ-CP                                | Điểm d khoản 1 Điều 23                 |
| 675 | 1.013896 | Cấp Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận hợp quy được chỉ định (bên thứ ba) đối với thuốc lá.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                                                                     | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Thông tư 49/2015/TT-BYT                                   | Điểm d khoản 1 Điều 4                  |
| 676 | 1.013898 | Cấp Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thuốc lá (bên thứ nhất)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                                                                     | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Thông tư 49/2015/TT-BYT                                   | Điểm e khoản 1 Điều 5                  |
| 677 | 1.014045 | Cấp giấy đăng ký lưu hành vị thuốc cổ truyền, dược liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đối với cơ sở nuôi trồng, thu hái, khai thác dược liệu trong nước                           | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Thông tư số 29/2025/TT-BYT                                | Điểm b khoản 2 Điều 26                 |
| 678 | 1.014070 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế (cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc; cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; cơ sở kinh doanh dịch vụ bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc; cơ sở kinh doanh dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, nguyên liệu làm thuốc; cơ sở kinh doanh dịch vụ thử tương đương sinh học của thuốc; cơ sở tổ chức chuỗi nhà thuốc; cơ sở kinh doanh dịch vụ thử thuốc trên lâm sàng) | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                                                                     | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Luật Dược số 105/2016/QH13 được sửa đổi, bổ sung năm 2024 | Điểm c khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 38 |
| 679 | 1.014076 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)                                                                                                                                                                                                 | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                                                                     | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Luật Dược số 105/2016/QH13 được sửa đổi, bổ sung năm 2024 | Điểm c khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 38 |

|     |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                    |                                       |              |                                                    |                                        |
|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 680 | 1.014088 | Cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế (cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc; cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; cơ sở kinh doanh dịch vụ bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc; cơ sở kinh doanh dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, nguyên liệu làm thuốc; cơ sở kinh doanh dịch vụ thử tương đương sinh học của thuốc; cơ sở tổ chức chuỗi nhà thuốc; cơ sở kinh doanh dịch vụ thử thuốc trên lâm sàng) | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                                                                               | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Luật Dược 2016 được sửa đổi, bổ sung năm 2024;     | Điểm b khoản 3, điểm c khoản 4 Điều 38 |
| 681 | 2.000952 | Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phòng thí nghiệm đối với cơ sở kinh doanh dược                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                                                         | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Luật Dược 2016 được sửa đổi, bổ sung năm 2024      | Điểm c khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 38 |
| 682 | 1.002483 | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp                                                                                                | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài Chính | Thông tư số 09/2015/TT-BYT                         | Điểm b khoản 2 Điều 13                 |
| 683 | 2.001088 | Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Giấy đăng ký kết hôn đối với đối tượng hưởng chính sách là người dân tộc Kinh có chồng là người dân tộc thiểu số                                   | CSDL quốc gia về dân cư               | Bộ Công An   | Thông tư liên tịch số 07/2016/TTLT-BYT-BTC-BLĐTBXH | Điểm a khoản 2 Điều 4                  |
| 684 | 1.002151 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định trang thiết bị y tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Bản sao Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                                             | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 107/2016/NĐ-CP                        | Điểm b, khoản 2, Điều 10               |
| 685 | 1.013865 | Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do thay đổi tên của cơ sở xét nghiệm.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Các giấy tờ chứng minh việc thay đổi tên của cơ sở xét nghiệm: Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với cơ sở y tế tư nhân | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 103/2016/NĐ-CP                        | Điểm c khoản 4 Điều 11                 |
| 686 | 1.002564 | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp                                                                                                | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Thông tư số 09/2015/TT-BYT                         | Điểm b khoản 2 điều 13                 |

|     |          |                                                                                                                                           |                                                                                                                                                              |                                       |              |                                                                                  |                                                                      |
|-----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| 687 | 1.012328 | Đánh giá lần đầu việc đáp ứng thực hành tốt thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thiết bị y tế                          | Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đối với cơ sở nhận thử là tổ chức khoa học và công nghệ                                                         | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài Chính | Thông tư số 32/2023/TT-BYT                                                       | Khoản 3 Điều 20                                                      |
| 688 | 1.002257 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đáp ứng các nguyên tắc, tiêu chuẩn Thực hành tốt sản xuất mỹ phẩm của Hiệp hội các nước Đông Nam Á (CGMP-ASEAN) | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh                                                                                                                   | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Thông tư số 06/2011/TT-BYT                                                       | Điểm b khoản 1 Điều 34                                               |
| 689 | 1.009566 | Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu                                                 | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                                                     | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 69/2018/NĐ-CP                                                       | Tiết 2 điểm a khoản 3 Điều 11                                        |
| 690 | 1.003125 | Cấp giấy phép hoạt động ngân hàng mô                                                                                                      | Giấy chứng nhận doanh nghiệp đối với ngân hàng mô tư nhân                                                                                                    | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 56/2008/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 118/2016/NĐ-CP | Điểm b khoản 1 Điều 4                                                |
| 691 | 1.013857 | Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước                                                                             | Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao có chứng thực);                                                                        | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 148/2025/NĐ-CP                                                      | Điểm b, Khoản 2 Phần 7 Phụ lục V và Điểm b, Khoản 1 Phần 8 Phụ lục V |
| 692 | 1.008395 | Đánh giá việc đáp ứng Thực hành tốt nuôi trồng, thu hái dược liệu và các nguyên tắc, tiêu chuẩn khai thác dược liệu tự nhiên (GACP)       | Bản sao có xác nhận của đơn vị đối với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với trường hợp quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 8 Thông tư số 19/2019/TT-BYT) | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Thông tư số 19/2019/TT-BYT                                                       | Khoản 2 Điều 9                                                       |
| 693 | 1.014045 | Cấp giấy đăng ký lưu hành vị thuốc cổ truyền, dược liệu                                                                                   | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đối với cơ sở nuôi trồng, thu hái, khai thác dược liệu trong nước                                               | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Luật Dược 2016 được sửa đổi, bổ sung năm 2024                                    | điểm a khoản 3 Điều 56                                               |
|     |          |                                                                                                                                           |                                                                                                                                                              |                                       |              | Thông tư số 29/2025/TT-BYT                                                       | Điểm b khoản 2 Điều 26                                               |

|     |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                       |                                   |                                                     |                                                                                                 |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 694 | 1.013866 | Đăng ký lưu hành mới chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế..                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Giấy tờ về tư cách pháp nhân của cơ sở đăng ký, cơ sở sản xuất (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)                                                                                                                                                                                                                                                                     | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính                      | Nghị định số 91/2016/NĐ-CP                          | khoản 2 Điều 22                                                                                 |
| 695 | 1.014140 | Thủ tục thanh toán trực tiếp chi phí khám bệnh, chữa bệnh giữa cơ quan bảo hiểm xã hội và người tham gia bảo hiểm y tế                                                                                                                                                                                                                                                               | Thẻ bảo hiểm y tế hoặc mã số bảo hiểm y tế đối với trường hợp có thông tin về thẻ bảo hiểm y tế bản điện tử, giấy chứng minh nhân thân theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 37 của Nghị định số 188/2025/NĐ-CP. Trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 54 của Nghị định số 188/2025/NĐ-CP, thẻ bảo hiểm y tế bao gồm thẻ có mức hưởng cũ và thẻ có mức hưởng mới cao hơn | Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm    | Bộ Y tế, Bộ Công an, Bộ Tài chính | Nghị định số 188/2025/NĐ-CP                         | Điểm a Khoản 2 Điều 55                                                                          |
| 696 | 1.000662 | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo                                                                                                                                                                                                                          | Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ ra thị trường (trường hợp thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)                                                                                                                                                         | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính                      | Thông tư 09/2015/TT-BYT                             | Tiết 3 Điểm a khoản 3 Điều 21                                                                   |
| 697 | 1.014203 | Thẩm định điều kiện về cơ sở vật chất, kỹ thuật, nhân sự và đánh giá đáp ứng thực hành tốt đối với cơ sở có hoạt động phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc không vì mục đích thương mại (trường hợp cơ sở có đề nghị); Đánh giá định kỳ; Kiểm soát thay đổi về điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật, nhân sự đối với cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc, cơ sở bán lẻ thuốc | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính                      | Thông tư 03/2018/TT-BYT; Thông tư số 11/2025/TT-BYT | Mẫu số 06/GDP Phụ lục IV tại Thông tư 03/2018/TT-BYT; Mẫu 04/GPP tại Thông tư số 11/2025/TT-BYT |



|     |          |                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                     |                        |                                                                             |                                         |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| 704 | 1.000808 | Thủ tục đăng ký việc nhận nuôi con nuôi giữa người nhận nuôi là công dân Việt Nam tạm trú ở nước ngoài với trẻ em được nhận nuôi là công dân Việt Nam tạm trú ở nước ngoài | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bản sao thẻ căn cước công dân, chứng minh nhân dân đã được chứng thực hợp lệ (trường hợp nộp qua dịch vụ bưu chính) hoặc bản chụp thẻ căn cước công dân, chứng minh nhân dân trường hợp người yêu cầu là công dân Việt Nam đã được cấp sổ định danh cá nhân (nếu nộp qua hệ thống bưu chính hoặc gửi qua hệ thống đăng ký hộ tịch trực tuyến)</li> <li>- Bản sao giấy khai sinh</li> </ul> | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hộ tịch | Bộ Công an, Bộ Tư pháp | Luật Nuôi con nuôi 2010                                                     | khoản 1 Điều 17; điểm a khoản 1 Điều 18 |
| 705 | 1.00121  | Cấp giấy xác nhận là người gốc Việt Nam                                                                                                                                    | - Căn cước công dân                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư                                    | Bộ Công an             | Nghị định 191/2025/NĐ-CP                                                    | điểm a khoản 1 Điều 29                  |
| 706 | 1.000826 | Thủ tục cấp Giấy phép nhập cảnh thi hải, hải cốt, tro cốt về Việt Nam                                                                                                      | - Bản chụp căn cước công dân                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư                                    | Bộ Công an             | Thông tư 01/2011/TT-BNG (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 06/2025/TT-BNG) | điểm c khoản 1 Điều 6                   |
| 707 | 1.000797 | Thủ tục cấp bản sao trích lục giấy tờ hộ tịch tại Cơ quan đại diện                                                                                                         | Bản sao thẻ căn cước công dân, chứng minh nhân dân đã được chứng thực hợp lệ (trường hợp nộp qua dịch vụ bưu chính) hoặc bản chụp thẻ căn cước công dân, chứng minh nhân dân trường hợp người yêu cầu là công dân Việt Nam đã được cấp                                                                                                                                                                                              | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư                                    | Bộ Công an             | Thông tư 07/2023/TT-BNG được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 07/2025/TT-BNG   | khoản 2 Điều 4                          |
| 708 | 2.000682 | Thủ tục đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài với nhau hoặc giữa công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài với người nước ngoài                           | điểm a khoản 1 Điều 29                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư                                    | Bộ Công an             | Thông tư 07/2023/TT-BNG được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 07/2025/TT-BNG   | khoản 2 Điều 4                          |

|     |          |                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                   |                        |                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                |
|-----|----------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 709 | 1.001020 | Thủ tục đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra ở nước ngoài và có quốc tịch Việt Nam | số định danh cá nhân (nếu nộp qua hệ thống bưu chính hoặc gửi qua hệ thống đăng ký hộ tịch trực tuyến)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư                                  | Bộ Công an             | Thông tư 07/2023/TT-BNG được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 07/2025/TT-BNG                                                                                   | khoản 2 Điều 4                                                                                                                                                                                 |
| 710 | 2.000507 | Thủ tục đăng ký lại kết hôn                                                        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bản sao thẻ căn cước công dân, chứng minh nhân dân đã được chứng thực hợp lệ (trường hợp nộp qua dịch vụ bưu chính) hoặc bản chụp thẻ căn cước công dân, chứng minh nhân dân trường hợp người yêu cầu là công dân Việt Nam đã được cấp số định danh cá nhân (nếu nộp qua hệ thống bưu chính hoặc gửi qua hệ thống đăng ký hộ tịch trực tuyến)</li> <li>- Bản sao Giấy đăng ký kết hôn.</li> </ul> | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử | Bộ Công an; Bộ Tư pháp | Thông tư 07/2023/TT-BNG được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 07/2025/TT-BNG;<br>Nghị định 123/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP | khoản 2 Điều 4 Thông tư 07/2023/TT-BNG được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 07/2025/TT-BNG; điểm b khoản 1 Điều 27 Nghị định 123/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP |

|     |          |                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                   |                        |                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                             |
|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 711 | 2.000689 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho công dân Việt Nam trong thời gian cư trú ở nước ngoài | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bản sao thẻ căn cước công dân, chứng minh nhân dân đã được chứng thực hợp lệ hoặc bản chụp thẻ căn cước công dân, chứng minh nhân dân</li> <li>- Bản sao Giấy chứng tử ;</li> <li>- Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân ;</li> <li>- Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân do Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài phụ trách khu vực lãnh sự nơi công dân Việt Nam đã cư trú trước đây cấp nếu công dân Việt Nam đã từng cư trú ở nhiều nơi khác nhau.</li> </ul> | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử | Bộ Công an; Bộ Tư pháp | Thông tư 07/2023/TT-BNG được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 07/2025/TT-BNG                                                                          | khoản 2 Điều 4                                                                                                                                                                              |
| 712 | 2.000608 | Thủ tục đăng ký lại việc khai sinh cho trẻ em sinh ra ở nước ngoài và có quốc tịch Việt Nam             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bản sao thẻ căn cước công dân, chứng minh nhân dân đã được chứng thực hợp lệ hoặc bản chụp thẻ căn cước công dân, chứng minh nhân dân trường hợp người yêu cầu là công dân Việt Nam đã được cấp sổ định danh cá nhân</li> <li>- Bản sao, bản chụp giấy khai sinh do Cơ quan đại diện đã cấp trước đây.</li> </ul>                                                                                                                                             | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử | Bộ Công an; Bộ Tư pháp | Thông tư 07/2023/TT-BNG được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 07/2025/TT-BNG; Nghị định 123/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP | khoản 2 Điều 4<br>Thông tư 07/2023/TT-BNG được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 07/2025/TT-BNG; điểm b khoản 1 Điều 26 Nghị định 123/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP |

|     |          |                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                   |                        |                                                                           |                |
|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 713 | 2.000527 | Thủ tục đăng ký khai tử cho công dân Việt Nam ở nước ngoài                                                                                                      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bản sao chứng minh nhân dân, căn cước công dân của người có yêu cầu đăng ký khai tử;</li> <li>- Bản sao chứng minh nhân dân, căn cước công dân của người chết;</li> </ul>                                                                                                                                                                           | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư                                  | Bộ Công an             | Thông tư 07/2023/TT-BNG được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 07/2025/TT-BNG | khoản 2 Điều 4 |
| 714 | 2.000616 | Thủ tục đăng ký lại việc khai tử                                                                                                                                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bản sao chứng minh nhân dân, căn cước công dân của người có yêu cầu đăng ký lại khai tử;</li> <li>- Bản sao giấy chứng tử trước đây được cấp hợp lệ.</li> </ul>                                                                                                                                                                                     | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử | Bộ Công an; Bộ Tư pháp | Thông tư 07/2023/TT-BNG được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 07/2025/TT-BNG | khoản 2 Điều 4 |
| 715 | 1.001121 | Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con giữa công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài với nhau hoặc giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài cùng cư trú ở nước ngoài | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bản sao thẻ căn cước công dân, chứng minh nhân dân đã được chứng thực hợp lệ hoặc bản chụp thẻ căn cước công dân, chứng minh nhân dân trường hợp người yêu cầu là công dân Việt Nam đã được cấp số định danh cá nhân (nếu nộp qua hệ thống bưu chính hoặc gửi qua hệ thống đăng ký hộ tịch trực tuyến)</li> <li>- Bản sao giấy khai sinh</li> </ul> | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử | Bộ Công an; Bộ Tư pháp | Thông tư 07/2023/TT-BNG được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 07/2025/TT-BNG | khoản 2 Điều 4 |
| 716 | 2.00056  | Thủ tục đăng ký việc giám hộ giữa công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài với nhau                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư                                  | Bộ Công an             | Thông tư 07/2023/TT-BNG được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 07/2025/TT-BNG | khoản 2 Điều 4 |

|     |          |                                                                                                                                                                                                    |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 717 | 2.000584 | Thủ tục đăng ký việc chấm dứt, thay đổi việc giám hộ giữa công dân Việt nam cư trú ở nước ngoài với nhau                                                                                           |
| 718 | 1.000881 | Thủ tục đăng ký việc thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc                                                                                                                    |
| 719 | 1.000736 | Thủ tục ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài                                                                          |
| 720 | 2.000698 | Thủ tục ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, huỷ việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài                                                         |
| 721 | 2.000702 | Tờ khai ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ con, nuôi con nuôi; khai tử; và những thay đổi khác) |

Bản sao thẻ căn cước công dân, chứng minh nhân dân đã được chứng thực hợp lệ (trường hợp nộp qua dịch vụ bưu chính) hoặc bản chụp thẻ căn cước công dân, chứng minh nhân dân trường hợp người yêu cầu là công dân Việt Nam đã được cấp sổ định danh cá nhân (nếu nộp qua hệ thống bưu chính hoặc gửi qua hệ thống đăng ký hộ tịch trực tuyến)

|                                  |            |                                                                           |                |
|----------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------|
| Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư | Bộ Công an | Thông tư 07/2023/TT-BNG được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 07/2025/TT-BNG | khoản 2 Điều 4 |
| Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư | Bộ Công an | Thông tư 07/2023/TT-BNG được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 07/2025/TT-BNG | khoản 2 Điều 4 |
| Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư | Bộ Công an | Thông tư 07/2023/TT-BNG được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 07/2025/TT-BNG | khoản 2 Điều 4 |
| Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư | Bộ Công an | Thông tư 07/2023/TT-BNG được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 07/2025/TT-BNG | khoản 2 Điều 4 |
| Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư | Bộ Công an | Thông tư 07/2023/TT-BNG được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 07/2025/TT-BNG | khoản 2 Điều 4 |

|      |                                          |                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                   |                        |                                                                           |                                         |
|------|------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| 722  | 2.000712                                 | Thủ tục ghi vào sổ hộ tịch việc khai sinh đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư                                  | Bộ Công an             | Thông tư 07/2023/TT-BNG được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 07/2025/TT-BNG | khoản 2 Điều 4                          |
| 723  | 1.010094                                 | Thủ tục cấp hộ chiếu phổ thông (không gắn chip điện tử) tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài | - Bản sao giấy khi sinh đối với người chưa đủ 14 tuổi;<br>- Bản chụp chứng minh nhân dân, căn cước công dân đối với trường hợp có sự thay đổi thông tin về nhân thân so với thông tin trong hộ chiếu đã cấp lần gần nhất                                                                           | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử | Bộ Công an; Bộ Tư pháp | Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam 2019                      | điểm a, điểm c khoản 2 Điều 15, Điều 16 |
| 724  | 2.000785                                 | Thủ tục xin trở lại quốc tịch Việt Nam tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài                  | Bản sao Giấy khai sinh                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử | Bộ Công an; Bộ Tư pháp | Luật Quốc tịch 2008 (được sửa đổi, bổ sung 2025)                          | Điểm b khoản 1 Điều 24                  |
| 725  | 2.002352                                 | Thủ tục cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ tại cơ quan trong nước của Bộ Ngoại giao         | Bản chụp giấy khai sinh đối với con dưới 18 tuổi đi thăm hoặc đi theo thành viên cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, cơ quan thông tin và báo chí nhà nước của Việt Nam thường trú ở nước ngoài quy định tại khoản 14 Điều 8 và khoản 5 Điều 9 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam |                                                                   | Bộ Công an; Bộ Tư pháp | Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam                           | điểm e khoản 2 Điều 12                  |
| XIII | LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA QUỐC PHÒNG |                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                   |                        |                                                                           |                                         |
| 726  | 1.013195                                 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công đã chuyển ra                  | Căn cước công dân                                                                                                                                                                                                                                                                                  | CSDL quốc gia về dân cư                                           | Bộ Công an             | Nghị định số 131/2021/NĐ-CP                                               | Điểm b khoản 3 Điều 130                 |

|            |                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                              |                                                |                              |                                                                                  |                         |
|------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 727        | 1.013193                                        | Thủ tục sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công đang tại ngũ, công tác                                                                                                                                                     | Căn cước công dân                                                                                                                                                                                            | CSDL quốc gia về dân cư                        | Bộ Công an                   | Nghị định số 131/2021/NĐ-CP                                                      | Điểm a khoản 3 Điều 130 |
| 728        | 1.013199                                        | Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự                                                                                                                                                                                | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh                                                                                                                                                                           | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính                 | Luật an toàn thông tin mạng năm 2015                                             | Điểm b khoản 2 Điều 32  |
| 729        | 1.013200                                        | Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự                                                                                                                                                                   | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh                                                                                                                                                                           | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính                 | Luật an toàn thông tin mạng năm 2015                                             | Điểm b khoản 1 Điều 33  |
| 730        | 1.014142                                        | Thủ tục tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh của cơ sở huy động trong các lĩnh vực đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực; cung cấp sản phẩm, dịch vụ về quản trị doanh nghiệp, an toàn thông tin, công nghệ cao, công nghệ chiến lược | Bản sao quyết định thành lập kèm theo văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ đối với tổ chức hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp kèm theo giấy phép hoạt động, giấy phép kinh doanh đối với doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính                 | Nghị định số 99/2025/NĐ-CP                                                       | Điểm a khoản 4 Điều 6   |
| 731        | 1.014141                                        | Thủ tục tham gia hoạt động cung cấp dịch vụ thanh toán và cấp tín dụng của tổ chức tín dụng                                                                                                                                                     | Bản sao quyết định thành lập kèm theo văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ đối với tổ chức hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp kèm theo giấy phép hoạt động, giấy phép kinh doanh đối với doanh nghiệp | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính                 | Nghị định số 99/2025/NĐ-CP                                                       | Điểm b khoản 5 Điều 5   |
| 732        | 1.013133                                        | Thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu                                                                                                                                                                                                        | Bản chụp căn cước công dân hoặc thẻ căn cước                                                                                                                                                                 | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư               | Bộ Công an                   | Nghị định số 13/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 220/2025/NĐ-CP | Điểm b khoản 1 Điều 4   |
| <b>XIV</b> | <b>LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ CÔNG AN</b> |                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                              |                                                |                              |                                                                                  |                         |
| 733        | 3.000489                                        | Thẩm định thiết kế về phòng cháy chữa cháy                                                                                                                                                                                                      | Giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất                                                                                                                                       | CSDL quốc gia về đất đai                       | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Nghị định số 105/2025/NĐ-CP                                                      | Khoản 4 Điều 9          |

|     |          |                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                |                              |                                                                                |                                                                                               |
|-----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
| 734 | 1.014417 | Thủ tục Cấp mới giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm/giám định/kiểm định/chứng nhận sản phẩm                                      | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                                                                                                                                                                                    | Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính                 | Nghị định 107/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP | điểm b khoản 2 Điều 6, điểm b khoản 2 Điều 10, điểm b khoản 2 Điều 14, điểm b khoản 2 Điều 18 |
| 735 | 1.004222 | Đăng ký thường trú vào chỗ ở hợp pháp thuộc quyền sở hữu của mình                                                                         | Giấy tờ, tài liệu chứng minh việc sở hữu chỗ ở hợp pháp: Giấy tờ, tài liệu chứng nhận về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do cơ quan có thẩm quyền cấp qua các thời kỳ theo quy định của pháp luật về đất đai và nhà ở          | CSDLQG về đất đai                              | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Nghị định 154/2024/NĐ-CP                                                       | Điểm a khoản 2 Điều 5                                                                         |
| 736 | 1.004194 | Đăng ký tạm trú                                                                                                                           | Giấy tờ, tài liệu chứng minh việc sở hữu chỗ ở hợp pháp: Giấy tờ, tài liệu chứng nhận về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do cơ quan có thẩm quyền cấp qua các thời kỳ theo quy định của pháp luật về đất đai và nhà ở          | CSDLQG về đất đai                              | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Nghị định 154/2024/NĐ-CP                                                       | Điểm a khoản 2 Điều 5                                                                         |
| 737 | 1.004222 | Đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp không thuộc quyền sở hữu của mình đối với những trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Cư trú | Giấy tờ, tài liệu chứng minh quan hệ nhân thân với chủ hộ, thành viên hộ gia đình: Giấy chứng nhận kết hôn; giấy xác nhận tình trạng hôn nhân; thẻ căn cước (sử dụng thông tin mã hóa, lưu trữ trong bộ phận lưu trữ trên thẻ căn cước); Giấy khai sinh | CSDL hộ tịch về điện tử                        | Bộ Tư pháp                   | Nghị định 154/2024/NĐ-CP                                                       | Điểm a, b Khoản 2 Điều 6                                                                      |

|     |          |                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                 |                          |                              |                                                                                                                |                            |
|-----|----------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|
| 738 | 1.004222 | Đăng ký thường trú vào chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ             | Giấy tờ, tài liệu chứng minh đủ diện tích nhà ở để đăng ký thường trú theo quy định: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất                                                                              | CSDLQG về đất đai        | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Luật Cư trú số 68/2020/QH14                                                                                    | Điểm c Khoản 3 Điều 21     |
| 739 | 1.010038 | Tách hộ                                                                | Giấy tờ, tài liệu chứng minh việc ly hôn                                                                                                                                                                                        | CSDL hộ tịch về điện tử  | Bộ Tư pháp                   | Luật Cư trú số 68/2020/QH14                                                                                    | Khoản 2 Điều 25            |
| 740 | 1.001471 | Cấp hộ chiếu phổ thông ở trong nước (cấp Cục)                          | Bản sao giấy khai sinh hoặc trích lục khai sinh đối với người chưa đủ 14 tuổi chưa được cấp mã số định danh cá nhân; trường hợp không có bản sao giấy khai sinh thì nộp bản chụp và xuất trình bản chính để kiểm tra, đối chiếu | CSDL quốc gia về hộ tịch | Bộ Tư pháp                   | Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam số 49/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 23/2023/QH15 | Điểm b khoản 2 Điều 15     |
| 741 | 1.001456 | Cấp hộ chiếu phổ thông ở trong nước (cấp tỉnh)                         | Bản sao giấy khai sinh hoặc trích lục khai sinh đối với người chưa đủ 14 tuổi chưa được cấp mã số định danh cá nhân; trường hợp không có bản sao giấy khai sinh thì nộp bản chụp và xuất trình bản chính để kiểm tra, đối chiếu | CSDL quốc gia về hộ tịch | Bộ Tư pháp                   | Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam số 49/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 23/2023/QH15 | Điểm b khoản 2 Điều 15     |
| 742 | 2.00048  | Cấp giấy xác nhận nhân sự cho công dân Việt Nam ở nước ngoài (cấp Cục) | Giấy tờ chứng minh quan hệ với thân nhân ở nước ngoài bị mất hộ chiếu như: Giấy khai sinh; Giấy đăng ký kết hôn                                                                                                                 | CSDL quốc gia về hộ tịch | Bộ Tư pháp                   | Thông tư số 31/2023/TT-BCA                                                                                     | Mẫu TK03 ban hành kèm theo |

|     |          |                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                          |            |                                                                                                                   |                                                        |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| 743 | 1.010048 | Xác nhận, cung cấp thông tin liên quan đến xuất nhập cảnh của công dân Việt Nam (cấp Cục)  | Trường hợp đề nghị xác nhận, cung cấp thông tin cho người chưa đủ 14 tuổi thì nộp kèm bản sao giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của Việt nam cấp chứng minh người đại diện hợp pháp (giấy khai sinh); trường hợp không có bản sao thì kèm bản chụp và xuất trình bản chính để kiểm tra, đối chiếu | CSDL quốc gia về hộ tịch | Bộ Tư pháp | Nghị định số 77/2020/NĐ-CP ngày 01/7/2020 được sửa đổi, bổ sung bởi số 67/2024/NĐ-CP, Nghị định số 184/2025/NĐ-CP | Mẫu M04b ban hành kèm theo Nghị định số 184/2025/NĐ-CP |
| 744 | 1.012677 | Xác nhận, cung cấp thông tin liên quan đến xuất nhập cảnh của công dân Việt Nam (cấp tỉnh) | Trường hợp đề nghị xác nhận, cung cấp thông tin cho người chưa đủ 14 tuổi thì nộp kèm bản sao giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của Việt nam cấp chứng minh người đại diện hợp pháp (giấy khai sinh); trường hợp không có bản sao thì kèm bản chụp và xuất trình bản chính để kiểm tra, đối chiếu | CSDL quốc gia về hộ tịch | Bộ Tư pháp | Nghị định số 77/2020/NĐ-CP ngày 01/7/2020 được sửa đổi, bổ sung bởi số 67/2024/NĐ-CP, Nghị định số 184/2025/NĐ-CP | Mẫu M04b ban hành kèm theo Nghị định số 184/2025/NĐ-CP |
| 745 | 1.014363 | Xác nhận, cung cấp thông tin liên quan đến xuất nhập cảnh của công dân Việt Nam (cấp xã)   | Trường hợp đề nghị xác nhận, cung cấp thông tin cho người chưa đủ 14 tuổi thì nộp kèm bản sao giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của Việt nam cấp chứng minh người đại diện hợp pháp (giấy khai sinh); trường hợp không có bản sao thì kèm bản chụp và xuất trình bản chính để kiểm tra, đối chiếu | CSDL quốc gia về hộ tịch | Bộ Tư pháp | Nghị định số 77/2020/NĐ-CP ngày 01/7/2020 được sửa đổi, bổ sung bởi số 67/2024/NĐ-CP, Nghị định số 184/2025/NĐ-CP | Mẫu M04b ban hành kèm theo Nghị định số 184/2025/NĐ-CP |

|     |          |                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                     |                        |                                                                                                              |                          |
|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 746 | 1.001280 | Cấp Giấy thông hành biên giới Việt Nam – Lào cho công dân Việt Nam thường trú ở tỉnh có chung đường biên giới với Lào (cấp Tỉnh)                                      | Bản sao giấy khai sinh hoặc Trích lục ghi vào sổ hộ tịch việc khai sinh do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp đối với người chưa đủ 14 tuổi chưa được cấp mã số định danh cá nhân; bản sao có chứng thực giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp chứng minh người đại diện theo pháp luật đối với người mất năng lực hành vi, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người chưa đủ 14 tuổi | CSDL quốc gia về hộ tịch                            | Bộ Tư pháp             | Nghị định số 76/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi ghi định số 67/2024/NĐ-CP, Nghị định số 184/2025/NĐ-CP) | điểm a, b khoản 3 Điều 5 |
| 747 | 1.012680 | Cấp Giấy thông hành biên giới Việt Nam – Lào cho công dân Việt Nam thường trú ở tỉnh có chung đường biên giới với Lào (cấp xã)                                        | Bản sao giấy khai sinh hoặc Trích lục ghi vào sổ hộ tịch việc khai sinh do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp đối với người chưa đủ 14 tuổi chưa được cấp mã số định danh cá nhân; bản sao có chứng thực giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp chứng minh người đại diện theo pháp luật đối với người mất năng lực hành vi, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người chưa đủ 14 tuổi | CSDL quốc gia về hộ tịch                            | Bộ Tư pháp             | Nghị định số 76/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi ghi định số 67/2024/NĐ-CP, Nghị định số 184/2025/NĐ-CP  | điểm a, b khoản 3 Điều 5 |
| 748 | 1.003494 | Cấp Giấy thông hành nhập xuất cảnh cho công dân Việt Nam sang du lịch các tỉnh, thành phố biên giới Trung Quốc tiếp giáp với Việt Nam tại Công an cấp tỉnh (cấp Tỉnh) | Bản sao giấy khai sinh; Chứng minh nhân dân của người nộp hồ sơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | CSDL về hộ tịch; Cơ sở dữ liệu về căn cước công dân | Bộ Tư pháp; Bộ Công an | Thông tư số 43/2011/TT-BCA                                                                                   | Điều 4                   |

|     |          |                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                              |              |                                                                                                                                              |                                 |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
| 749 | 1.003133 | Cấp Giấy thông hành xuất nhập cảnh vùng biên giới cho công dân Việt Nam thường trú tại đơn vị hành chính cấp xã tiếp giáp đường biên giới Việt Nam – Trung Quốc (cấp Xã) | Bản sao giấy khai sinh hoặc Trích lục ghi vào sổ hộ tịch việc khai sinh do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp đối với người chưa đủ 14 tuổi chưa được cấp mã số định danh cá nhân; bản sao có chứng thực giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp chứng minh người đại diện theo pháp luật đối với người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người chưa đủ 14 tuổi | CSDL quốc gia về hộ tịch     | Bộ Tư pháp   | Nghị định số 76/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi ghi định số 67/2024/NĐ-CP, Nghị định số 184/2025/NĐ-CP                                  | điểm a, b khoản 3 Điều 5        |
| 750 | 2.002351 | Kiểm tra, xét duyệt nhân sự, cấp phép nhập cảnh cho người nước ngoài nhập cảnh vào Việt Nam qua giao dịch điện tử tại Cổng thông tin điện tử về xuất nhập cảnh (cấp Cục) | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (cơ quan, tổ chức gửi kèm theo văn bản thông báo cho A08 trước khi làm thủ tục)                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | CSDL về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 47/2014/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 23/2023/QH15 | Điểm a khoản 2, khoản 7 Điều 16 |

|     |          |                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                         |                                      |                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                            |
|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 751 | 1.003425 | Kiểm tra, xét duyệt nhân sự, cấp phép nhập cảnh cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài nhập cảnh vào Việt Nam tại Cục QLXNC (cấp Cục)                          | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (cơ quan, tổ chức gửi kèm theo văn bản thông báo cho A08 trước khi làm thủ tục); Giấy tờ chứng minh quan hệ của người được bảo lãnh và người đề nghị như: Giấy khai sinh; giấy đăng ký kết hôn; Hộ khẩu <i>(Áp dụng đối với giấy tờ do cơ quan chức năng của Việt Nam cấp)</i> | CSDL về đăng ký doanh nghiệp; CSDL hộ tịch; CSDL dân cư | Bộ Tài chính; Bộ Tư pháp; Bộ Công an | Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 47/2014/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 23/2023/QH15; Thông tư số 22/2023/TT-BCA | Khoản 2 Điều 14; Điểm a khoản 2 Điều 16 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 47/2014/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 23/2023/QH15; Mẫu NA3 ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BCA |
| 752 | 1.003144 | Cấp Giấy miễn thị thực cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài là vợ, chồng, con của người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc của công dân Việt Nam (cấp Cục) | Giấy tờ chứng minh thuộc diện được cấp giấy miễn thị thực như: Giấy khai sinh; giấy đăng ký kết hôn; Hộ khẩu <i>(Áp dụng đối với giấy tờ do cơ quan chức năng của Việt Nam cấp)</i>                                                                                                                                 | CSDL hộ tịch; CSDL dân cư                               | Bộ Tư pháp; Bộ Công an               | Nghị định số 82/2015/NĐ-CP; Thông tư số 04/2015/TT-BCA                                                                                                                   | Điểm a, b khoản 3 Điều 6 ghi định số 82/2015/NĐ-CP; Mẫu NA9 ban hành kèm theo Thông tư số 04/2015/TT-BCA                                                                                                                                   |
| 753 | 1.003358 | Cấp thẻ tạm trú cho người nước ngoài tại Việt Nam (cấp Cục)                                                                                                                       | Giấy tờ chứng minh thuộc diện được cấp thẻ tạm trú như: Giấy khai sinh; giấy đăng ký kết hôn; Hộ khẩu <i>(Áp dụng đối với giấy tờ do cơ quan chức năng của Việt Nam cấp)</i>                                                                                                                                        | CSDL hộ tịch; CSDL dân cư                               | Bộ Tư pháp; Bộ Công an               | Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 47/2014/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 23/2023/QH15                             | Điểm d khoản 1 Điều 37                                                                                                                                                                                                                     |

|     |          |                                                              |                                                                                                                                                                                                      |                           |                        |                                                                                                                                              |                                                      |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| 754 | 1.003460 | Cấp thẻ tạm trú cho người nước ngoài tại Việt Nam (cấp tỉnh) | Giấy tờ chứng minh thuộc diện được cấp thẻ tạm trú như: Giấy khai sinh; giấy đăng ký kết hôn; Hộ khẩu ( <i>Áp dụng đối với giấy tờ do cơ quan chức năng của Việt Nam cấp</i> )                       | CSDL hộ tịch; CSDL dân cư | Bộ Tư pháp; Bộ Công an | Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 47/2014/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 23/2023/QH15 | Điểm d khoản 1 Điều 37                               |
| 755 | 1.003342 | Cấp thị thực cho người nước ngoài tại Việt Nam (cấp Cục)     | Giấy tờ chứng minh quan hệ của thân nhân được bảo lãnh với người đề nghị như: Giấy khai sinh; giấy đăng ký kết hôn; Hộ khẩu ( <i>Áp dụng đối với giấy tờ do cơ quan chức năng của Việt Nam cấp</i> ) | CSDL hộ tịch; CSDL dân cư | Bộ Tư pháp; Bộ Công an | Thông tư số 22/2023/TT-BCA                                                                                                                   | Mẫu NA5 ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BCA |
| 756 | 1.001194 | Cấp thị thực cho người nước ngoài tại Việt Nam (cấp tỉnh)    | Giấy tờ chứng minh quan hệ của thân nhân được bảo lãnh với người đề nghị như: Giấy khai sinh; giấy đăng ký kết hôn; Hộ khẩu ( <i>Áp dụng đối với giấy tờ do cơ quan chức năng của Việt Nam cấp</i> ) | CSDL hộ tịch; CSDL dân cư | Bộ Tư pháp; Bộ Công an | Thông tư số 22/2023/TT-BCA                                                                                                                   | Mẫu NA5 ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BCA |
| 757 | 1.003326 | Gia hạn tạm trú cho người nước ngoài tại Việt Nam (cấp Cục)  | Giấy tờ chứng minh quan hệ của thân nhân được bảo lãnh với người đề nghị như: Giấy khai sinh; giấy đăng ký kết hôn Hộ khẩu ( <i>Áp dụng đối với giấy tờ do cơ quan chức năng của Việt Nam cấp</i> )  | CSDL hộ tịch; CSDL dân cư | Bộ Tư pháp; Bộ Công an | Thông tư số 22/2023/TT-BCA                                                                                                                   | Mẫu NA5 ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BCA |

|     |          |                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                            |                        |                                                                                                                                                                          |                                                                                                   |
|-----|----------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 758 | 1.001146 | Gia hạn tạm trú cho người nước ngoài tại Việt Nam (cấp tỉnh)    | Giấy tờ chứng minh quan hệ của thân nhân được bảo lãnh với người đề nghị như: Giấy khai sinh; giấy đăng ký kết hôn; Hộ khẩu ( <i>Áp dụng đối với giấy tờ do cơ quan chức năng của Việt Nam cấp</i> )                                                                                         | CSDL hộ tịch; CSDL dân cư                  | Bộ Tư pháp; Bộ Công an | Thông tư số 22/2023/TT-BCA                                                                                                                                               | Mẫu NA5 ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BCA                                              |
| 759 | 1.003290 | Cấp thẻ thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam (cấp Cục)  | Giấy tờ chứng minh quan hệ với người bảo lãnh: Giấy khai sinh; giấy đăng ký kết hôn; Hộ khẩu;<br>Giấy tờ chứng minh đủ điều kiện được xét cho thường trú như: Có chỗ ở hợp pháp (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) ( <i>Áp dụng đối với giấy tờ do cơ quan chức năng của Việt Nam cấp</i> ) | CSDL hộ tịch; CSDL dân cư, CSDL về đất đai | Bộ Tư pháp; Bộ Công an | Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 47/2014/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 23/2023/QH15; Thông tư số 22/2023/TT-BCA | Điểm e khoản 1 Điều 41; khoản 1, 3 Điều 40; Mẫu NA11 ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BCA |
| 760 | 1.001010 | Cấp thẻ thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam (cấp tỉnh) | Giấy tờ chứng minh quan hệ với người bảo lãnh: Giấy khai sinh; giấy đăng ký kết hôn; Hộ khẩu;<br>Giấy tờ chứng minh đủ điều kiện được xét cho thường trú như: Có chỗ ở hợp pháp (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) ( <i>Áp dụng đối với giấy tờ do cơ quan chức năng của Việt Nam cấp</i> ) | CSDL hộ tịch; CSDL dân cư, CSDL về đất đai | Bộ Tư pháp; Bộ Công an | Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 47/2014/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 23/2023/QH15; Thông tư số 22/2023/TT-BCA | Điểm e khoản 1 Điều 41; khoản 1, 3 Điều 40; Mẫu NA11 ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BCA |

|     |          |                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                              |              |                            |                                                        |
|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------|----------------------------|--------------------------------------------------------|
| 761 | 3.000368 | Cấp mới thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn (cấp Cục, tỉnh) | Bản sao có chứng thực hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao do chính cơ quan, tổ chức đã lập bản chính sao y hoặc sao điện tử có chứng thực từ bản chính hoặc bản điện tử tài liệu chứng minh tư cách pháp nhân, chức năng nhiệm vụ của doanh nghiệp, trừ trường hợp doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không, phi hàng không tại cảng hàng không, sân bay (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) | CSDL về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Thông tư số 31/2025/TT-BCA | Phụ lục I. Thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh hàng không |
|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------|----------------------------|--------------------------------------------------------|

|     |          |                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                              |              |                            |                                                         |
|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------|----------------------------|---------------------------------------------------------|
| 762 | 3.000369 | Cấp lại thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn (cấp Cục, tỉnh) | Trường hợp cấp lại do thay đổi vị trí công tác khác không cùng cơ quan, đơn vị công tác cũ: Bản sao có chứng thực hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao do chính cơ quan, tổ chức đã lập bản chính sao y hoặc sao điện tử có chứng thực từ bản chính hoặc bản điện tử tài liệu chứng minh tư cách pháp nhân, chức năng nhiệm vụ của doanh nghiệp, trừ trường hợp doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không, phi hàng không tại cảng hàng không, sân bay (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) | CSDL về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Thông tư số 31/2025/TT-BCA | Phụ lục I . Thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh hàng không |
| 763 | 3.000370 | Cấp thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng ngắn hạn (cấp Cục, tỉnh)    | Bản sao giấy tờ tùy thân của người đề nghị cấp (trong đó có căn cước công dân)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | CSDL về căn cước công dân    | Bộ Công an   | Thông tư số 31/2025/TT-BCA | Phụ lục I . Thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh hàng không |

|     |          |                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                       |              |                                                                                  |                        |
|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 764 | 1.003204 | Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện về ANTT để kinh doanh một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện cấp Bộ | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của chi nhánh hoặc đăng ký địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp, chi nhánh doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của chi nhánh hoặc đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 96/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 56/2023/NĐ-CP. | Điểm a khoản 2 Điều 19 |
|     |          |                                                                                                                     | Phiếu lý lịch tư pháp.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | CSDL về lý lịch tư pháp               | Bộ Công an   | Nghị định số 96/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 56/2023/NĐ-CP. | Điểm a khoản 4 Điều 19 |

|     |          |                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                  |              |                                                                                  |                        |
|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 765 | 2.001478 | Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện về ANTT để kinh doanh một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện cấp tỉnh | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của chi nhánh hoặc đăng ký địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp, chi nhánh doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của chi nhánh hoặc đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp; CSDL về hợp tác xã; CSDL về hộ kinh doanh | Bộ Tài chính | Nghị định số 96/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 56/2023/NĐ-CP. | Điểm a khoản 2 Điều 19 |
|     |          |                                                                                                                       | Phiếu lý lịch tư pháp.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | CSDL về lý lịch tư pháp                                                          | Bộ Công an   | Nghị định số 96/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 56/2023/NĐ-CP. | Điểm a khoản 4 Điều 19 |

|                            |          |                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                  |                              |                                                                                  |                                                                    |
|----------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| 766                        | 3.000243 | Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện về ANTT để kinh doanh một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện cấp xã     | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của chi nhánh hoặc đăng ký địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp, chi nhánh doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của chi nhánh hoặc đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp; CSDL về hợp tác xã; CSDL về hộ kinh doanh | Bộ Tài chính                 | Nghị định số 96/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 56/2023/NĐ-CP. | Điểm a khoản 2 Điều 19                                             |
|                            |          |                                                                                                                         | Phiếu lý lịch tư pháp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | CSDL về lý lịch tư pháp                                                          | Bộ Công an                   | Nghị định số 96/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 56/2023/NĐ-CP  | Điểm a khoản 4 Điều 19                                             |
| XV. BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO |          |                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                  |                              |                                                                                  |                                                                    |
| 767                        | 1.012658 | Thủ tục đề nghị sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam                          | Giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp để sinh hoạt tôn giáo tập trung (Nếu là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất)                                                                                                                                                                                                                                          | CSDL về đất đai                                                                  | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Luật Tín ngưỡng, tôn giáo                                                        | Điểm c khoản 2 Điều 47                                             |
| 768                        | 1.012656 | Thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam trong địa bàn một tỉnh | Giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp mới để làm nơi sinh hoạt tôn giáo tập trung (nếu là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất)                                                                                                                                                                                                                              | CSDL về đất đai                                                                  | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Nghị định số 95/2023/NĐ-CP                                                       | Điểm b khoản 2 Điều 8, Mẫu B38 kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP |

|     |          |                                                                                                                         |                                                                                                                                                            |                          |                              |                             |                                                                    |
|-----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| 769 | 1.012653 | Thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam đến địa bàn tỉnh khác  | Giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp mới để làm nơi sinh hoạt tôn giáo tập trung (nếu là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất) | CSDL về đất đai          | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Nghị định số 95/2023/NĐ-CP  | Điểm b khoản 2 Điều 8, Mẫu B38 kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP |
| 770 | 1.012658 | Thủ tục đề nghị sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam                          | Giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp để sinh hoạt tôn giáo tập trung (Nếu là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất)             | CSDL về đất đai          | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Luật Tín ngưỡng, tôn giáo   | Điểm c khoản 2 Điều 47                                             |
| 771 | 1.012656 | Thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam trong địa bàn một tỉnh | Giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp mới để làm nơi sinh hoạt tôn giáo tập trung (nếu là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất) | CSDL về đất đai          | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Nghị định số 95/2023/NĐ-CP  | Điểm b khoản 2 Điều 8, Mẫu B38 kèm theo                            |
| 772 | 1.012653 | Thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam đến địa bàn tỉnh khác  | Giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp mới để làm nơi sinh hoạt tôn giáo tập trung (nếu là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất) | CSDL về đất đai          | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Nghị định số 95/2023/NĐ-CP  | Điểm b khoản 2 Điều 8, Mẫu B38 kèm theo                            |
| 773 | 1.014339 | Thủ tục đề nghị thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc                                       | Giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp để đặt trụ sở mới (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)                                                              | CSDL quốc gia về đất đai | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Nghị định số 95/2023/NĐ-CP  | Điểm d khoản 2 Điều 10                                             |
| 774 | 1.012570 | Thủ tục đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh (Cấp trung ương)                           | Giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp để đặt trụ sở (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)                                                                  | CSDL quốc gia về đất đai | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Luật Tín ngưỡng và tôn giáo | điểm g, khoản 2, điều 22                                           |
| 775 | 1.012672 | Thủ tục đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (cấp tỉnh)                                   | Giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp để đặt trụ sở (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)                                                                  | CSDL quốc gia về đất đai | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Luật Tín ngưỡng và tôn giáo | điểm g, khoản 2, điều 22                                           |

|     |          |                                                                                                                                          |                                                                                                                         |                          |                              |                                    |                          |
|-----|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------|------------------------------------|--------------------------|
| 776 | 1.012571 | Thủ tục đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh (Cấp Trung ương) | Giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp để đặt trụ sở (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)                               | CSDL quốc gia về đất đai | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Luật Tín ngưỡng và tôn giáo        | điểm g, khoản 2, điều 22 |
| 777 | 1.012661 | Thủ tục đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (cấp tỉnh)         | Giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp để đặt trụ sở (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)                               | CSDL quốc gia về đất đai | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Luật Tín ngưỡng và tôn giáo        | điểm e, khoản 2, điều 29 |
| 778 | 1.012574 | Thủ tục đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh (Cấp Trung ương)  | Giấy tờ chứng minh tài sản hợp pháp của tổ chức tôn giáo trực thuộc (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)                 | CSDL quốc gia về đất đai | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Điều 11 Nghị định số 95/2023/NĐ-CP | Điểm d khoản 2 Điều 11   |
| 779 | 1.012641 | Thủ tục đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (cấp tỉnh)          | Giấy tờ chứng minh tài sản hợp pháp của tổ chức tôn giáo trực thuộc (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)                 | CSDL quốc gia về đất đai | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Điều 11 Nghị định số 95/2023/NĐ-CP | Điểm d khoản 2 Điều 11   |
| 780 | 1.012690 | Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung                                                                                             | Giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp để đặt trụ sở (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)                               | CSDL quốc gia về đất đai | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Luật Tín ngưỡng và tôn giáo        | điểm b, khoản 2, điều 17 |
| 781 | 1.012584 | Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong phạm vi một xã                                                      | Giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp mới để làm nơi sinh hoạt tôn giáo tập trung (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | CSDL quốc gia về đất đai | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Nghị định số 95/2023/NĐ-CP         | Điểm b khoản 2 Điều 6    |
| 782 | 1.012582 | Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác                                                       | Giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp mới để làm nơi sinh hoạt tôn giáo tập trung (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | CSDL quốc gia về đất đai | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Nghị định số 95/2023/NĐ-CP         | Điểm b khoản 2 Điều 6    |

|     |          |                                                                                                                          |                                                                                           |                          |                              |                             |                        |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------|-----------------------------|------------------------|
| 783 | 1.012587 | Thủ tục đề nghị cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh (Cấp Trung ương) | Giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp để đặt trụ sở (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | CSDL quốc gia về đất đai | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Luật Tín ngưỡng và tôn giáo | Điểm d khoản 2 Điều 19 |
| 784 | 1.012632 | Thủ tục đề nghị cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (cấp tỉnh);        | Giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp để đặt trụ sở (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | CSDL quốc gia về đất đai | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Luật Tín ngưỡng và tôn giáo | Điểm d khoản 2 Điều 19 |
| 785 | 1.012572 | Thủ tục đề nghị thành lập cơ sở đào tạo tôn giáo (Cấp Trung ương)                                                        | Giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)               | CSDL quốc gia về đất đai | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Luật Tín ngưỡng và tôn giáo | Điểm d khoản 2 Điều 38 |
| 786 | 1.003638 | Thủ tục đề nghị thành lập cơ sở đào tạo tôn giáo (Cấp tỉnh)                                                              | Giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)               | CSDL quốc gia về đất đai | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Luật Tín ngưỡng và tôn giáo | Điểm d khoản 2 Điều 38 |



**Phụ lục II**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÓ THÀNH PHẦN HỒ SƠ CẮT GIẢM**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ)*

| STT       | Mã TTHC                                                              | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | TPHS đề nghị cắt giảm                                      | CSDL                                  | Bộ chủ quản CSDL | Tên VBQPPL quy định thành phần hồ sơ TTHC (chỉ cần ghi tên loại, số, ký hiệu văn bản) | Điều, khoản, điểm, biểu mẫu/phụ lục tại các VBQPPL có quy định thành phần hồ sơ TTHC |
|-----------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                            |                                       |                  |                                                                                       |                                                                                      |
| 1         | 1.004251                                                             | Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài (cấp Trung ương)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Giấy chứng minh nhân dân/căn cước công dân                 | CSDL quốc gia về dân cư               | Bộ Công an       | Luật Xuất bản số 19/2012/QH13                                                         | Điểm d khoản 2 Điều 34                                                               |
| 2         | 2.001564                                                             | Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài (cấp Địa phương)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Hộ chiếu/Giấy chứng minh nhân dân/căn cước công dân        | CSDL quốc gia về dân cư               | Bộ Công an       | Luật Xuất bản số 19/2012/QH13;                                                        | Điểm d khoản 2 Điều 34                                                               |
| <b>II</b> | <b>LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ Y TẾ</b>                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                            |                                       |                  |                                                                                       |                                                                                      |
| 3         | 1.013844                                                             | Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025 | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao có chứng thực) | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính     | Nghị định số 148/2025/NĐ-CP                                                           | Điểm b, Khoản 1 Phần 8 Phụ lục V                                                     |

|                                                     |          |                                                                                                 |                                                                                                                   |                                       |              |                             |                         |
|-----------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------|-----------------------------|-------------------------|
| 4                                                   | 1.01385  | Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao có chứng thực)                                                        | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính | Nghị định số 148/2025/NĐ-CP | Điểm b, Khoản 2 Phần 7  |
| <b>III LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ CÔNG AN</b> |          |                                                                                                 |                                                                                                                   |                                       |              |                             |                         |
| 5                                                   | 1.012543 | Cấp thẻ căn cước cho người dưới 14 tuổi (cấp Bộ)                                                | Giấy tờ tài liệu có giá trị pháp lý chứng minh là người đại diện hợp pháp của người dưới 14 tuổi (Giấy khai sinh) | CSDLQG về dân cư                      | Bộ Công an   | Nghị định số 70/2024/NĐCP   | Điểm a khoản 1 Điều 21  |
| 6                                                   | 1.012549 | Cấp thẻ căn cước cho người dưới 14 tuổi (cấp tỉnh)                                              | Giấy tờ tài liệu có giá trị pháp lý chứng minh là người đại diện hợp pháp của người dưới 14 tuổi (Giấy khai sinh) | CSDLQG về dân cư                      | Bộ Công an   | Nghị định số 70/2024/NĐCP   | Điểm a khoản 1 Điều 21  |
| 7                                                   | 1.014062 | Cấp thẻ căn cước cho người dưới 14 tuổi (cấp xã)                                                | Giấy tờ tài liệu có giá trị pháp lý chứng minh là người đại diện hợp pháp của người dưới 14 tuổi (Giấy khai sinh) | CSDLQG về dân cư                      | Bộ Công an   | Nghị định số 70/2024/NĐCP   | Điểm a khoản 1 Điều 21  |
| <b>IV LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ NỘI VỤ</b>   |          |                                                                                                 |                                                                                                                   |                                       |              |                             |                         |
| 8                                                   | 1,010826 | Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công                                    | Căn cước công dân hoặc chứng minh thư nhân dân                                                                    | CSDL quốc gia về dân cư               | Bộ Công An   | Nghị định số 131/2021/NĐ-CP | Điểm b khoản 3 Điều 130 |



**Phụ lục III**

**DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC ĐỀ XUẤT  
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐỂ BẢO ĐẢM TÍNH THỐNG NHẤT, ĐỒNG BỘ<sup>1</sup>**

*(Kèm theo Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP  
ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ)*

| <b>I</b> | <b>DANH SÁCH CÁC LUẬT CẦN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG</b>                                                                                                |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.       | Luật Cạnh tranh số 23/2018/QH14                                                                                                               |
| 2.       | Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12                                                                                                        |
| 3.       | Luật Thú y số 79/2015/QH13                                                                                                                    |
| 4.       | Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng số 69/2020/QH14                                                           |
| 5.       | Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15                                                                                                          |
| 6.       | Luật Kế toán số 88/2015/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15                                                                  |
| 7.       | Luật Nuôi con nuôi số 52/2010/QH12                                                                                                            |
| 8.       | Luật Quốc tịch Việt Nam số 24/2008/QH12, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 79/2025/QH15                                                       |
| 9.       | Luật Xuất bản số 19/2012/QH13                                                                                                                 |
| 10.      | Luật Du lịch số 09/2017/QH14                                                                                                                  |
| 11.      | Luật Dược số 105/2016/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 28/2018/QH14 và Luật số 44/2024/QH15                                            |
| 12.      | Luật An toàn thông tin mạng số 86/2015/QH13                                                                                                   |
| 13.      | Luật Xây dựng số 50/2014/QH13                                                                                                                 |
| 14.      | Luật Cư trú số 68/2020/QH14                                                                                                                   |
| 15.      | Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam số 49/2019/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 23/2023/QH15                               |
| 16.      | Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 47/2014/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 23/2023/QH15 |
| 17.      | Luật Kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 97/2015/QH13 và Luật số 56/2024/QH15                                |
| 18.      | Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15                                                                                                  |
| 19.      | Luật Tín ngưỡng, tôn giáo số 02/2016/QH14                                                                                                     |

<sup>1</sup> Các điều, khoản, điểm, biểu mẫu/phụ lục cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ tại các văn bản quy phạm pháp luật được thể hiện tại cột (8) Phụ lục I, cột (8) Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 20.       | Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước số 10/2017/QH14                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 21.       | Luật Quảng cáo số 16/2012/QH13                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 22.       | Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15 và Luật số 76/2025/QH15                                                                                                                                                                                                                     |
| <b>II</b> | <b>DANH SÁCH CÁC NGHỊ ĐỊNH CẦN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG</b>                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 1.        | Nghị định số 113/2017/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 82/2022/NĐ-CP                                                                                                                                                                       |
| 2.        | Nghị định số 33/2024/NĐ-CP quy định việc thực hiện Công ước Cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học                                                                                                                                                                                             |
| 3.        | Nghị định số 07/2016/NĐ-CP quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                                                                                         |
| 4.        | Nghị định số 83/2014/NĐ-CP về kinh doanh xăng dầu, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP                                                                                                                                                                                                                       |
| 5.        | Nghị định số 61/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực                                                                                                                                                                                                                        |
| 6.        | Nghị định số 09/2018/NĐ-CP quy định chi tiết Luật thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam                                                            |
| 7.        | Nghị định số 87/2018/NĐ-CP về kinh doanh khí                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 8.        | Nghị định số 146/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại                                                                                                                                                                                                                         |
| 9.        | Nghị định số 69/2018/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương                                                                                                                                                                                                                                        |
| 10.       | Nghị định số 116/2017/NĐ-CP quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô                                                                                                                                                                                                    |
| 11.       | Nghị định số 67/2013/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá                                                                                                                                                                                  |
| 12.       | Nghị định số 77/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP |
| 13.       | Nghị định số 31/2018/NĐ-CP quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                    |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 14. | Nghị định số 107/2018/NĐ-CP về kinh doanh xuất khẩu gạo                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 15. | Nghị định số 40/2018/NĐ-CP về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2023/NĐ-CP                                                                                                                                                                                                              |
| 16. | Nghị định số 107/2016/NĐ-CP quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 17. | Nghị định số 158/2006/NĐ-CP quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá qua Sở Giao dịch hàng hóa, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 51/2018/NĐ-CP                                                                                                                                                                           |
| 18. | Nghị định số 52/2013/NĐ-CP về thương mại điện tử, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 85/2021/NĐ-CP                                                                                                                                                                                                                                                |
| 19. | Nghị định số 100/2020/NĐ-CP về kinh doanh hàng miễn thuế                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 20. | Nghị định số 56/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực về quy hoạch phát triển điện lực, phương án phát triển mạng lưới cấp điện, đầu tư xây dựng dự án điện lực và đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư dự án kinh doanh điện lực                                                                                                        |
| 21. | Nghị định số 105/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ                                                                                                                                                                                                                         |
| 22. | Nghị định số 154/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 23. | Nghị định số 77/2020/NĐ-CP quy định việc quản lý, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh; dịch vụ công trực tuyến phục vụ cấp, quản lý, kiểm soát hộ chiếu của công dân Việt Nam; kiểm soát xuất nhập cảnh bằng công kiểm soát tự động, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 67/2024/NĐ-CP, Nghị định số 184/2025/NĐ-CP |
| 24. | Nghị định số 76/2020/NĐ-CP quy định chi tiết đối tượng, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp, thu hồi, hủy giá trị sử dụng giấy thông hành, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 67/2024/NĐ-CP, Nghị định số 184/2025/NĐ-CP                                                                                                                            |
| 25. | Nghị định số 82/2015/NĐ-CP quy định về việc miễn thị thực cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài là vợ, chồng, con của người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc của công dân Việt Nam                                                                                                                                            |
| 26. | Nghị định số 96/2016/NĐ-CP quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 56/2023/NĐ-CP                                                                                                                                                                     |
| 27. | Nghị định số 70/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước                                                                                                                                                                                                                                                          |

|     |                                                                                                                                                                                                                           |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 28. | Nghị định số 95/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo                                                                                                                  |
| 29. | Nghị định số 131/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng                                                                                                          |
| 30. | Nghị định số 113/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ                                                                                                                                                |
| 31. | Nghị định số 145/2020/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động                                                                            |
| 32. | Nghị định số 23/2021/NĐ-CP quy định chi tiết khoản 3 Điều 37 và Điều 39 của Luật Việc làm về trung tâm dịch vụ việc làm, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm                                                          |
| 33. | Nghị định số 99/2025/NĐ-CP quy định chi tiết khoản 3 Điều 37 và Điều 39 của Luật Việc làm về trung tâm dịch vụ việc làm, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm                                                          |
| 34. | Nghị định số 13/2016/NĐ-CP quy định trình tự, thủ tục đăng ký và chế độ, chính sách của công dân trong thời gian đăng ký, khám, kiểm tra sức khỏe nghĩa vụ quân sự, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 220/2025/NĐ-CP |
| 35. | Nghị định số 103/2017/NĐ-CP quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội                                                                                                      |
| 36. | Nghị định số 162/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống mua bán người                                                                                                           |
| 37. | Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội                                                                                                                           |
| 38. | Nghị định số 56/2017/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật trẻ em                                                                                                                                                  |
| 39. | Nghị định số 148/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế                                                                                                                                          |
| 40. | Nghị định số 67/2016/NĐ-CP quy định về điều kiện sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Y tế, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 155/2018/NĐ-CP                                    |
| 41. | Nghị định số 103/2016/NĐ-CP về bảo đảm an toàn sinh học tại phòng xét nghiệm                                                                                                                                              |
| 42. | Nghị định số 56/2008/NĐ-CP về tổ chức, hoạt động của ngân hàng mô và Trung tâm điều phối quốc gia về ghép bộ phận cơ thể người, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 118/2016/NĐ-CP                                     |
| 43. | Nghị định số 188/2025/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế                                                                                                                    |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 44. | Nghị định số 91/2016/NĐ-CP quy định về quản lý hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế                                                                                                                                                       |
| 45. | Nghị định số 63/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2022/QH15                                                                                                                     |
| 46. | Nghị định số 133/2025/NĐ-CP về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ                                                                                                                                                                        |
| 47. | Nghị định số 115/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Viễn thông về quản lý kho số viễn thông, tài nguyên Internet; việc bồi thường khi nhà nước thu hồi mã, số viễn thông, tài nguyên Internet; đấu giá quyền sử dụng mã, số viễn thông, tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" |
| 48. | Nghị định số 25/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 47/2011/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số nội dung của Luật Bưu chính                                                                                                                                    |
| 49. | Nghị định số 76/2018/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ                                                                                                                                                                           |
| 50. | Nghị định số 74/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa                                                                                                                                |
| 51. | Nghị định số 142/2020/NĐ-CP quy định về việc tiến hành công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử                                                                                                                                                       |
| 52. | Nghị định số 163/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông                                                                                                                                                                                         |
| 53. | Nghị định số 23/2025/NĐ-CP quy định về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy                                                                                                                                                                                                                |
| 54. | Nghị định số 147/2024/NĐ-CP quy định quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng                                                                                                                                                                                 |
| 55. | Nghị định số 105/2017/NĐ-CP về kinh doanh rượu, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP                                                                                                                                                                                    |
| 56. | Nghị định số 65/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ                                                          |
| 57. | Nghị định số 19/2011/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi                                                                                                                                                                                                |
| 58. | Nghị định số 123/2015/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP                                                                                                                                      |

|     |                                                                                                                                                                                                                                |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 59. | Nghị định số 08/2020/NĐ-CP về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại                                                                                                                                                           |
| 60. | Nghị định số 55/2019/NĐ-CP về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa                                                                                                                                                       |
| 61. | Nghị định số 120/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp                                                                                  |
| 62. | Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP và Nghị định số 280/2025/NĐ-CP |
| 63. | Nghị định số 121/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp                                                                                                                    |
| 64. | Nghị định số 191/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam                                                                                                  |
| 65. | Nghị định số 99/2022/NĐ-CP về đăng ký biện pháp bảo đảm                                                                                                                                                                        |
| 66. | Nghị định số 22/2015/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phá sản về Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 112/2025/NĐ-CP                              |
| 67. | Nghị định số 17/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan                                                                                           |
| 68. | Nghị định số 36/2019/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao                                                                                                      |
| 69. | Nghị định số 61/2016/NĐ-CP quy định điều kiện kinh doanh giám định cổ vật và hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh                                                                |
| 70. | Nghị định số 23/2019/NĐ CP về hoạt động triển lãm                                                                                                                                                                              |
| 71. | Nghị định số 181/2013/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quảng cáo                                                                                                                                          |
| 72. | Nghị định số 144/2020/NĐ-CP quy định về hoạt động nghệ thuật biểu diễn                                                                                                                                                         |
| 73. | Nghị định số 26/2023/NĐ-CP quy định Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan                                           |
| 74. | Nghị định số 168/2025/NĐ-CP quy định đăng ký doanh nghiệp                                                                                                                                                                      |
| 75. | Nghị định số 134/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 104/2022/NĐ-CP                                                     |

|     |                                                                                                                                                                                                                   |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 76. | Nghị định số 155/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán                                                                                                                           |
| 77. | Nghị định số 68/2016/NĐ-CP quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 67/2020/NĐ-CP    |
| 78. | Nghị định số 143/2016/NĐ-CP quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 140/2018/NĐ-CP và Nghị định số 24/2022/NĐ-CP                       |
| 79. | Nghị định số 86/2018/NĐ-CP quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 124/2024/NĐ-CP                                                              |
| 80. | Nghị định số 105/2020/NĐ-CP Quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 104/2022/NĐ-CP                                                                                 |
| 81. | Nghị định số 84/2020/NĐ-CP Quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục                                                                                                                                        |
| 82. | Nghị định số 142/2025/NĐ-CP Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo                                                        |
| 83. | Nghị định số 125/2024/NĐ-CP Quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục                                                                                                                     |
| 84. | Nghị định số 143/2025/NĐ-CP Quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo                                                                                           |
| 85. | Nghị định số 141/2020/NĐ-CP Quy định chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số                                                                                                                 |
| 86. | Nghị định số 49/2018/NĐ-CP Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 121/2018/NĐ-CP                                                                            |
| 87. | Nghị định số 15/2019/NĐ-CP Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật giáo dục nghề nghiệp, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 24/2022/NĐ-CP                                                    |
| 88. | Nghị định số 87/2009/NĐ-CP Về vận tải đa phương thức, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 144/2018/NĐ-CP                                                                                                       |
| 89. | Nghị định số 30/2013/NĐ-CP Về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 89/2019/NĐ-CP                                                                |
| 90. | Nghị định số 29/2017/NĐ-CP Quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 69/2022/NĐ-CP, Nghị định số 74/2023/NĐ-CP |

|      |                                                                                                                                                               |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 91.  | Nghị định số 37/2017/NĐ-CP về điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển                                                                                        |
| 92.  | Nghị định số 171/2016/NĐ-CP về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển                                                                            |
| 93.  | Nghị định số 05/2021/NĐ-CP về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 64/2022/NĐ-CP và Nghị định số 20/2024/NĐ-CP |
| 94.  | Nghị định số 08/2021/NĐ-CP quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 06/2024/NĐ-CP                             |
| 95.  | Nghị định số 57/2024/NĐ-CP về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa                                             |
| 96.  | Nghị định số 95/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở                                                                                       |
| 97.  | Nghị định số 96/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản                                                                     |
| 98.  | Nghị định số 100/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội                                                |
| 99.  | Nghị định số 158/2024/NĐ-CP quy định về hoạt động vận tải đường bộ                                                                                            |
| 100. | Nghị định số 160/2024/NĐ-CP quy định về hoạt động đào tạo và sát hạch lái xe                                                                                  |
| 101. | Nghị định số 175/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng                                   |
| 102. | Nghị định số 121/2021/NĐ-CP về kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài                                                                |
| 103. | Nghị định số 52/2024/NĐ-CP quy định về thanh toán không dùng tiền mặt                                                                                         |
| 104. | Nghị định số 96/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh                                                                        |
| 105. | Nghị định số 93/2016/NĐ-CP quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm                                                                                             |
| 106. | Nghị định số 151/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai                   |
| 107. | Nghị định số 94/2019/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác                                                   |
| 108. | Nghị định số 17/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản                               |
| 109. | Nghị định số 193/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản                                                   |

|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 110.       | Nghị định số 67/2018/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 40/2023/NĐ-CP                                                                                                                                                                                                             |
| 111.       | Nghị định số 195/2013/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản                                                                                                                                                                                                                                                |
| 112.       | Nghị định số 16/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quốc tịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP                                                                                                                                                                                          |
| 113.       | Nghị định số 86/2021/NĐ-CP quy định việc công dân Việt Nam ra nước ngoài học tập, giảng dạy, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật                                                                                                                                                                                                       |
| <b>III</b> | <b>DANH SÁCH CÁC QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CẦN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG</b>                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 1.         | Quyết định số 20/2024/QĐ-TTg hướng dẫn thực hiện Nghị định thư giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải có động cơ trên lãnh thổ Việt Nam                                                                                                                    |
| 2.         | Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg thẩm quyền, trình tự, thủ tục chứng nhận tổ chức, cá nhân hoạt động ứng dụng công nghệ cao, chứng nhận tổ chức, cá nhân nghiên cứu và phát triển công nghệ cao và công nhận doanh nghiệp công nghệ cao                                                                                                          |
| 3.         | Quyết định số 31/2019/QĐ-TTg quy định việc nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu để nghiên cứu khoa học và thực hiện hoạt động gia công sửa chữa hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài |
| 4.         | Quyết định số 18/2019/QĐ-TTg quy định việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng                                                                                                                                                                                                                                  |
| 5.         | Quyết định số 30/2018/QĐ-TTg quy định trình tự, thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ; phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư                  |
| 6.         | Quyết định số 18/2016/QĐ-TTg quy định các trường hợp cho phép nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh Mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu                                                                                                                                                                                    |
| 7.         | Quyết định số 12/2023/QĐ-TTg về cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao                                                                                                                                                                                                                                           |

|           |                                                                                                                                                                                                                             |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 8.        | Quyết định số 09/2024/QĐ-TTg quy định về điều kiện, hồ sơ, thủ tục đề nghị chấp thuận mức cấp tín dụng tối đa vượt giới hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài                                            |
| <b>IV</b> | <b>DANH SÁCH CÁC THÔNG TƯ, THÔNG TƯ LIÊN TỊCH CẦN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG</b>                                                                                                                                                      |
| 1.        | Thông tư số 11/2022/TT-BCT quy định về việc phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đối với mặt hàng đường theo phương thức đấu giá                                                                                         |
| 2.        | Thông tư số 01/2015/TT-BCT quy định thủ tục đăng ký dấu nghiệp vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại                                                                                                   |
| 3.        | Thông tư số 26/2014/TT-BCT quy định về việc tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 14/2018/TT-BCT và Thông tư số 38/2025/TT-BCT                                  |
| 4.        | Thông tư số 47/2014/TT-BCT quy định về quản lý website thương mại điện tử, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 04/2016/TT-BCT                                                                                             |
| 5.        | Thông tư số 12/2018/TT-BCT quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và Nghị định số 69/2018/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương                                            |
| 6.        | Thông tư số 38/2014/TT-BCT quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP về kinh doanh xăng dầu.                                                                                                             |
| 7.        | Thông tư số 40/2013/TT-BCT quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương                                            |
| 8.        | Thông tư số 59/2015/TT-BCT quy định về quản lý hoạt động thương mại điện tử qua ứng dụng trên thiết bị di động                                                                                                              |
| 9.        | Thông tư số 56/2018/TT-BCT hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định Thương mại biên giới giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào                        |
| 10.       | Thông tư số 17/2017/TT-BCT hướng dẫn thực hiện quy định về khu (điểm) chợ biên giới tại Hiệp định Thương mại biên giới giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa |
| 11.       | Thông tư số 31/2023/TT-BCA quy định về mẫu hộ chiếu, giấy thông hành và các biểu mẫu liên quan                                                                                                                              |
| 12.       | Thông tư số 43/2011/TT-BCA hướng dẫn việc cấp giấy thông hành nhập xuất cảnh cho công dân Việt Nam sang các tỉnh, thành phố biên giới của Trung Quốc tiếp giáp Việt Nam                                                     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 13. | Thông tư số 04/2015/TT-BCA quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                                                                                             |
| 14. | Thông tư số 22/2023/TT-BCA sửa đổi, bổ sung một số mẫu giấy tờ ban hành kèm theo Thông tư số 04/2015/TT-BCA quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA                                           |
| 15. | Thông tư số 31/2025/TT-BCA quy định về thẻ, giấy phép, chứng nhận an ninh hàng không                                                                                                                                                                                                                                          |
| 16. | Thông tư số 24/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn việc lập hồ sơ, thủ tục xác nhận đối tượng để thực hiện chế độ bảo hiểm y tế và trợ cấp mai táng đối với thanh niên xung phong thời kỳ kháng chiến chống Pháp                                                                                                                        |
| 17. | Thông tư số 06/2025/TT-BNV quy định chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 18. | Thông tư số 09/2025/TT-BNV quy định về phân định thẩm quyền và phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực nội vụ                                                                                                                                                                                             |
| 19. | Thông tư số 32/2023/TT-BYT quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh                                                                                                                                                                                                                                        |
| 20. | Thông tư số 49/2015/TT-BYT quy định về công bố hợp quy và công bố phù hợp quy định đối với thuốc lá                                                                                                                                                                                                                           |
| 21. | Thông tư số 29/2025/TT-BYT quy định về việc đăng ký lưu hành thuốc cổ truyền, vị thuốc cổ truyền, dược liệu                                                                                                                                                                                                                   |
| 22. | Thông tư số 09/2015/TT-BYT quy định về xác nhận nội dung quảng cáo đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Y tế                                                                                                                                                                            |
| 23. | Thông tư số 06/2011/TT-BYT quy định về quản lý mỹ phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 24. | Thông tư số 19/2019/TT-BYT quy định Thực hành tốt nuôi trồng, thu hái dược liệu và các nguyên tắc, tiêu chuẩn khai thác dược liệu tự nhiên                                                                                                                                                                                    |
| 25. | Thông tư số 03/2018/TT-BYT quy định về Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc                                                                                                                                                                                                                                   |
| 26. | Thông tư số 11/2025/TT-BYT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2018/TT-BYT quy định về thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc, Thông tư số 03/2018/TT-BYT quy định về thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc, Thông tư số 36/2018/TT-BYT quy định về thực hành tốt bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc. |
| 27. | Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật                                                                                                                                                                             |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 28. | Thông tư số 15/2015/TT-BKHCN quy định về đo lường, chất lượng trong kinh doanh xăng dầu                                                                                                                                                                                                                 |
| 29. | Thông tư số 02/2018/TT-BKHCN quy định chế độ báo cáo thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao; mẫu văn bản trong hoạt động cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ, đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ                           |
| 30. | Thông tư số 06/2009/TT-BKHCN hướng dẫn về điều kiện, thủ tục xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hóa của tổ chức, cá nhân                                                                                                                                                                    |
| 31. | Thông tư số 10/2020/TT-BKHCN quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP và Nghị định số 74/2018/NĐ-CP về sử dụng mã số, mã vạch                                                                                                                                    |
| 32. | Thông tư số 20/2023/TT-BKHCN quy định tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước                                                                                                                                    |
| 33. | Thông tư số 08/2025/TT-BKHCN quy định về việc phân cấp trong thực hiện thủ tục chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao và chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao                                                      |
| 34. | Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN quy định chi tiết thi hành Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước |
| 35. | Thông tư số 36/2014/TT-BKHCN quy định hoạt động đào tạo chuyên gia đánh giá hệ thống quản lý và chuyên gia đánh giá chứng nhận sản phẩm của tổ chức đánh giá sự phù hợp                                                                                                                                 |
| 36. | Thông tư số 03/2021/TT-BKHCN quy định quản lý Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030                                                                                                                                                                                                      |
| 37. | Thông tư số 15/2022/TT-BKHCN quy định quản lý Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021-2030                                                                                                                                         |
| 38. | Thông tư số 06/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 99/2013/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp.                                                    |
| 39. | Thông tư số 04/2023/TT-BTP hướng dẫn thực hiện một số thủ tục về quản lý hành chính và biểu mẫu nghiệp vụ trong thi hành án dân sự                                                                                                                                                                      |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 40. | Thông tư số 01/2020/TT-BTP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch                                                                                                                   |
| 41. | Thông tư số 08/2017/TT-BTP quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 11/2025/TT-BTP                                                                                                                                                 |
| 42. | Thông tư số 05/2025/TT-BTP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Công chứng                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 43. | Thông tư số 41/2020/TT-BTTTT quy định chi tiết và hướng dẫn việc cấp giấy phép hoạt động báo in, tạp chí in và báo điện tử, tạp chí điện tử, xuất bản thêm ấn phẩm, thực hiện hai loại hình báo chí, mở chuyên trang của báo điện tử và tạp chí điện tử, xuất bản phụ trương, xuất bản bản tin, xuất bản đặc san                               |
| 44. | Thông tư số 28/2014/TT-BVHTTDL quy định về quản lý hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế thuộc diện quản lý chuyên ngành văn hóa của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 24/2018/TT-BVHTTDL, Thông tư số 26/2018/TT-BVHTTDL                                                                                    |
| 45. | Thông tư số 203/2012/TT-BTC về trình tự, thủ tục cấp, quản lý, sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 22/2024/TT-BTC và Thông tư số 05/2025/TT-BTC                                                                                                                           |
| 46. | Thông tư số 38/2015/TT-BTC quy định thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu                                                                                                                                                                        |
| 47. | Thông tư số 80/2021/TT-BTC hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP                                                                                                                                                                                                                                 |
| 48. | Thông tư số 12/2015/TT-BTC quy định chi tiết thủ tục cấp Chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan, cấp và thu hồi mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan; trình tự, thủ tục công nhận và hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 22/2019/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2015/TT-BTC |
| 49. | Thông tư số 69/2016/TT-BTC quy định thủ tục hải quan đối với xăng dầu, hóa chất, khí xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh; nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất và pha chế hoặc gia công xuất khẩu xăng dầu, khí; dầu thô xuất khẩu, nhập khẩu; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phục vụ hoạt động dầu khí                 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 50. | Thông tư số 21/2019/TT-BGDĐT ban hành Quy chế quản lý bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, bằng tốt nghiệp trung cấp sư phạm, bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm, văn bằng giáo dục đại học và chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân                                             |
| 51. | Thông tư số 45/2014/TT-BGDĐT quy định về việc chuyển đổi loại hình trường đại học dân lập sang loại hình trường đại học tư thục                                                                                                                                                                                    |
| 52. | Thông tư số 44/2021/TT-BGDĐT ban hành Quy chế tuyển sinh, bồi dưỡng dự bị đại học; xét chuyển vào học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non đối với học sinh dự bị đại học                                                                                                                    |
| 53. | Thông tư số 23/2017/TT-BGTVT quy định về chức danh, nhiệm vụ theo chức danh của thuyền viên và đăng ký thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam                                                                                                                                                                 |
| 54. | Thông tư số 45/2024/TT-BGTVT quy định về cấp mới, cấp lại, tạm đình chỉ, thu hồi chứng chỉ đăng kiểm viên phương tiện giao thông đường bộ.                                                                                                                                                                         |
| 55. | Thông tư số 47/2024/TT-BGTVT quy định trình tự, thủ tục kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; trình tự, thủ tục chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo; trình tự, thủ tục kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy |
| 56. | Thông tư số 07/2001/TT-NHNN, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 29/2015/TT-NHNN ban hành Quy chế Quản lý tiền của nước có chung biên giới tại Khu vực biên giới và Khu vực kinh tế cửa khẩu Việt Nam                                                                                                            |
| 57. | Thông tư số 06/2013/TT-NHNN hướng dẫn hoạt động mua, bán vàng miếng trên thị trường trong nước của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 29/2015/TT-NHNN                                                                                                                              |
| 58. | Thông tư số 32/2013/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện quy định hạn chế sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 16/2015/TT-NHNN                                                                                                                                                   |
| 59. | Thông tư số 37/2013/TT-NHNN hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc cho vay ra nước ngoài và thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú                                                                                                                                                        |
| 60. | Thông tư số 34/2015/TT-NHNN hướng dẫn hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ                                                                                                                                                                                                                         |
| 61. | Thông tư số 10/2022/TT-NHNN hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với việc phát hành trái phiếu ra thị trường quốc tế của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh                                                                                                                                                  |

|     |                                                                                                                                                                                                                    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 62. | Thông tư số 16/2022/TT-NHNN quy định về việc lưu ký và sử dụng giấy tờ có giá tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam                                                                                                      |
| 63. | Thông tư số 33/2024/TT-NHNN quy định về hồ sơ, trình tự cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tài chính vi mô                                                                                            |
| 64. | Thông tư số 01/2025/TT-NHNN quy định về cấp Giấy phép lần đầu, cấp đổi Giấy phép của quỹ tín dụng nhân dân                                                                                                         |
| 65. | Thông tư số 25/2024/TT-NHNN quy định điều kiện, hồ sơ, trình tự và thủ tục chấp thuận việc góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng                                                                               |
| 66. | Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bàn đổi ngoại tệ của cá nhân                 |
| 67. | Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.                                                                                |
| 68. | Thông tư số 04/2020/TT-BTP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hộ tịch                                 |
| 69. | Thông tư số 06/2016/TT-BGDĐT ban hành Quy chế tuyển sinh đi học nước ngoài                                                                                                                                         |
| 70. | Thông tư số 69/2022/TT-BTC quy định chi tiết về chứng chỉ bảo hiểm, chứng chỉ đại lý bảo hiểm, chứng chỉ môi giới bảo hiểm, chứng chỉ về phụ trợ bảo hiểm, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 85/2024/TT-BTC    |
| 71. | Thông tư số 01/2011/TT-BNG quy định thủ tục cấp Giấy phép nhập cảnh thi hải, hải cốt, tro cốt về Việt Nam, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 06/2025/TT-BNG                                                    |
| 72. | Thông tư số 07/2023/TT-BNG hướng dẫn việc đăng ký và quản lý hộ tịch tại các Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BNG |
| 73. | Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước                                                              |
| 74. | Thông tư liên tịch số 14/2009/TTLT-BCT-BTC hướng dẫn việc cấp chứng nhận và thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu kim cương thô nhằm thực thi các quy định của Quy chế Chứng nhận Quy trình Kimberley                       |
| 75. | Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC hướng dẫn thực hiện một số Điều về hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài                                                                               |

|          |                                                                                                                                                                                                                    |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          | theo hợp đồng quy định tại Nghị định số 61/2015/NĐ-CP quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm                                                                                       |
| 76.      | Thông tư liên tịch số 07/2016/TTLT-BYT-BTC-BLĐTBXH quy định chi tiết Nghị định số 39/2015/NĐ-CP quy định chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số |
| <b>V</b> | <b>DANH SÁCH CÁC QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG CẦN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG</b>                                                                                                                                                 |
| 1.       | Quyết định số 51/2002/QĐ-BGDĐT về việc ban hành quy định chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại các trường trung học cơ sở và trung học phổ thông                                                             |
| 2.       | Quyết định số 21/2008/QĐ-NHNN ban hành quy chế đại lý đối ngoại tệ                                                                                                                                                 |